PHẦN II. CÁC VĂN BẢN KHÁC

BỘ NGOẠI GIAO

NGHỊ ĐỊNH THƯ

PHÂN GIỚI CẮM MỐC BIÊN GIỚI TRÊN ĐẤT LIỀN
VIỆT NAM - TRUNG QUỐC
GIỮA
CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ
CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA

(Tiếp theo Công báo số 638 + 639)

Từ mốc giới số 1005/2, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông - Đông Bắc, đến mốc giới số 1006. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,116km.

Mốc giới số 1006 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 705,61m, tọa độ địa lý 22° 20' 03,078" vĩ độ Bắc, 106° 39' 35,889" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1006, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Nam - Tây Nam, đến mốc giới số 1006/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,122km.

Mốc giới số 1006/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 701,32m, tọa độ địa lý 22° 19' 59,721" vĩ độ Bắc, 106° 39' 33,695" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1006/1, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Tây - Tây Bắc, đến mốc giới số 1006/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,032km.

Mốc giới số 1006/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 704,43m, tọa độ địa lý 22° 20' 00,215" vĩ độ Bắc, 106° 39' 32,697" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1006/2, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Nam - Tây Nam, qua điểm có độ cao 673m (tọa độ địa lý 22° 19' 56,51" vĩ độ Bắc, 106° 39' 33,33" kinh độ Đông), đến mốc giới số 1007. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,589km.

Mốc giới số 1007 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 615,52m, tọa độ địa lý 22° 19' 43,232" vĩ độ Bắc, 106° 39' 25,696" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1007, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Nam, đến điểm có độ cao 588m (tọa độ địa lý 22° 19' 33,87" vĩ độ Bắc, 106° 39' 25,88" kinh độ Đông), sau đó theo đường thẳng, hướng Nam - Đông Nam 54m, đến mốc giới số 1007/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,356km.

Mốc giới số 1007/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 586,67m, tọa độ địa lý 22° 19' 32,334" vĩ độ Bắc, 106° 39' 26,754" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1007/1, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 1007/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,944km.

Mốc giới số 1007/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 478,86m, tọa độ địa lý 22° 19' 03,510" vĩ độ Bắc, 106° 39' 32,751" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1007/2, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 1008. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,108km.

Mốc giới số 1008 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 443,27m, tọa độ địa lý 22° 19' 01,588" vĩ độ Bắc, 106° 39' 35,889" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1008, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông - Đông Nam 91m, đến giao điểm trung tuyến dòng chảy hai nhánh thượng nguồn của suối không tên, từ đây chuyển thành biên giới nước, sau đó xuôi theo trung tuyến dòng chảy của suối không tên, hướng chung Đông Nam 434m, đến giao điểm của trung tuyến dòng chảy suối không tên và đường thẳng vuông góc với trung tuyến dòng chảy suối không tên, từ đây chuyển thành biên giới đất liền, rồi theo đường thẳng này, hướng Đông 26m, đến mốc giới số 1009. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,551km, trong đó độ dài đường biên giới nước là 0,434km.

Mốc giới số 1009 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên dốc núi, có độ cao là 418,13m, tọa độ địa lý 22° 18' 49,119" vĩ độ Bắc, 106° 39' 48,506" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1009, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông, đến mốc giới số 1010. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,108km.

Mốc giới số 1010 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 475,05m, tọa độ địa lý 22° 18' 48,577" vĩ độ Bắc, 106° 39' 52,222" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1010, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Nam, đến mốc giới số 1011. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,211km.

Mốc giới số 1011 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt tại chân núi, có độ cao là 405,41m, tọa độ địa lý 22° 18' 43,127" vĩ độ Bắc, 106° 39' 56,685" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1011, đường biên giới theo đường thẳng vuông góc với trung tuyến dòng chảy của suối không tên, hướng Đông Nam 57m, đến giao điểm của đường thẳng này và trung tuyến dòng chảy của suối không tên; từ đây chuyển thành biên giới nước, sau đó xuôi theo trung tuyến dòng chảy của suối không tên, hướng chung Nam - Đông Nam 432m, đến điểm có độ cao 401m, tức là giao điểm của trung tuyến dòng chảy của hai suối không tên và trung tuyến dòng chảy suối Bản Cọ, rồi ngược theo trung tuyến dòng chảy của suối không tên, hướng chung Đông Bắc 62m, đến giao điểm của trung tuyến dòng chảy của suối không tên nói trên với đường sống núi; từ đây chuyển thành biên giới đất liền, sau đó theo đường sống núi, hướng chung là hướng Nam 41m, đến mốc giới số 1012. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,592km, trong đó độ dài đường biên giới nước là 0,494km.

Mốc giới số 1012 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 429,83m, tọa độ địa lý 22° 18' 30,722" vĩ độ Bắc, 106° 40' 04,606" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1012, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 1013. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,117km.

Mốc giới số 1013 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 499,61m, tọa độ địa lý 22° 18' 27,218" vĩ độ Bắc, 106° 40' 05,927" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1013, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Tây Nam, đến mốc giới số 1013/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,193km.

Mốc giới số 1013/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 500,76m, tọa độ địa lý 22° 18' 22,264" vĩ độ Bắc, 106° 40' 01,792" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1013/1, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam - Tây Nam, cắt qua một con suối, đến mốc giới số 1013/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,199km.

Mốc giới số 1013/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 501,00m, tọa độ địa lý 22° 18' 16,354" vĩ độ Bắc, 106° 39' 58,976" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1013/2, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Nam, đến điểm có độ cao 632m (tọa độ địa lý 22° 18' 05,84" vĩ độ Bắc, 106° 39' 58,12" kinh độ Đông), sau đó theo đường thẳng, hướng Nam - Tây Nam 181m, đến mốc giới số 1014. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,522km.

Mốc giới số 1014 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 633,48m, tọa độ địa lý 22° 18' 00,112" vĩ độ Bắc, 106° 39' 56,721" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1014, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Nam, cắt qua khe, đến mốc giới số 1015. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,437km.

Mốc giới số 1015 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 601,09m, tọa độ địa lý 22° 17' 48,692" vĩ độ Bắc, 106° 40' 05,814" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1015, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam, đến mốc giới số 1016. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,377km.

Mốc giới số 1016 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên dốc núi, có độ cao là 635,97m, tọa độ địa lý 22° 17' 36,631" vĩ độ Bắc, 106° 40' 03,584" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1016, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam - Tây Nam, đến mốc giới số 1016/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,121km.

Mốc giới số 1016/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 617,38m, tọa độ địa lý 22° 17' 32,840" vĩ độ Bắc, 106° 40' 02,427" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1016/1, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Nam, qua điểm có độ cao 605m, đến mốc giới số 1016/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,778km.

Mốc giới số 1016/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 565,19m, tọa độ địa lý 22° 17' 09,705" vĩ độ Bắc, 106° 40' 00,428" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1016/2, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Nam, đến mốc giới số 1017. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,252km.

Mốc giới số 1017 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên dốc núi, có độ cao là 404,79m, tọa độ địa lý 22° 17' 04,331" vĩ độ Bắc, 106° 40' 07,079" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1017, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông 19m, đến điểm có độ cao 403m, tức là giao điểm của trung tuyến dòng chảy suối Thâm Coỏng (suối không tên) và trung tuyến dòng chảy suối không tên, từ đây chuyển thành biên giới nước, sau đó ngược theo trung tuyến dòng chảy của suối không tên, hướng chung là hướng Đông, đến mốc giới số 1018, tức là giao điểm của trung tuyến dòng chảy suối không tên với trung tuyến dòng chảy một nhánh của nó. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,940km, trong đó độ dài đường biên giới nước là 0,921km.

Mốc giới số 1018 là mốc ba cùng số.

Cột mốc số 1018(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ suối phía Việt Nam, nơi giao nhau của suối không tên với một nhánh của nó, có độ cao là 532,71m, tọa độ địa lý 22° 17' 06,557" vĩ độ Bắc, 106° 40' 37,265" kinh độ Đông; cột mốc số 1018(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ suối phía Trung Quốc, nơi giao nhau của suối không tên với một nhánh của nó, có độ cao là 553,19m, tọa độ địa lý 22° 17' 10,423" vĩ độ Bắc, 106° 40' 36,420" kinh độ Đông; cột mốc số 1018(3) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ suối phía Trung Quốc, nơi giao nhau của suối không tên với

một nhánh của nó, có độ cao là 551,75m, tọa độ địa lý 22° 17' 08,265" vĩ độ Bắc, 106° 40' 39,702" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc 1018(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc 1018(2) là 51,14m; khoảng cách từ cột mốc 1018(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc 1018(1) là 70,26m; khoảng cách từ cột mốc 1018(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc 1018(3) là 34,19m; khoảng cách từ cột mốc 1018(3) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc 1018(1) là 53,20m; khoảng cách từ cột mốc 1018(2) đến cột mốc 1018(3) là 115,10m.

Khoảng cách từ cột mốc số 1018(1) đến giao điểm của trung tuyến dòng chảy suối không tên với trung tuyến dòng chảy một nhánh của nó là 51,60m; khoảng cách từ cột mốc 1018(2) đến giao điểm của trung tuyến dòng chảy suối không tên với trung tuyến dòng chảy một nhánh của nó là 71,33m; khoảng cách từ cột mốc 1018(3) đến giao điểm của trung tuyến dòng chảy suối không tên với trung tuyến dòng chảy một nhánh của nó là 70,98m.

Từ mốc giới số 1018, đường biên giới ngược theo trung tuyến dòng chảy suối không tên, hướng chung Đông - Đông Nam, đến giao điểm của trung tuyến dòng chảy hai nhánh của suối không tên với đường sống núi, tức điểm có độ cao 549m (tọa độ địa lý 22° 17' 04,63" vĩ độ Bắc, 106° 40' 43,80" kinh độ Đông), từ đây chuyển thành biên giới đất liền, sau đó theo đường sống núi này, hướng chung Đông Nam, đến mốc giới số 1018/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,548km, trong đó độ dài đường biên giới nước là 0,231km.

Mốc giới số 1018/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt ở giữa đường mòn, có độ cao là 685,12m, tọa độ địa lý 22° 16' 58,086" vĩ độ Bắc, 106° 40' 52,138" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1018/1, đường biên giới theo trung tuyến đường mòn, hướng chung là hướng Nam, đến mốc giới số 1018/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,164km.

Mốc giới số 1018/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, có độ cao là 695,98m, tọa độ địa lý 22° 16' 53,752" vĩ độ Bắc, 106° 40' 52,650" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1018/2, đường biên giới theo mép rừng, hướng chung Đông Nam, đến mốc giới số 1019. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,175km.

Mốc giới số 1019 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên dốc núi, có độ cao là 693,70m, tọa độ địa lý 22° 16' 49,817" vĩ độ Bắc, 106° 40' 56,913" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1019, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông, đến mốc giới số 1019/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,149km.

Mốc giới số 1019/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt ở giữa đường mòn, có độ cao là 739,49m, tọa độ địa lý 22° 16' 49,458" vĩ độ Bắc, 106° 41' 02,085" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1019/1, đường biên giới theo trung tuyến đường mòn, hướng chung Đông - Đông Bắc, đến mốc giới số 1019/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,357km.

Mốc giới số 1019/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt ở giữa đường mòn, có độ cao là 749,41m, tọa độ địa lý 22° 16' 52,985" vĩ độ Bắc, 106° 41' 12,275" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1019/2, đường biên giới theo trung tuyến đường mòn, hướng chung Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 1020. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,357km.

Mốc giới số 1020 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt ở giữa đường mòn, có độ cao là 732,44m, tọa độ địa lý 22° 16' 48,763" vĩ độ Bắc, 106° 41' 22,522" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1020, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 1020/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,091km.

Mốc giới số 1020/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên dốc núi, có độ cao là 725,40m, tọa độ địa lý 22° 16' 45,999" vĩ độ Bắc, 106° 41' 23,676" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1020/1, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Nam, đến mốc giới số 1020/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,057km.

Mốc giới số 1020/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên dốc núi, có độ cao là 719,83m, tọa độ địa lý 22° 16' 44,551" vĩ độ Bắc, 106° 41' 24,902" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1020/2, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 1020/3. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,114km.

Mốc giới số 1020/3 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên dốc núi, có độ cao là 699,77m, tọa độ địa lý 22° 16' 41,096" vĩ độ Bắc, 106° 41' 26,325" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1020/3, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Nam, đến mốc giới số 1020/4. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,048km.

Mốc giới số 1020/4 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt tại khe núi, có độ cao là 699,44m, tọa độ địa lý 22° 16' 40,012" vĩ độ Bắc, 106° 41' 27,553" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1020/4, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Tây Nam, đến mốc giới số 1021. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,032km.

Mốc giới số 1021 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt ở giữa đường mòn, có độ cao là 700,87m, tọa độ địa lý 22° 16' 39,360" vĩ độ Bắc, 106° 41' 26,665" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1021, đường biên giới theo trung tuyến đường mòn, hướng chung là hướng Nam, đến mốc giới số 1021/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,331km.

Mốc giới số 1021/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt ở giữa đường mòn, có độ cao là 701,75m, tọa độ địa lý 22° 16' 30,534" vĩ độ Bắc, 106° 41' 24,798" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1021/1, đường biên giới theo trung tuyến đường mòn, hướng chung là hướng Nam, đến mốc giới số 1021/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,339km.

Mốc giới số 1021/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt ở giữa đường mòn, có độ cao là 715,59m, tọa độ địa lý 22° 16' 20,821" vĩ độ Bắc, 106° 41' 24,420" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1021/2, đường biên giới theo trung tuyến đường mòn, hướng chung Tây - Tây Nam, đến điểm có độ cao 650m (đo trên bản đồ), sau đó theo mép rừng, hướng chung Tây Nam, đến điểm có độ cao 624m (đo trên bản đồ), rồi theo đường thẳng, hướng Nam - Tây Nam, đến mốc giới số 1022. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,651km.

Mốc giới số 1022 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, có độ cao là 618,55m, tọa độ địa lý 22° 16' 08,988" vĩ độ Bắc, 106° 41' 08,293" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1022, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Nam - Tây Nam 94m, qua điểm có độ cao 627m, đến trung tuyến đường phòng hoả, sau đó theo trung tuyến đường phòng hoả, hướng chung Nam - Tây Nam 200m, rồi theo đường sống núi, hướng chung Tây Nam 19m, đến mốc giới số 1022/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,313km.

Mốc giới số 1022/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 636,75m, tọa độ địa lý 22° 15' 59,589" vĩ độ Bắc, 106° 41' 04,768" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1022/1, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Nam - Đông Nam 31m, đến trung tuyến đường phòng hoả, sau đó theo trung tuyến đường phòng hoả, hướng chung Nam - Tây Nam, đến mốc giới số 1022/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,214km.

Mốc giới số 1022/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt ở giữa đường phòng hoả trên đỉnh núi nhỏ, có độ cao là 623,91m, tọa độ địa lý 22° 15' 54,782" vĩ độ Bắc, 106° 41' 02,380" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1022/2, đường biên giới theo trung tuyến đường phòng hoả, hướng chung Đông Nam, đến mốc giới số 1023. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,238km.

Mốc giới số 1023 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt ở giữa đường phòng hoả, có độ cao là 564,10m, tọa độ địa lý 22° 15' 49,355" vĩ độ Bắc, 106° 41' 08,252" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1023, đường biên giới theo trung tuyến đường phòng hoả, hướng chung Nam - Đông Nam, đến đường sống núi, sau đó theo đường sống núi, hướng chung là hướng Nam 32m, đến mốc giới số 1024. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,323km.

Mốc giới số 1024 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 557,43m, tọa độ địa lý 22° 15' 39,983" vĩ độ Bắc, 106° 41' 12,158" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1024, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông - Đông Nam 28m, đến trung tuyến đường phòng hoả, sau đó theo trung tuyến đường phòng hoả, hướng chung Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 1025. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,175km.

Mốc giới số 1025 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt ở giữa đường phòng hoả, có độ cao là 566,38m, tọa độ địa lý 22° 15' 38,388" vĩ độ Bắc, 106° 41' 17,989" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1025, đường biên giới theo trung tuyến đường phòng hoả, hướng chung Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 1026. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,516km.

Mốc giới số 1026 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, có độ cao là 449,63m, tọa độ địa lý 22° 15' 23,002" vĩ độ Bắc, 106° 41' 24,397" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1026, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Nam, đến điểm có độ cao 388m (tọa độ địa lý 22° 15' 10,20" vĩ độ Bắc, 106° 41' 21,97" kinh độ Đông), sau đó theo đường thẳng, hướng Nam 144m, đến mốc giới số 1027. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,586km.

Mốc giới số 1027 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 381,13m, tọa độ địa lý 22° 15' 05,537" vĩ độ Bắc,106° 41' 21,586" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1027, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam, đến mốc giới số 1028. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,118km.

Mốc giới số 1028 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên dốc núi, có độ cao là 359,21m, tọa độ địa lý 22° 15' 01,724" vĩ độ Bắc, 106° 41' 21,321" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1028, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Nam, đến mốc giới số 1028/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,116km.

Mốc giới số 1028/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên dốc núi, có độ cao là 330,48m, tọa độ địa lý 22° 14' 58,744" vĩ độ Bắc, 106° 41' 23,790" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1028/1, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Nam, cắt qua một con suối, đến mốc giới số 1028/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,421km.

Mốc giới số 1028/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 377,14m, tọa độ địa lý 22° 14' 47,910" vĩ độ Bắc, 106° 41' 32,785" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1028/2, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Nam, đến mốc giới số 1029. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,052km.

Mốc giới số 1029 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 382,48m, tọa độ địa lý 22° 14' 46,227" vĩ độ Bắc, 106° 41' 32,973" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1029, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Nam - Tây Nam, cắt qua một đường mòn, đến mốc giới số 1030. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,434km.

Mốc giới số 1030 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 343,22m, tọa độ địa lý 22° 14' 33,372" vĩ độ Bắc, 106° 41' 28,721" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1030, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông Nam, cắt qua một đường mòn, qua điểm có độ cao 336m, đến mốc giới số 1031. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,492km.

Mốc giới số 1031 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 325,79m, tọa độ địa lý 22° 14' 23,596" vĩ độ Bắc, 106° 41' 41,495" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1031, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Nam - Tây Nam, đến mốc giới số 1032. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,646km.

Mốc giới số 1032 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 211,86m, tọa độ địa lý 22° 14' 04,987" vĩ độ Bắc, 106° 41' 35,139" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1032, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Tây Nam 78m, đến giao điểm của đường thẳng này và trung tuyến dòng chảy của hai con suối, từ đây chuyển thành biên giới nước, sau đó xuôi theo trung tuyến dòng chảy suối Khuổi Lạn, hướng chung Nam - Đông Nam, đến giao điểm của trung tuyến dòng chảy suối Khuổi Lạn và trung tuyến dòng chảy của nhánh của nó, từ đây chuyển thành biên giới đất liền, rồi theo đường thẳng, hướng Đông - Đông Bắc 19m, đến mốc giới số 1033. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,605km, trong đó độ dài đường biên giới nước là 1,508km.

Mốc giới số 1033 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 148,65m, tọa độ địa lý 22° 13' 25,773" vĩ độ Bắc, 106° 41' 56,063" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1033, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông Nam, cắt qua một đường mòn, đến mốc giới số 1033/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,076km.

Mốc giới số 1033/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 194,57m, tọa độ địa lý 22° 13' 23,735" vĩ độ Bắc, 106° 41' 57,520" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1033/1, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 1033/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,152km.

Mốc giới số 1033/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 239,88m, tọa độ địa lý 22° 13' 21,541" vĩ độ Bắc, 106° 42' 02,263" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1033/2, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Đông, đến mốc giới số 1034. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,181km.

Mốc giới số 1034 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, cạnh đường mòn, có độ cao là 246,27m, tọa độ địa lý 22° 13' 21,985" vĩ độ Bắc, 106° 42' 08,564" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1034, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam, qua điểm có độ cao 216m, đến mốc giới số 1035. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,229km.

Mốc giới số 1035 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên dốc núi, có độ cao là 176,66m, tọa độ địa lý 22° 13' 14,559" vĩ độ Bắc, 106° 42' 07,842" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1035, đường biên giới theo đường thẳng vuông góc với trung tuyến dòng chảy sông Kỳ Cùng (Ping Er He), hướng Nam 123m, đến giao điểm của đường thẳng này và trung tuyến dòng chảy sông Kỳ Cùng (Ping Er He), từ đây chuyển thành biên giới nước, sau đó ngược theo trung tuyến dòng chảy của sông Kỳ Cùng (Ping Er He), hướng chung Tây Nam, đến mốc giới số 1036, tức là giao điểm giữa đường nối liền cột mốc số 1036(1) và cột mốc số 1036(2) với trung tuyến dòng chảy sông Kỳ Cùng (Ping Er He). Chiều dài đoạn biên giới này là 0,949km, trong đó độ dài đường biên giới nước là 0,826km.

Mốc giới số 1036 là mốc đôi cùng số.

Cột mốc số 1036(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Kỳ Cùng (Ping Er He) phía Trung Quốc, có độ cao là 143,13m, tọa độ địa lý 22° 12' 53,933" vĩ độ Bắc, 106° 41' 56,837" kinh độ Đông; cột mốc số 1036(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Kỳ Cùng (Ping Er He) phía Việt Nam, có độ cao là 142,34m, tọa độ địa lý 22° 12' 52,601" vĩ độ Bắc, 106° 41' 50,784" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 1036(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1036(2) là 88,60m. Khoảng cách từ cột mốc số 1036(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1036(1) là 89,62m.

Từ mốc giới số 1036, đường biên giới ngược theo trung tuyến dòng chảy sông Kỳ Cùng (Ping Er He), hướng chung Tây - Tây Nam, đến giao điểm của trung tuyến dòng chảy sông Kỳ Cùng (Ping Er He) với đường thẳng vuông góc với trung tuyến dòng chảy sông Kỳ Cùng (Ping Er He), từ đây chuyển thành biên giới đất liền, sau đó theo đường thẳng trên, hướng Nam - Tây Nam 65m, đến điểm có độ cao 136m trên đường sống núi (tọa độ địa lý 22° 12' 17,74" vĩ độ Bắc, 106° 40' 40,84" kinh độ Đông), rồi theo đường sống núi, hướng chung Nam - Đông Nam 43m, đến mốc giới số 1037. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,080km, trong đó độ dài đường biên giới nước là 2,972km.

Mốc giới số 1037 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 148,60m, tọa độ địa lý 22° 12' 16,535" vĩ độ Bắc, 106° 40' 41,399" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1037, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông Nam, đến mốc giới số 1038. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,304km.

Mốc giới số 1038 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 212,85m, tọa độ địa lý 22° 12' 10,226" vĩ độ Bắc, 106° 40' 49,268" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1038, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Nam, đến mốc giới số 1039. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,021km.

Mốc giới số 1039 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 271,50m, tọa độ địa lý 22° 11' 38,902" vĩ độ Bắc, 106° 40' 44,868" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1039, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Nam - Tây Nam, đến mốc giới số 1039/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,235km.

Mốc giới số 1039/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, có độ cao là 228,45m, tọa độ địa lý 22° 11' 32,764" vĩ độ Bắc, 106° 40' 40,370" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1039/1, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Tây Nam, đến mốc giới số 1039/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,235km.

Mốc giới số 1039/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 264,47m, tọa độ địa lý 22° 11' 26,773" vĩ độ Bắc, 106° 40' 35,747" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1039/2, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Nam - Tây Nam, đến mốc giới số 1040. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,222km.

Mốc giới số 1040 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 247,08m, tọa độ địa lý 22° 11' 20,120" vĩ độ Bắc, 106° 40' 32,910" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1040, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Tây Nam, đến mốc giới số 1040/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,230km.

Mốc giới số 1040/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 219,75m, tọa độ địa lý 22° 11' 14,716" vĩ độ Bắc, 106° 40' 27,493" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1040/1, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Tây Nam, đến mốc giới số 1040/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,186km.

Mốc giới số 1040/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, có độ cao là 193,01m, tọa độ địa lý 22° 11' 11,226" vĩ độ Bắc, 106° 40' 22,179" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1040/2, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Tây, cắt qua một đường mòn, đến mốc giới số 1041. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,347km.

Mốc giới số 1041 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 270,96m, tọa độ địa lý 22° 11' 11,715" vĩ độ Bắc, 106° 40' 10,287" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1041, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông Nam, qua điểm có độ cao 301m, đến mốc giới số 1042. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,086km.

Mốc giới số 1042 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 298,58m, tọa độ địa lý 22° 10' 47,516" vĩ độ Bắc, 106° 40' 34,312" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1042, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 1043. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,623km.

Mốc giới số 1043 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 317,95m, tọa độ địa lý 22° 10' 32,356" vĩ độ Bắc, 106° 40' 42,415" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1043, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Nam, đến mốc giới số 1044. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,600km.

Mốc giới số 1044 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 277,65m, tọa độ địa lý 22° 10' 13,498" vĩ độ Bắc, 106° 40' 40,888" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1044, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 1045. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,887km.

Mốc giới số 1045 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 286,14m, tọa độ địa lý 22° 10' 02,275" vĩ độ Bắc, 106° 41' 05,776" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1045, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông - Đông Nam, qua điểm có độ cao 293m, đến mốc giới số 1046. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,870km.

Mốc giới số 1046 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 290,83m, tọa độ địa lý 22° 09' 53,490" vĩ độ Bắc, 106° 41' 28,526" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1046, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Đông, đến mốc giới số 1047. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,208km.

Mốc giới số 1047 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 312,29m, tọa độ địa lý 22° 09' 51,190" vĩ độ Bắc, 106° 41' 59,215" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1047, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông - Đông Nam, qua điểm có độ cao 314m, đến mốc giới số 1048. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,646km.

Mốc giới số 1048 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, có độ cao là 287,67m, tọa độ địa lý 22° 09' 41,760" vĩ độ Bắc, 106° 42' 16,875" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1048, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Nam, qua điểm có độ cao 326m, cắt qua một đường mòn, đến mốc giới số 1049. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,854km.

Mốc giới số 1049 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 344,28m, tọa độ địa lý 22° 09' 18,631" vĩ độ Bắc, 106° 42' 19,419" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1049, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Tây, cắt qua một đường mòn, qua điểm có độ cao 336m, đến mốc giới số 1050. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,750km.

Mốc giới số 1050 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 307,54m, tọa độ địa lý 22° 09' 18,631" vĩ độ Bắc, 106° 41' 55,694" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1050, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Nam - Tây Nam, qua điểm có độ cao 343m, đến mốc giới số 1051. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,865km.

Mốc giới số 1051 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, cạnh đường mòn, có độ cao là 310,87m, tọa độ địa lý 22° 08' 54,324" vĩ độ Bắc, 106° 41' 46,126" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1051, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Nam, qua điểm có độ cao 289m, đến mốc giới số 1052. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,660km.

Mốc giới số 1052 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 292,13m, tọa độ địa lý 22° 08' 35,165" vĩ độ Bắc, 106° 41' 43,500" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1052, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Tây Nam, qua điểm có độ cao 281m, đến mốc giới số 1053. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,653km.

Mốc giới số 1053 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 237,00m, tọa độ địa lý 22° 08' 23,154" vĩ độ Bắc, 106° 41' 26,360" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1053, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Tây - Tây Nam, đến mốc giới số 1053/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,249km.

Mốc giới số 1053/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 188,47m, tọa độ địa lý 22° 08' 19,807" vĩ độ Bắc, 106° 41' 18,749" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1053/1, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Tây Nam 55m, đến điểm có độ cao 171m (tọa độ địa lý 22° 08' 18,82" vĩ độ Bắc, 106° 41' 17,18" kinh độ Đông), sau đó theo đường thẳng, hướng Nam 39m, đến mốc giới số 1053/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,094km.

Mốc giới số 1053/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 176,67m, tọa độ địa lý 22° 08' 17,549" vĩ độ Bắc, 106° 41' 17,084" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1053/2, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông Nam, cắt qua một đường mòn, đến mốc giới số 1054. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,206km.

Mốc giới số 1054 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 209,02m, tọa độ địa lý 22° 08' 12,492" vĩ độ Bắc, 106° 41' 21,141" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1054, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Nam, cắt qua một đường mòn, đến mốc giới số 1054/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,272km.

Mốc giới số 1054/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 245,68m, tọa độ địa lý 22° 08' 06,992" vĩ độ Bắc, 106° 41' 28,565" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1054/1, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Nam, đến mốc giới số 1054/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,111km.

Mốc giới số 1054/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên dốc núi, có độ cao là 224,49m, tọa độ địa lý 22° 08' 04,740" vĩ độ Bắc, 106° 41' 31,606" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1054/2, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 1055. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,135km.

Mốc giới số 1055 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên dốc núi, có độ cao là 199,09m, tọa độ địa lý 22° 08' 03,761" vĩ độ Bắc, 106° 41' 36,187" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1055, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Nam, đến mốc giới số 1056. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,064km.

Mốc giới số 1056 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, cạnh đường mòn, có độ cao là 208,88m, tọa độ địa lý 22° 08' 02,385" vĩ độ Bắc, 106° 41' 37,853" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1056, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông Nam, đến mốc giới số 1057. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,030km.

Mốc giới số 1057 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 218,32m, tọa độ địa lý 22° 08' 01,775" vĩ độ Bắc, 106° 41' 38,669" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1057, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 1058. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,122km.

Mốc giới số 1058 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 238,59m, tọa độ địa lý 22° 07' 57,916" vĩ độ Bắc, 106° 41' 39,511" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1058, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam - Tây Nam, đến mốc giới số 1058/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,081km.

Mốc giới số 1058/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 239,17m, tọa độ địa lý 22° 07' 55,366" vĩ độ Bắc, 106° 41' 38,743" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1058/1, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam - Tây Nam, đến mốc giới số 1058/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,080km.

Mốc giới số 1058/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 241,52m, tọa độ địa lý 22° 07' 53,072" vĩ độ Bắc, 106° 41' 37,451" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1058/2, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Nam - Tây Nam, đến mốc giới số 1059. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,123km.

Mốc giới số 1059 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 249,32m, tọa độ địa lý 22° 07' 49,747" vĩ độ Bắc, 106° 41' 35,409" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1059, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Nam, qua điểm có độ cao 290m, đến mốc giới số 1060. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,089km.

Mốc giới số 1060 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 304,66m, tọa độ địa lý 22° 07' 18,935" vĩ độ Bắc, 106° 41' 31,236" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1060, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 1061. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,454km.

Mốc giới số 1061 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, có độ cao là 273,95m, tọa độ địa lý 22° 07' 06,548" vĩ độ Bắc, 106° 41' 35,551" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1061, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Nam - Đông Nam, qua điểm có độ cao 308m, đến mốc giới số 1062. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,869km.

Mốc giới số 1062 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, cạnh đường mòn, có độ cao là 308,90m, tọa độ địa lý 22° 06' 44,780" vĩ độ Bắc, 106° 41' 43,415" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1062, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 1063. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,580km.

Mốc giới số 1063 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, cạnh đường mòn, có độ cao là 355,77m, tọa độ địa lý 22° 06' 30,121" vĩ độ Bắc, 106° 41' 52,856" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1063, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông - Đông Nam, qua điểm có độ cao 354m, điểm có độ cao 337m, đến mốc giới số 1064. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,040km.

Mốc giới số 1064 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 254,20m, tọa độ địa lý 22° 06' 13,084" vĩ độ Bắc, 106° 42' 20,401" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1064, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông - Đông Nam, cắt qua một đường mòn, đến mốc giới số 1065. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,113km.

Mốc giới số 1065 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên dốc núi, có độ cao là 237,91m, tọa độ địa lý 22° 06' 11,631" vĩ độ Bắc, 106° 42' 24,025" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1065, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông - Đông Nam, cắt qua một con suối, đến mốc giới số 1066. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,182km.

Mốc giới số 1066 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt tại chân núi, có độ cao là 243,79m, tọa độ địa lý 22° 06' 09,289" vĩ độ Bắc, 106° 42' 29,847" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1066, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Nam, đến mốc giới số 1067. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,196km.

Mốc giới số 1067 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 357,15m, tọa độ địa lý 22° 06' 05,611" vĩ độ Bắc, 106° 42' 35,440" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1067, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Nam - Đông Nam, qua điểm có độ cao 421m, cắt qua một đường mòn, đến mốc giới số 1068. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,768km.

Mốc giới số 1068 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 428,34m, tọa độ địa lý 22° 05' 45,224" vĩ độ Bắc, 106° 42' 47,444" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1068, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Tây Nam, đến mốc giới số 1069. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,368km.

Mốc giới số 1069 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, cạnh đường mòn, có độ cao là 452,45m, tọa độ địa lý 22° 05' 36,569" vĩ độ Bắc, 106° 42' 39,196" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1069, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Nam - Tây Nam, qua điểm có độ cao 469m, điểm có độ cao 478m, điểm có độ cao 472m, đến mốc giới số 1070. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,442km.

Mốc giới số 1070 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 411,45m, tọa độ địa lý 22° 05' 06,142" vĩ độ Bắc, 106° 42' 18,177" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1070, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam, đến mốc giới số 1071. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,575km.

Mốc giới số 1071 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 454,69m, tọa độ địa lý 22° 04' 47,515" vĩ độ Bắc, 106° 42' 19,596" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1071, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam, đến mốc giới số 1072. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,781km.

Mốc giới số 1072 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 546,25m, tọa độ địa lý 22° 04' 22,203" vĩ độ Bắc, 106° 42' 21,530" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1072, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam, đến mốc giới số 1073. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,186km.

Mốc giới số 1073 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên dốc núi, có độ cao là 494,12m, tọa độ địa lý 22° 04' 16,181" vĩ độ Bắc, 106° 42' 21,984" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1073, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam, cắt qua một con suối, đến mốc giới số 1074. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,632km.

Mốc giới số 1074 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 609,82m, tọa độ địa lý 22° 03' 55,703" vĩ độ Bắc, 106° 42' 23,565" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1074, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Tây - Tây Nam, đến mốc giới số 1075. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,355km.

Mốc giới số 1075 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 602,72m, tọa độ địa lý 22° 03' 53,045" vĩ độ Bắc, 106° 42' 13,353" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1075, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam - Tây Nam, cắt qua một đường mòn và một con suối, đến mốc giới số 1076. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,753km.

Mốc giới số 1076 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, có độ cao là 594,16m, tọa độ địa lý 22° 03' 30,542" vĩ độ Bắc, 106° 42' 03,058" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1076, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam - Tây Nam, cắt qua một con suối, đến mốc giới số 1077. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,383km.

Mốc giới số 1077 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, cạnh đường mòn, có độ cao là 440,05m, tọa độ địa lý 22° 03' 19,788" vĩ độ Bắc, 106° 41' 56,327" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1077, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Tây - Tây Nam, đến mốc giới số 1078. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,194km.

Mốc giới số 1078 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 519,99m, tọa độ địa lý 22° 03' 17,145" vĩ độ Bắc, 106° 41' 50,334" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1078, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 1079. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,637km.

Mốc giới số 1079 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 564,38m, tọa độ địa lý 22° 03' 01,280" vĩ độ Bắc, 106° 41' 58,655" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1079, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Nam - Tây Nam, đến mốc giới số 1079/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,184km.

Mốc giới số 1079/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, có độ cao là 529,61m, tọa độ địa lý 22° 02' 55,976" vĩ độ Bắc, 106° 41' 56,731" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1079/1, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Tây Nam, đến mốc giới số 1079/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,291km.

Mốc giới số 1079/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 657,66m, tọa độ địa lý 22° 02' 48,271" vĩ độ Bắc, 106° 41' 50,857" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1079/2, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam - Tây Nam, đến mốc giới số 1080. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,194km.

Mốc giới số 1080 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh đồi Khàu Ngầu (Pu Kou Yin Shan), có độ cao là 716,28m, tọa độ địa lý 22° 02' 42,148" vĩ độ Bắc, 106° 41' 49,291" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1080, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 1081. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,321km.

Mốc giới số 1081 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, có độ cao là 623,52m, tọa độ địa lý 22° 02' 33,318" vĩ độ Bắc, 106° 41' 53,664" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1081, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 1082. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,955km.

Mốc giới số 1082 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 851,02m, tọa độ địa lý 22° 02' 18,646" vĩ độ Bắc, 106° 42' 21,456" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1082, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Nam, qua điểm có độ cao 830m, đỉnh đồi Khau Phước có độ cao 754m, đến mốc giới số 1083. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,632km.

Mốc giới số 1083 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, có độ cao là 702,06m, tọa độ địa lý 22° 01' 36,797" vĩ độ Bắc, 106° 42' 29,771" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1083, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Nam, qua đỉnh đồi Đoỏng Tân có độ cao 745m (đo trên bản đồ), đến mốc giới số 1084. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,315km.

Mốc giới số 1084 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 731,35m, tọa độ địa lý 22° 01' 29,812" vĩ độ Bắc, 106° 42' 28,301" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1084, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Tây Nam, đến mốc giới số 1084/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,188km.

Mốc giới số 1084/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên dốc núi, có độ cao là 734,28m, tọa độ địa lý 22° 01' 26,125" vĩ độ Bắc, 106° 42' 23,092" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1084/1, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Tây, đến mốc giới số 1084/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,183km.

Mốc giới số 1084/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, có độ cao là 674,22m, tọa độ địa lý 22° 01' 27,133" vĩ độ Bắc, 106° 42' 16,805" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1084/2, đường biên giới theo trung tuyến đáy khe núi, hướng chung Tây Nam 224m, sau đó theo đường thẳng, hướng Nam - Đông Nam 14m, đến mốc giới số 1084/3. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,238km.

Mốc giới số 1084/3 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên dốc núi, có độ cao là 627,78m, tọa độ địa lý 22° 01' 22,645" vĩ độ Bắc, 106° 42' 10,976" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1084/3, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam, đến mốc giới số 1084/4. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,033km.

Mốc giới số 1084/4 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên dốc núi, có độ cao là 628,98m, tọa độ địa lý 22° 01' 21,594" vĩ độ Bắc, 106° 42' 11,096" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1084/4, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Tây Nam, đến mốc giới số 1085. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,102km.

Mốc giới số 1085 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên dốc núi, có độ cao là 595,19m, tọa độ địa lý 22° 01' 19,315" vĩ độ Bắc, 106° 42' 08,505" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1085, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 1086. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,212km.

Mốc giới số 1086 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 656,62m, tọa độ địa lý 22° 01' 13,274" vĩ độ Bắc, 106° 42' 12,094" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1086, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Tây Nam, qua đỉnh đồi Pò Quất (Bao Guo Po Shan) có độ cao 690m (đo trên bản đồ), điểm có độ cao 699m, đến mốc giới số 1087. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,853km.

Mốc giới số 1087 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 667,73m, tọa độ địa lý 22° 00' 53,425" vĩ độ Bắc, 106° 41' 56,630" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1087, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Tây, đến mốc giới số 1088. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,350km.

Mốc giới số 1088 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 601,75m, tọa độ địa lý 22° 00' 52,393" vĩ độ Bắc, 106° 41' 45,424" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1088, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Tây Nam, cắt qua một đường mòn, đến mốc giới số 1088/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,385km.

Mốc giới số 1088/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 579,11m, tọa độ địa lý 22° 00' 43,330" vĩ độ Bắc, 106° 41' 36,597" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1088/1, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Tây Nam, đến mốc giới số 1088/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,456km.

Mốc giới số 1088/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 385,42m, tọa độ địa lý 22° 00' 33,384" vĩ độ Bắc, 106° 41' 24,839" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1088/2, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Nam - Tây Nam, qua điểm có độ cao 361m (tọa độ địa lý 22° 00' 30,97" vĩ độ Bắc, 106° 41' 20,56" kinh độ Đông), cắt qua một đường mòn, đến mốc giới số 1089. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,308km.

Mốc giới số 1089 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 374,22m, tọa độ địa lý 22° 00' 26,482" vĩ độ Bắc, 106° 41' 20,776" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1089, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Tây - Tây Nam, qua đỉnh núi Phia Căn Séo có độ cao 419m, đến điểm có độ cao 341m (tọa độ địa lý 22° 00' 14,42" vĩ độ Bắc, 106° 41' 00,08" kinh độ Đông), sau đó theo đường thẳng, hướng Nam - Tây Nam 124m, đến mốc giới số 1090. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,936km.

Mốc giới số 1090 là mốc đơn, loại lớn, làm bằng đá hoa cương, có gắn quốc huy, đặt ở phía Bắc đường cái từ Tân Thanh (Việt Nam) đi Pu Zhai (Trung Quốc), có độ cao là 281,76m, tọa độ địa lý 22° 00' 10,504" vĩ độ Bắc, 106° 40' 58,992" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1090, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam - Tây Nam, cắt qua đường cái từ Tân Thanh (Việt Nam) đi Pu Zhai (Trung Quốc), đến mốc giới số 1091. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,049km.

Mốc giới số 1091 là mốc đơn, loại lớn, làm bằng đá hoa cương, có gắn quốc huy, đặt ở phía Nam đường cái từ Tân Thanh (Việt Nam) đi Pu Zhai (Trung Quốc), có độ cao là 281,76m, tọa độ địa lý 22° 00' 08,967" vĩ độ Bắc, 106° 40' 58,600" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1091, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam - Tây Nam 180m, đến điểm có độ cao 439m (đo trên bản đồ), sau đó theo đường sống núi, hướng chung Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 1092. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,629km.

Mốc giới số 1092 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 577,81m, tọa độ địa lý 21° 59' 52,030" vĩ độ Bắc, 106° 41' 01,549" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1092, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Nam, đến mốc giới số 1093. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,339km.

Mốc giới số 1093 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 566,97m, tọa độ địa lý 21° 59' 42,172" vĩ độ Bắc, 106° 41' 01,848" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1093, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Nam - Tây Nam, đến mốc giới số 1094. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,268km.

Mốc giới số 1094 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, có độ cao là 507,59m, tọa độ địa lý 21° 59' 33,831" vĩ độ Bắc, 106° 40' 59,589" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1094, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông Nam, đến mốc giới số 1095. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,104km.

Mốc giới số 1095 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 536,71m, tọa độ địa lý 21° 59' 31,093" vĩ độ Bắc, 106° 41' 01,621" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1095, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam, đến mốc giới số 1096. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,223km.

Mốc giới số 1096 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt tại thung lũng, có độ cao là 500,47m, tọa độ địa lý 21° 59' 23,876" vĩ độ Bắc, 106° 41' 00,800" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1096, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam, đến mốc giới số 1097. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,253km.

Mốc giới số 1097 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên dốc núi, có độ cao là 519,99m, tọa độ địa lý 21° 59' 15,759" vĩ độ Bắc, 106° 40' 59,436" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1097, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam, đến mốc giới số 1097/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,094km.

Mốc giới số 1097/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên dốc núi, có độ cao là 525,25m, tọa độ địa lý 21° 59' 12,691" vĩ độ Bắc, 106° 40' 59,339" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1097/1, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam, cắt qua khe, đến mốc giới số 1097/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,165km.

Mốc giới số 1097/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 524,59m, tọa độ địa lý 21° 59' 07,331" vĩ độ Bắc, 106° 40' 59,769" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1097/2, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 1098. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,228km.

Mốc giới số 1098 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên dốc núi, cạnh đường mòn, có độ cao là 472,07m, tọa độ địa lý 21° 59' 00,617" vĩ độ Bắc, 106° 41' 03,096" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1098, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam - Đông Nam 207m, đến điểm có độ cao 508m (tọa độ địa lý 21° 58' 54,50" vĩ độ Bắc, 106° 41' 06,13" kinh độ Đông), sau đó theo đường sống núi, hướng chung Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 1099. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,559km.

Mốc giới số 1099 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, cạnh đường mòn, có độ cao là 352,12m, tọa độ địa lý 21° 58' 45,641" vĩ độ Bắc, 106° 41' 12,568" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1099, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông Nam, đến mốc giới số 1100. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,655km.

Mốc giới số 1100 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, cạnh đường mòn, có độ cao là 427,07m, tọa độ địa lý 21° 58' 32,279" vĩ độ Bắc, 106° 41' 28,777" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1100, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông Nam, đến mốc giới số 1101. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,620km.

Mốc giới số 1101 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 483,41m, tọa độ địa lý 21° 58' 23,132" vĩ độ Bắc, 106° 41' 41,110" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1101, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam, đến mốc giới số 1102. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,144km.

Mốc giới số 1102 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 483,23m, tọa độ địa lý 21° 58' 18,479" vĩ độ Bắc, 106° 41' 41,781" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1102, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Tây Nam, đến mốc giới số 1102/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,132km.

Mốc giới số 1102/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên dốc núi, có độ cao là 406,05m, tọa độ địa lý 21° 58' 16,031" vĩ độ Bắc, 106° 41' 38,003" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1102/1, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 1102/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,086km.

Mốc giới số 1102/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 399,14m, tọa độ địa lý 21° 58' 13,408" vĩ độ Bắc, 106° 41' 39,026" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1102/2, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam, cắt qua một đường mòn, đến điểm có độ cao 470m (đo trên bản đồ), sau đó theo đường sống núi, hướng chung Tây Nam, đến mốc giới số 1103. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,576km.

Mốc giới số 1103 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, có độ cao là 333,73m, tọa độ địa lý 21° 58' 00,423" vĩ độ Bắc, 106° 41' 29,282" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1103, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Nam, đến mốc giới số 1103/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,374km.

Mốc giới số 1103/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 371,35m, tọa độ địa lý 21° 57' 50,349" vĩ độ Bắc, 106° 41' 30,442" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1103/1, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông - Đông Bắc 21m, đến điểm có độ cao 382m trên đỉnh núi (tọa độ địa lý 21° 57' 50,60" vĩ độ Bắc, 106° 41' 31,10" kinh độ Đông), sau đó theo đường thẳng hướng Đông 43m, đến mốc giới số 1103/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,064km.

Mốc giới số 1103/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên dốc núi, cạnh đường mòn, có độ cao là 347,15m, tọa độ địa lý 21° 57' 50,396" vĩ độ Bắc, 106° 41' 32,564" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1103/2, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông Bắc, đến điểm có độ cao 361m (tọa độ địa lý 21° 57' 52,73" vĩ độ Bắc, 106°

41' 35,56" kinh độ Đông), sau đó theo đường thẳng, hướng Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 1104. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,142km.

Mốc giới số 1104 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt ở phía Tây đường cái từ Cốc Nam (Việt Nam) đến Long Huai (Trung Quốc), có độ cao là 311,30m, tọa độ địa lý 21° 57' 52,450" vĩ độ Bắc, 106° 41' 36,536" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1104, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông, cắt qua đường cái từ Cốc Nam (Việt Nam) đến Long Huai (Trung Quốc), đến mốc giới số 1105. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,018km.

Mốc giới số 1105 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt ở phía Đông đường cái từ Cốc Nam (Việt Nam) đến Long Huai (Trung Quốc), có độ cao là 312,24m, tọa độ địa lý 21° 57' 52,477" vĩ độ Bắc, 106° 41' 37,169" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1105, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông, đến mốc giới số 1106. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,064km.

Mốc giới số 1106 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 359,50m, tọa độ địa lý 21° 57' 52,564" vĩ độ Bắc, 106° 41' 39,392" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1106, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Nam, đến mốc giới số 1107. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,278km.

Mốc giới số 1107 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, cạnh đường mòn, có độ cao là 349,00m, tọa độ địa lý 21° 57' 43,879" vĩ độ Bắc, 106° 41' 40,948" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1107, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông - Đông Bắc, đến mốc giới số 1108. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,127km.

Mốc giới số 1108 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 418,39m, tọa độ địa lý 21° 57' 45,315" vĩ độ Bắc, 106° 41' 45,103" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1108, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông Nam, đến mốc giới số 1109. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,132km.

Mốc giới số 1109 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, có độ cao là 369,28m, tọa độ địa lý 21° 57' 42,149" vĩ độ Bắc, 106° 41' 48,174" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1109, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 1110. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,313km.

Mốc giới số 1110 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 412,29m, tọa độ địa lý 21° 57' 37,392" vĩ độ Bắc, 106° 41' 56,223" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1110, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Bắc, đến điểm có độ cao 436m (tọa độ địa lý 21° 57' 42,86" vĩ độ Bắc, 106° 42' 03,91" kinh độ Đông), sau đó theo đường sống núi, hướng chung Bắc - Đông Bắc, đến mốc giới số 1111. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,574km.

Mốc giới số 1111 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, có độ cao là 407,72m, tọa độ địa lý 21° 57' 49,014" vĩ độ Bắc, 106° 42' 07,858" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1111, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Bắc, đến điểm có độ cao 430m (đo trên bản đồ), sau đó theo đường thẳng, hướng Đông Nam, đến mốc giới số 1112. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,284km.

Mốc giới số 1112 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, cạnh đường mòn, có độ cao là 404,38m, tọa độ địa lý 21° 57' 54,797" vĩ độ Bắc, 106° 42' 10,083" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1112, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Nam, đến điểm có độ cao 430m (đo trên bản đồ), sau đó theo đường sống núi, hướng chung Bắc - Đông Bắc, đến mốc giới số 1113. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,536km.

Mốc giới số 1113 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 462,77m, tọa độ địa lý 21° 58' 05,022" vĩ độ Bắc, 106° 42' 18,931" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1113, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Bắc, đến mốc giới số 1114. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,354km.

Mốc giới số 1114 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên dốc núi, có độ cao là 390,14m, tọa độ địa lý 21° 58' 12,413" vĩ độ Bắc, 106° 42' 28,406" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1114, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông, đến mốc giới số 1114/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,044km.

Mốc giới số 1114/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên dốc núi, có độ cao là 360,47m, tọa độ địa lý 21° 58' 12,392" vĩ độ Bắc, 106° 42' 29,923" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1114/1, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Bắc, đến mốc giới số 1114/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,222km.

Mốc giới số 1114/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên dốc núi, có độ cao là 347,79m, tọa độ địa lý 21° 58' 19,589" vĩ độ Bắc, 106° 42' 29,658" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1114/2, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Bắc, đến mốc giới số 1114/3. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,128km.

Mốc giới số 1114/3 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên dốc núi, có độ cao là 376,79m, tọa độ địa lý 21° 58' 23,707" vĩ độ Bắc, 106° 42' 29,078" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1114/3, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Tây - Tây Bắc, đến mốc giới số 1114/4. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,053km.

Mốc giới số 1114/4 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên dốc núi, có độ cao là 397,11m, tọa độ địa lý 21° 58' 24,670" vĩ độ Bắc, 106° 42' 27,540" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1114/4, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Bắc, đến mốc giới số 1115. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,141km.

Mốc giới số 1115 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 421,69m, tọa độ địa lý 21° 58' 29,263" vĩ độ Bắc, 106° 42' 27,763" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1115, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông - Đông Nam, qua điểm có độ cao 359m, đến điểm có độ cao 334m (tọa độ địa lý 21° 58' 25,57" vĩ độ Bắc, 106° 42' 39,35" kinh độ Đông), sau đó theo đường thẳng hướng Đông, đến mốc giới số 1116. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,398km.

Mốc giới số 1116 là mốc đơn, loại lớn, làm bằng đá hoa cương, có gắn quốc huy, đặt trên sườn núi, phía Tây đường cái từ cửa khẩu Hữu Nghị (Việt Nam) đi Hữu Nghị Quan (Trung Quốc), có độ cao là 312,30m, tọa độ địa lý 21° 58' 25,419" vĩ độ Bắc, 106° 42' 40,798" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1116, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông, qua Km0, cắt qua đường cái từ cửa khẩu Hữu Nghị (Việt Nam) đi Hữu Nghị Quan (Trung Quốc), đến mốc giới số 1117. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,085km.

Mốc giới số 1117 là mốc đơn, loại lớn, làm bằng đá hoa cương, có gắn quốc huy, đặt trên sườn núi, phía Đông đường cái từ cửa khẩu Hữu Nghị (Việt Nam) đi Hữu Nghị Quan (Trung Quốc), có độ cao là 312,50m, tọa độ địa lý 21° 58' 25,138" vĩ độ Bắc, 106° 42' 43,744" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1117, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông - Đông Bắc, đến mốc giới số 1118. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,034km.

Mốc giới số 1118 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sườn núi, có độ cao là 320,63m, tọa độ địa lý 21° 58' 25,625" vĩ độ Bắc, 106° 42' 44,789" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1118, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Nam, qua điểm có độ cao 364m (tọa độ địa lý 21° 58' 22,87" vĩ độ Bắc, 106° 42' 45,52" kinh độ Đông), đến mốc giới số 1119. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,165km.

Mốc giới số 1119 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 350,96m, tọa độ địa lý 21° 58' 20,386" vĩ độ Bắc, 106° 42' 45,328" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1119, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Đông, đến mốc giới số 1120. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,201km.

Mốc giới số 1120 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 320,91m, tọa độ địa lý 21° 58' 20,184" vĩ độ Bắc, 106° 42' 51,888" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1120, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông, đến mốc giới số 1121. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,062km.

Mốc giới số 1121 là mốc đơn, loại lớn, làm bằng đá hoa cương, có gắn quốc huy, đặt trên dốc núi, có độ cao là 294,96m, tọa độ địa lý 21° 58' 19,949" vĩ độ Bắc, 106° 42' 54,029" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1121, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông, cắt qua một con suối và đường sắt từ Đồng Đăng (Việt Nam) đi Bằng Tường (Trung Quốc), đến mốc giới số 1122. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,072km.

Mốc giới số 1122 là mốc đơn, loại lớn, làm bằng đá hoa cương, có gắn quốc huy, đặt ở phía Đông đường sắt từ Đồng Đăng (Việt Nam) đi Bằng Tường (Trung Quốc), có độ cao là 294,33m, tọa độ địa lý 21° 58' 20,001" vĩ độ Bắc, 106° 42' 56,545" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1122, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông, đến điểm có độ cao 315m (tọa độ địa lý 21° 58' 20,02" vĩ độ Bắc, 106° 42' 57,75" kinh độ Đông), sau đó theo đường sống núi, hướng chung Bắc - Đông Bắc, đến mốc giới số 1123. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,259km.

Mốc giới số 1123 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 354,12m, tọa độ địa lý 21° 58' 26,722" vĩ độ Bắc, 106° 43' 00,748" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1123, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông - Đông Bắc, qua điểm có độ cao 368m (tọa độ địa lý 21° 58' 26,90" vĩ độ

Bắc, 106° 43' 07,17" kinh độ Đông), đến mốc giới số 1124. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,472km.

Mốc giới số 1124 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi Co Mìn, có độ cao là 403,68m, tọa độ địa lý 21° 58' 32,425" vĩ độ Bắc, 106° 43' 14,054" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1124, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Bắc, cắt qua một đường mòn, đến mốc giới số 1125. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,320km.

Mốc giới số 1125 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên dốc núi, có độ cao là 368,86m, tọa độ địa lý 21° 58' 40,967" vĩ độ Bắc, 106° 43' 20,436" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1125, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Bắc - Đông Bắc, cắt qua một con suối, đến mốc giới số 1126. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,113km.

Mốc giới số 1126 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi nhỏ, có độ cao là 360,80m, tọa độ địa lý 21° 58' 44,032" vĩ độ Bắc, 106° 43' 22,579" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1126, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Bắc, cắt qua khe, đến mốc giới số 1127. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,272km.

Mốc giới số 1127 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 430,25m, tọa độ địa lý 21° 58' 50,717" vĩ độ Bắc, 106° 43' 28,775" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1127, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Bắc - Đông Bắc, đến mốc giới số 1128. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,941km.

Mốc giới số 1128 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 610,97m, tọa độ địa lý 21° 59' 13,022" vĩ độ Bắc, 106° 43' 42,315" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1128, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Bắc - Đông Bắc, đến mốc giới số 1129. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,994km.

Mốc giới số 1129 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 612,69m, tọa độ địa lý 21° 59' 41,964" vĩ độ Bắc, 106° 43' 49,942" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1129, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Bắc - Đông Bắc, đến mốc giới số 1130. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,311km.

Mốc giới số 1130 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 550,78m, tọa độ địa lý 21° 59' 50,422" vĩ độ Bắc, 106° 43' 55,901" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1130, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Bắc, cắt qua khe, đến mốc giới số 1131. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,327km.

Mốc giới số 1131 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 608,81m, tọa độ địa lý 21° 59' 58,211" vĩ độ Bắc, 106° 44' 03,637" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1131, đường biên giới theo trung tuyến đáy khe núi không tên, hướng chung Đông - Đông Bắc, đến mốc giới số 1132, tức là giao điểm của trung tuyến đáy khe núi này và trung tuyến dòng chảy suối Lũng Choáng (suối không tên). Chiều dài đoạn biên giới này là 0,306km.

Mốc giới số 1132 là mốc ba cùng số.

Cột mốc số 1132(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ suối phía Trung Quốc, nơi giao nhau của khe núi không tên với suối Lũng Choáng (suối không tên), có độ cao là 503,68m, tọa độ địa lý 22° 00' 01,202" vĩ độ Bắc, 106° 44' 11,473" kinh độ Đông; cột mốc số 1132(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ suối phía Việt Nam, nơi giao nhau của khe núi không tên với suối Lũng Choáng (suối không tên), có độ cao là 494,72m, tọa độ địa lý 22° 00' 01,071" vĩ độ Bắc, 106° 44' 15,529" kinh độ Đông; cột mốc số 1132(3) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ suối phía Việt Nam, nơi giao nhau của khe núi không tên với suối Lũng Choáng (suối không tên), có độ cao là 492,48m, tọa độ địa lý 21° 59' 59,073" vĩ độ Bắc, 106° 44' 12,037" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc 1132(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc 1132(2) là 60,57m, khoảng cách từ cột mốc 1132(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc 1132(1) là 55,88m, khoảng cách từ cột mốc 1132(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc 1132(3) là 40,63m, khoảng cách từ cột mốc 1132(3) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc 1132(1) là 26,87m, khoảng cách từ cột mốc 1132(2) đến cột mốc 1132(3) là 117,57m.

Khoảng cách từ cột mốc 1132(1) đến giao điểm của trung tuyến đáy khe núi không tên và trung tuyến dòng chảy của suối Lũng Choáng (suối không tên) là 75,46m, khoảng cách từ cột mốc 1132(2) đến giao điểm của trung tuyến đáy khe núi không tên và trung tuyến dòng chảy của suối Lũng Choáng (suối không tên) là 50,40m, khoảng cách từ cột mốc 1132(3) đến giao điểm của trung tuyến đáy khe núi không tên và trung tuyến dòng chảy của suối Lũng Choáng (suối không tên) là 67,05m.

Từ mốc giới số 1132, đường biên giới ngược theo trung tuyến dòng chảy của suối Lũng Choáng (suối không tên), hướng chung là hướng Bắc 513m, đến đầu nguồn suối Lũng Choáng (suối không tên), từ đây chuyển thành biên giới đất

liền, sau đó theo trung tuyến đáy khe núi, hướng chung Bắc - Tây Bắc, đến mốc giới số 1133. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,868km, trong đó độ dài đường biên giới nước là 0,513km.

Mốc giới số 1133 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 764,28m, tọa độ địa lý 22° 00' 27,324" vĩ độ Bắc, 106° 44' 10,541" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1133, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Đông, đến mốc giới số 1133/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,157km.

Mốc giới số 1133/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, có độ cao là 716,66m, tọa độ địa lý 22° 00' 26,688" vĩ độ Bắc, 106° 44' 15,944" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1133/1, đường biên giới theo trung tuyến đáy khe núi, hướng chung là hướng Đông, đến giao điểm của trung tuyến đáy khe núi này với trung tuyến dòng chảy suối Khuổi Đẩy (suối không tên), tức là điểm có độ cao 485m (tọa độ địa lý 22° 00' 27,77" vĩ độ Bắc, 106° 44' 36,88" kinh độ Đông), sau đó theo đường thẳng, hướng Bắc - Đông Bắc, đến mốc giới số 1133/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,701km.

Mốc giới số 1133/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên dốc núi, cạnh đường mòn, có độ cao là 510,12m, tọa độ địa lý 22° 00' 29,662" vĩ độ Bắc, 106° 44' 37,998" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1133/2, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông-Đông Bắc, đến mốc giới số 1134. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,146km.

Mốc giới số 1134 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 599,34m, tọa độ địa lý 22° 00' 30,585" vĩ độ Bắc, 106° 44' 42,977" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1134, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông, cắt qua khe, đến mốc giới số 1135. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,233km.

Mốc giới số 1135 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 593,57m, tọa độ địa lý 22° 00' 31,386" vĩ độ Bắc, 106° 44' 51,047" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1135, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông - Đông Bắc, đến mốc giới số 1136. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,933km.

Mốc giới số 1136 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi Khau Khẻ, có độ cao là 741,60m, tọa độ địa lý 22° 00' 39,239" vĩ độ Bắc, 106° 45' 19,172" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1136, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Đông, đến mốc giới số 1137. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,955km.

Mốc giới số 1137 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 531,15m, tọa độ địa lý 22° 00' 41,869" vĩ độ Bắc, 106° 45' 47,452" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1137, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Đông, đến mốc giới số 1138. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,746km.

Mốc giới số 1138 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 495,78m, tọa độ địa lý 22° 00' 45,120" vĩ độ Bắc, 106° 46' 09,636" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1138, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông Nam, đến mốc giới số 1138/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,482km.

Mốc giới số 1138/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 364,20m, tọa độ địa lý 22° 00' 37,031" vĩ độ Bắc, 106° 46' 21,295" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1138/1, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Nam, đến mốc giới số 1138/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,155km.

Mốc giới số 1138/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 350,85m, tọa độ địa lý 22° 00' 32,939" vĩ độ Bắc, 106° 46' 24,436" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1138/2, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Đông, đến mốc giới số 1139. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,190km.

Mốc giới số 1139 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 377,52m, tọa độ địa lý 22° 00' 31,766" vĩ độ Bắc, 106° 46' 30,800" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1139, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Nam, cắt qua suối Khuổi Đẩy (suối không tên), đến mốc giới số 1140. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,246km.

Mốc giới số 1140 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt ở phía Tây Bắc đường cái từ Pò Nhùng (Việt Nam) đi Jiao Ce (Trung Quốc), có độ cao là 313,59m, tọa độ địa lý 22° 00' 25,103" vĩ độ Bắc, 106° 46' 35,529" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1140, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Nam, cắt qua đường cái từ Pò Nhùng (Việt Nam) đi Jiao Ce (Trung Quốc), đến mốc giới số 1141. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,057km.

Mốc giới số 1141 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 324,56m, tọa độ địa lý 22° 00' 23,577" vĩ độ Bắc, 106° 46' 36,635" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1141, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông Nam, qua điểm có độ cao 369m (tọa độ địa lý 22° 00' 21,30" vĩ độ Bắc, 106° 46' 40,47" kinh độ Đông), đến mốc giới số 1142. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,295km.

Mốc giới số 1142 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 401,54m, tọa độ địa lý 22° 00' 16,460" vĩ độ Bắc, 106° 46' 42,204" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1142, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 1143. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,411km.

Mốc giới số 1143 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 383,82m, tọa độ địa lý 22° 00' 11,927" vĩ độ Bắc, 106° 46' 55,689" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1143, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông - Đông Bắc, đến mốc giới số 1144. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,269km.

Mốc giới số 1144 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 450,94m, tọa độ địa lý 22° 00' 14,247" vĩ độ Bắc, 106° 47' 03,830" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1144, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam - Đông Nam, đến điểm có độ cao 427m, sau đó theo đường thẳng, hướng Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 1145. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,657km.

Mốc giới số 1145 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 418,21m, tọa độ địa lý 21° 59' 54,869" vĩ độ Bắc, 106° 47' 13,466" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1145, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 1145/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,314km.

Mốc giới số 1145/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 467,36m, tọa độ địa lý 21° 59' 45,745" vĩ độ Bắc, 106° 47' 15,303" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1145/1, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam, cắt qua khe, đến mốc giới số 1145/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,314km.

Mốc giới số 1145/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 491,03m, tọa độ địa lý 21° 59' 35,576" vĩ độ Bắc, 106° 47' 16,235" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1145/2, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Đông, đến mốc giới số 1146. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,045km.

Mốc giới số 1146 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 499,70m, tọa độ địa lý 21° 59' 35,566" vĩ độ Bắc, 106° 47' 17,800" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1146, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Nam, đến mốc giới số 1146/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,362km.

Mốc giới số 1146/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 497,39m, tọa độ địa lý 21° 59' 26,288" vĩ độ Bắc, 106° 47' 16,483" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1146/1, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông Nam, đến mốc giới số 1146/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,220km.

Mốc giới số 1146/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 508,51m, tọa độ địa lý 21° 59' 21,571" vĩ độ Bắc, 106° 47' 22,179" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1146/2, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông - Đông Bắc, đến mốc giới số 1147. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,199km.

Mốc giới số 1147 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 519,17m, tọa độ địa lý 21° 59' 23,516" vĩ độ Bắc, 106° 47' 28,147" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1147, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông Bắc, cắt qua một đường mòn, đến mốc giới số 1148. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,706km.

Mốc giới số 1148 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 521,43m, tọa độ địa lý 21° 59' 34,996" vĩ độ Bắc, 106° 47' 44,651" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1148, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Nam, đến mốc giới số 1148/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,256km.

Mốc giới số 1148/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 483,72m, tọa độ địa lý 21° 59' 28,306" vĩ độ Bắc, 106° 47' 45,497" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1148/1, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 1148/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,095km.

Mốc giới số 1148/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, có độ cao là 466,30m, tọa độ địa lý 21° 59' 27,265" vĩ độ Bắc, 106° 47' 48,596" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1148/2, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông Nam, đến mốc giới số 1149. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,146km.

Mốc giới số 1149 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 510,73m, tọa độ địa lý 21° 59' 24,937" vĩ độ Bắc, 106° 47' 52,184" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1149, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Nam - Tây Nam, đến mốc giới số 1150. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,346km.

Mốc giới số 1150 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, cạnh đường mòn, có độ cao là 442,36m, tọa độ địa lý 21° 59' 14,478" vĩ độ Bắc, 106° 47' 48,705" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1150, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam, cắt qua khe, đến mốc giới số 1151. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,252km.

Mốc giới số 1151 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, cạnh đường mòn, có độ cao là 452,41m, tọa độ địa lý 21° 59' 06,315" vĩ độ Bắc, 106° 47' 49,270" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1151, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam - Đông Nam, cắt qua một con suối, đến mốc giới số 1152. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,586km.

Mốc giới số 1152 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 389,31m, tọa độ địa lý 21° 58' 49,632" vĩ độ Bắc, 106° 47' 59,109" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1152, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông - Đông Bắc, cắt qua một đường mòn, đến mốc giới số 1153. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,542km.

Mốc giới số 1153 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 453,84m, tọa độ địa lý 21° 58' 58,299" vĩ độ Bắc, 106° 48' 14,819" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1153, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 1153/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,175km.

Mốc giới số 1153/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sườn núi, cạnh đường mòn, có độ cao là 450,37m, tọa độ địa lý 21° 58' 53,201" vĩ độ Bắc, 106° 48' 17,491" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1153/1, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam, đến mốc giới số 1153/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,262km.

Mốc giới số 1153/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 464,73m, tọa độ địa lý 21° 58' 44,697" vĩ độ Bắc, 106° 48' 17,021" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1153/2, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Nam, đến mốc giới số 1154. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,227km.

Mốc giới số 1154 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 480,62m, tọa độ địa lý 21° 58' 38,033" vĩ độ Bắc, 106° 48' 15,792" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1154, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông - Đông Nam, qua điểm có độ cao 486m, cắt qua một đường mòn, đến mốc giới số 1155. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,381km.

Mốc giới số 1155 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 485,43m, tọa độ địa lý 21° 58' 23,988" vĩ độ Bắc, 106° 48' 56,792" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1155, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Đông, đến mốc giới số 1156. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,219km.

Mốc giới số 1156 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 504,45m, tọa độ địa lý 21° 58' 25,314" vĩ độ Bắc, 106° 49' 30,871" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1156, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Đông, đến mốc giới số 1157. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,984km.

Mốc giới số 1157 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 462,43m, tọa độ địa lý 21° 58' 29,499" vĩ độ Bắc, 106° 49' 58,226" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1157, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Bắc, cắt qua một đường mòn, đến mốc giới số 1157/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,106km.

Mốc giới số 1157/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên dốc núi, có độ cao là 420,68m, tọa độ địa lý 21° 58' 32,071" vĩ độ Bắc, 106° 50' 00,663" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1157/1, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Bắc - Đông Bắc, đến mốc giới số 1157/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,080km.

Mốc giới số 1157/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 432,82m, tọa độ địa lý 21° 58' 34,525" vĩ độ Bắc, 106° 50' 01,607" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1157/2, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Bắc - Tây Bắc, đến mốc giới số 1158. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,248km.

Mốc giới số 1158 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 480,50m, tọa độ địa lý 21° 58' 41,745" vĩ độ Bắc, 106° 49' 57,854" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1158, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Bắc - Đông Bắc, qua điểm có độ cao 470m, đến mốc giới số 1159. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,958km.

Mốc giới số 1159 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, có độ cao là 439,41m, tọa độ địa lý 21° 59' 01,259" vĩ độ Bắc, 106° 50' 11,756" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1159, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Đông, đến mốc giới số 1160. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,346km.

Mốc giới số 1160 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi Kéo Mậy Ỏi (Bai Guo Shan), có độ cao là 486,66m, tọa độ địa lý 21° 59' 03,093" vĩ độ Bắc, 106° 50' 23,391" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1160, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông Nam, đến mốc giới số 1161. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,894km.

Mốc giới số 1161 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi Thiên Đăm (Hei Shi Shan), có độ cao là 459,74m, tọa độ địa lý 21° 58' 46,815" vĩ độ Bắc, 106° 50' 48,126" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1161, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông - Đông Bắc, đến mốc giới số 1162. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,773km.

Mốc giới số 1162 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 427,56m, tọa độ địa lý 21° 58' 57,263" vĩ độ Bắc, 106° 51' 10,262" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1162, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 1163. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,472km.

Mốc giới số 1163 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi Nà My, có độ cao là 403,77m, tọa độ địa lý 21° 58' 50,956" vĩ độ Bắc, 106° 51' 24,625" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1163, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông Bắc, đến mốc giới số 1164. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,576km.

Mốc giới số 1164 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 385,06m, tọa độ địa lý 21° 59' 01,984" vĩ độ Bắc, 106° 51' 40,012" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1164, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Nam 140m, đến điểm có độ cao 399m (tọa độ địa lý 21° 58' 59,09" vĩ độ Bắc, 106° 51' 43,77" kinh độ Đông), sau đó theo đường sống núi, hướng chung Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 1165. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,349km.

Mốc giới số 1165 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 392,79m, tọa độ địa lý 21° 58' 52,894" vĩ độ Bắc, 106° 51' 46,186" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1165, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông - Đông Bắc, qua điểm có độ cao 393m, đến mốc giới số 1166. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,551km.

Mốc giới số 1166 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 382,74m, tọa độ địa lý 21° 58' 59,038" vĩ độ Bắc, 106° 52' 03,310" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1166, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông - Đông Nam, qua điểm có độ cao 388m, đến mốc giới số 1167. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,932km.

Mốc giới số 1167 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi Khối Uổn, có độ cao là 376,64m, tọa độ địa lý 21° 58' 48,126" vĩ độ Bắc, 106° 52' 30,424" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1167, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Đông, qua điểm có độ cao 373m, đến mốc giới số 1168. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,013km.

Mốc giới số 1168 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 394,26m, tọa độ địa lý 21° 58' 47,727" vĩ độ Bắc, 106° 52' 59,568" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1168, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông - Đông Nam, qua điểm có độ cao 399m, đến mốc giới số 1169. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,251km.

Mốc giới số 1169 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 405,77m, tọa độ địa lý 21° 58' 39,024" vĩ độ Bắc, 106° 53' 34,118" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1169, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông - Đông Nam, qua điểm có độ cao 399m (tọa độ địa lý 21° 58' 32,08" vĩ độ Bắc, 106° 53' 41,13" kinh độ Đông), đến mốc giới số 1170. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,007km.

Mốc giới số 1170 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi Tam Sắc, có độ cao là 357,63m, tọa độ địa lý 21° 58' 24,300" vĩ độ Bắc, 106° 54' 00,389" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1170, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 1171. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,431km.

Mốc giới số 1171 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 256,36m, tọa độ địa lý 21° 58' 17,825" vĩ độ Bắc, 106° 54' 13,170" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1171, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông - Đông Bắc, cắt qua một đường mòn và suối Pò Nhùng (Bo Pi He), đến mốc giới số 1172. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,263km.

Mốc giới số 1172 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 191,44m, tọa độ địa lý 21° 58' 19,711" vĩ độ Bắc, 106° 54' 22,110" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1172, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông - Đông Bắc, qua điểm có độ cao 240m (đo trên bản đồ), đỉnh núi Ai Loa (Kou Ka Shan) có độ cao 347m, đến mốc giới số 1173. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,096km.

Mốc giới số 1173 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 300,32m, tọa độ địa lý 21° 58' 31,433" vĩ độ Bắc, 106° 54' 54,619" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1173, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông Nam, cắt qua một đường mòn, qua điểm có độ cao 323m, đến mốc giới số 1174. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,723km.

Mốc giới số 1174 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 285,29m, tọa độ địa lý 21° 58' 18,184" vĩ độ Bắc, 106° 55' 11,886" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1174, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 1175. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,700km.

Mốc giới số 1175 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 358,92m, tọa độ địa lý 21° 57' 59,106" vĩ độ Bắc, 106° 55' 21,603" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1175, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Nam, qua điểm có độ cao 379m, đến mốc giới số 1176. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,499km.

Mốc giới số 1176 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 379,90m, tọa độ địa lý 21° 57' 15,870" vĩ độ Bắc, 106° 55' 16,177" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1176, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Nam - Đông Nam, cắt qua một đường mòn, đến mốc giới số 1177. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,913km.

Mốc giới số 1177 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi Ngầm Đắc (Jiu Tou Shan), có độ cao là 494,86m, tọa độ địa lý 21° 56' 50,124" vĩ độ Bắc, 106° 55' 28,595" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1177, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Nam - Đông Nam, cắt qua một đường mòn, qua điểm có độ cao 452m (đo trên bản đồ), điểm có độ cao 501m (đo trên bản đồ), điểm có độ cao 488m (đo trên bản đồ), đến mốc giới số 1178. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,085km.

Mốc giới số 1178 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, cạnh đường mòn, có độ cao là 450,70m, tọa độ địa lý 21° 56' 23,220" vĩ độ Bắc, 106° 55' 45,078" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1178, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Nam, qua điểm có độ cao 462m (đo trên bản đồ), đến mốc giới số 1179. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,132km.

Mốc giới số 1179 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi Kho Các, có độ cao là 481,04m, tọa độ địa lý 21° 55' 51,213" vĩ độ Bắc, 106° 55' 47,529" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1179, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông - Đông Nam, đến điểm có độ cao 450m (đo trên bản đồ), sau đó theo đường sống núi, hướng chung Đông - Đông Bắc, đến mốc giới số 1180. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,725km.

Mốc giới số 1180 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 425,76m, tọa độ địa lý 21° 55' 50,683" vĩ độ Bắc, 106° 56' 10,474" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1180, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông - Đông Bắc, qua đỉnh núi Pò Chóp (San Pu Shan) có độ cao 485m (đo trên bản đồ), điểm có độ cao 415m (đo trên bản đồ), điểm có độ cao 401m (đo trên bản đồ), điểm có độ cao 410m, đến mốc giới số 1181. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,020km.

Mốc giới số 1181 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, có độ cao là 349,61m, tọa độ địa lý 21° 55' 56,327" vĩ độ Bắc, 106° 56' 42,047" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1181, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Đông, đến mốc giới số 1181/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,169km.

Mốc giới số 1181/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 387,70m, tọa độ địa lý 21° 55' 56,423" vĩ độ Bắc, 106° 56' 47,921" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1181/1, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 1181/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,109km.

Mốc giới số 1181/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 354,68m, tọa độ địa lý 21° 55' 53,352" vĩ độ Bắc, 106° 56' 49,513" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1181/2, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 1182. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,164km.

Mốc giới số 1182 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 272,87m, tọa độ địa lý 21° 55' 51,410" vĩ độ Bắc, 106° 56' 54,848" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1182, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Đông, cắt qua một đường cái, đến điểm có độ cao 227m (tọa độ địa lý 21° 55' 51,85" vĩ độ Bắc, 106° 57' 00,20" kinh độ Đông), tức là giao điểm của đường sống núi này và trung tuyến dòng chảy suối không tên, sau đó theo đường thẳng, hướng Đông - Đông Bắc, đến mốc giới số 1183. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,348km.

Mốc giới số 1183 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 347,81m, tọa độ địa lý 21° 55' 53,152" vĩ độ Bắc, 106° 57' 06,795" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1183, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 1184. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,211km.

Mốc giới số 1184 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 431,06m, tọa độ địa lý 21° 55' 50,556" vĩ độ Bắc, 106° 57' 13,223" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1184, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Nam, đến mốc giới số 1185. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,735km.

Mốc giới số 1185 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 442,06m, tọa độ địa lý 21° 55' 27,988" vĩ độ Bắc, 106° 57' 12,206" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1185, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 1186. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,424km.

Mốc giới số 1186 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, có độ cao là 361,15m, tọa độ địa lý 21° 55' 22,959" vĩ độ Bắc, 106° 57' 24,785" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1186, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 1186/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,186km.

Mốc giới số 1186/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 439,38m, tọa độ địa lý 21° 55' 20,523" độ vĩ Bắc, 106° 57' 30,697" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1186/1, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông Nam, đến mốc giới số 1186/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,460km.

Mốc giới số 1186/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 457,90m, tọa độ địa lý 21° 55' 08,667" vĩ độ Bắc, 106° 57' 39,444" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1186/2, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông - Đông Bắc, đến mốc giới số 1187. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,089km.

Mốc giới số 1187 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 432,61m, tọa độ địa lý 21° 55' 09,810" vĩ độ Bắc, 106° 57' 42,284" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1187, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông Bắc, qua điểm có độ cao 396m, đến mốc giới số 1188. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,838km.

Mốc giới số 1188 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 426,35m, tọa độ địa lý 21° 55' 25,055" vĩ độ Bắc, 106° 58' 01,860" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1188, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông - Đông Bắc, qua điểm có độ cao 488m, đến mốc giới số 1189. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,467km.

Mốc giới số 1189 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 433,20m, tọa độ địa lý 21° 55' 35,971" vĩ độ Bắc, 106° 58' 46,190" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1189, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Bắc - Đông Bắc, qua điểm có độ cao 431m, đỉnh núi Pi Ang (Jin Gang Shan) có

độ cao 476m, đến điểm có độ cao 370m (đo trên bản đồ), sau đó theo đường sống núi, hướng chung Bắc - Tây Bắc, đến mốc giới số 1190. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,600km.

Mốc giới số 1190 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 374,23m, tọa độ địa lý 21° 56' 19,079" vĩ độ Bắc, 106° 59' 01,319" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1190, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông Bắc, qua điểm có độ cao 345m, đến điểm có độ cao 313m (đo trên bản đồ), sau đó theo đường sống núi, hướng chung Bắc - Tây Bắc, đến mốc giới số 1191. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,969km.

Mốc giới số 1191 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 306,00m, tọa độ địa lý 21° 56' 39,485" vĩ độ Bắc, 106° 59' 17,612" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1191, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Bắc, đến mốc giới số 1192. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,424km.

Mốc giới số 1192 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 186,11m, tọa độ địa lý 21° 56' 52,504" vĩ độ Bắc, 106° 59' 15,761" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1192, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Bắc, cắt qua suối Bản Pi Làng (Bei Ji He), đến mốc giới số 1193. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,182km.

Mốc giới số 1193 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 238,95m, tọa độ địa lý 21° 56' 57,072" vĩ độ Bắc, 106° 59' 19,789" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1193, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Bắc 240m, đến điểm có độ cao 279m, sau đó theo đường sống núi, hướng chung Đông - Đông Bắc, qua điểm độ cao 246m, đến mốc giới số 1194. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,478km.

Mốc giới số 1194 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 273,34m, tọa độ địa lý 21° 57' 06,433" vĩ độ Bắc, 106° 59' 32,234" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1194, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 1195. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,399km.

Mốc giới số 1195 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 238,81m, tọa độ địa lý 21° 56' 54,611" vĩ độ Bắc, 106° 59' 37,419" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1195, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông - Đông Nam, cắt qua suối Khuổi Thâu (Sha He), đến mốc giới số 1196. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,272km.

Mốc giới số 1196 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 213,26m, tọa độ địa lý 21° 56' 51,530" vĩ độ Bắc, 106° 59' 46,314" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1196, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông Nam, đến điểm có độ cao 365m (đo trên bản đồ), sau đó theo đường sống núi, hướng chung là hướng Đông, đến mốc giới số 1197. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,809km.

Mốc giới số 1197 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 396,01m, tọa độ địa lý 21° 56' 44,018" vĩ độ Bắc, 107° 00' 39,089" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1197, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Đông, qua điểm có độ cao 396m, đến mốc giới số 1198. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,600km.

Mốc giới số 1198 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 414,29m, tọa độ địa lý 21° 56' 41,911" vĩ độ Bắc, 107° 01' 26,830" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1198, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 1199. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,229km.

Mốc giới số 1199 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 339,92m, tọa độ địa lý 21° 56' 34,741" vĩ độ Bắc, 107° 01' 28,609" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1199, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam - Tây Nam, cắt qua một con suối, đến mốc giới số 1200. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,323km.

Mốc giới số 1200 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 233,75m, tọa độ địa lý 21° 56' 25,207" vĩ độ Bắc, 107° 01' 23,917" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1200, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông - Đông Nam, qua điểm có độ cao 406m, đến mốc giới số 1201. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,206km.

Mốc giới số 1201 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 471,06m, tọa độ địa lý 21° 56' 17,718" vĩ độ Bắc, 107° 01' 57,843" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1201, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông - Đông Nam, qua điểm có độ cao 493m, cắt qua một đường mòn, qua điểm có độ cao 492m, điểm có độ cao 498m, đến mốc giới số 1202. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,368km.

Mốc giới số 1202 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 409,17m, tọa độ địa lý 21° 55' 41,838" vĩ độ Bắc, 107° 02' 58,236" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1202, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông Nam, qua điểm có độ cao 433m, cắt qua hai đường mòn, qua điểm có độ cao 421m, đến mốc giới số 1203. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,118km.

Mốc giới số 1203 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 302,42m, tọa độ địa lý 21° 55' 15,531" vĩ độ Bắc, 107° 03' 17,982" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1203, đường biên giới theo đường thẳng hướng Nam, cắt qua một con suối, đến mốc giới số 1203/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,130km.

Mốc giới số 1203/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên dốc núi, có độ cao là 332,82m, tọa độ địa lý 21° 55' 11,342" vĩ độ Bắc, 107° 03' 18,629" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1203/1, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 1203/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,184km.

Mốc giới số 1203/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 415,62m, tọa độ địa lý 21° 55' 05,722" vĩ độ Bắc, 107° 03' 20,799" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1203/2, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông Nam, đến đỉnh núi Khuổi Tát có độ cao 453m, sau đó theo đường sống núi, hướng chung Tây - Tây Nam, đến mốc giới số 1204. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,794km.

Mốc giới số 1204 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 436,78m, tọa độ địa lý 21° 54' 48,196" vĩ độ Bắc, 107° 03' 22,981" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1204, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông Nam, qua điểm có độ cao 406m, đến mốc giới số 1205. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,755km.

Mốc giới số 1205 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 292,36m, tọa độ địa lý 21° 54' 30,172" vĩ độ Bắc, 107° 03' 36,171" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1205, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Nam - Tây Nam, đến giao điểm của đường sống núi và trung tuyến dòng chảy suối Khuổi Tát (suối không tên), sau đó theo đường thẳng, hướng Nam - Tây Nam, cắt qua một đường mòn, đến mốc giới số 1205/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,102km.

Mốc giới số 1205/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 329,58m, tọa độ địa lý 21° 54' 27,048" vĩ độ Bắc, 107° 03' 35,075" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1205/1, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Nam - Tây Nam, đến điểm có độ cao 390m (đo trên bản đồ), sau đó theo đường sống núi, hướng chung Nam - Đông Nam, qua điểm có độ cao 470m, đến mốc giới số 1205/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,898km.

Mốc giới số 1205/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 424,04m, tọa độ địa lý 21° 54' 03,082" vĩ độ Bắc, 107° 03' 41,359" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1205/2, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam - Tây Nam, đến mốc giới số 1206. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,106km.

Mốc giới số 1206 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt ở phía Bắc yên ngựa, cạnh đường mòn, có độ cao là 377,88m, tọa độ địa lý 21° 53' 59,770" vĩ độ Bắc, 107° 03' 40,308" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1206, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 1206/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,133km.

Mốc giới số 1206/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 420,98m, tọa độ địa lý 21° 53' 55,680" vĩ độ Bắc, 107° 03' 41,771" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1206/1, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Nam, đến mốc giới số 1206/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,140km.

Mốc giới số 1206/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 451,44m, tọa độ địa lý 21° 53' 51,878" vĩ độ Bắc, 107° 03' 44,457" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1206/2, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Nam, đến mốc giới số 1207. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,482km.

Mốc giới số 1207 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 495,60m, tọa độ địa lý 21° 53' 37,362" vĩ độ Bắc, 107° 03' 46,199" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1207, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Tây Nam, qua điểm có độ cao 599m, đến mốc giới số 1208. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,891km.

Mốc giới số 1208 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 594,65m, tọa độ địa lý 21° 53' 19,363" vĩ độ Bắc, 107° 03' 25,277" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1208, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam - Tây Nam, đến điểm có độ cao 723m (tọa độ địa lý 21° 53' 03,04" vĩ độ Bắc, 107° 03' 18,48" kinh độ Đông), sau đó theo đường sống núi, hướng chung Tây - Tây Nam, qua điểm có độ cao 732m, điểm có độ cao 705m, đến mốc giới số 1209. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,610km.

Mốc giới số 1209 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 694,44m, tọa độ địa lý 21° 52' 49,848" vĩ độ Bắc, 107° 02' 49,511" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1209, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Tây, đến mốc giới số 1209/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,233km.

Mốc giới số 1209/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 705,94m, tọa độ địa lý 21° 52' 49,806" vĩ độ Bắc, 107° 02' 41,405" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1209/1, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Tây - Tây Nam, qua điểm có độ cao 720m, đến mốc giới số 1209/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,500km.

Mốc giới số 1209/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 750,85m, tọa độ địa lý 21° 52' 45,115" vĩ độ Bắc, 107° 02' 26,894" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1209/2, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Tây Nam, đến mốc giới số 1210. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,241km.

Mốc giới số 1210 là mốc đơn, loại trung, làm bằng bê tông, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 804,06m, tọa độ địa lý 21° 52' 39,786" vĩ độ Bắc, 107° 02' 20,744" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1210, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Tây Nam, qua điểm có độ cao 848m, đến mốc giới số 1211. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,551km.

Mốc giới số 1211 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 883,10m, tọa độ địa lý 21° 52' 28,425" vĩ độ Bắc, 107° 02' 08,474" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1211, đường biên giới theo đường phân thủy của dãy núi Mẫu Sơn (Gong Mu Shan Shan Mai) giữa các nhánh thượng lưu của suối Khuổi Thâu đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của suối Zhi Lang He đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung Tây Nam, đến mốc giới số 1212. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,760km.

Mốc giới số 1212 là mốc đơn, loại trung, làm bằng bê tông, đặt trên yên ngựa, có độ cao là 837,62m, tọa độ địa lý 21° 52' 08,839" vĩ độ Bắc, 107° 01' 53,428" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1212, đường biên giới theo đường phân thủy nêu trên, hướng chung Tây Nam, qua điểm có độ cao 897m, điểm có độ cao 941m, đến mốc giới số 1213. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,780km.

Mốc giới số 1213 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, có độ cao là 907,05m, tọa độ địa lý 21° 51' 54,487" vĩ độ Bắc, 107° 01' 32,426" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1213, đường biên giới theo đường phân thủy của dãy núi Mẫu Sơn (Gong Mu Shan Shan Mai) giữa các nhánh thượng lưu của suối Khuổi Thâu, suối Bản Pi Làng đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của suối Zhi Lang He đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung Tây - Tây Nam, đến điểm có độ cao 1188m, sau đó theo đường phân thủy nói trên, hướng chung Nam - Tây Nam, cắt qua một đường mòn, đến mốc giới số 1214. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,011km.

Mốc giới số 1214 là mốc đơn, loại trung, làm bằng bê tông, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 1283,16m, tọa độ địa lý 21° 51' 20,895" vĩ độ Bắc, 107° 00' 48,457" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1214, đường biên giới theo đường phân thuỷ nêu trên, hướng chung Tây Nam, qua điểm có độ cao 1342m, điểm có độ cao 1360m, đến mốc giới số 1215. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,515km.

Mốc giới số 1215 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 1327,72m, tọa độ địa lý 21° 50' 47,086" vĩ độ Bắc, 107° 00' 15,082" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1215, đường biên giới theo đường phân thủy của dãy núi Mẫu Sơn (Gong Mu Shan Shan Mai) giữa các nhánh thượng lưu của suối Long Đầu đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của suối Zhi Lang He đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung là hướng Nam, đến mốc giới số 1215/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,748km.

Mốc giới số 1215/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đường phân thuỷ, có độ cao là 1115,19m, tọa độ địa lý 21° 50' 24,490" vĩ độ Bắc, 107° 00' 18,878" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1215/1, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam - Tây Nam, đến mốc giới số 1215/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,108km.

Mốc giới số 1215/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 1088,97m, tọa độ địa lý 21° 50' 21,415" vĩ độ Bắc, 107° 00' 17,033" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1215/2, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Nam, cắt qua một đường mòn, đến mốc giới số 1216. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,695km.

Mốc giới số 1216 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, cạnh đường mòn, có độ cao là 935,94m, tọa độ địa lý 21° 49' 59,353" vĩ độ Bắc, 107° 00' 15,157" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1216, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông Nam, qua điểm có độ cao 844m, điểm có độ cao 835m, đến mốc giới số 1217. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,849km.

Mốc giới số 1217 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 742,30m, tọa độ địa lý 21° 49' 38,662" vĩ độ Bắc, 107° 00' 32,656" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1217, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 1218. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,463km.

Mốc giới số 1218 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 644,47m, tọa độ địa lý 21° 49' 35,685" vĩ độ Bắc, 107° 00' 46,979" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1218, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Đông, đến mốc giới số 1219. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,680km.

Mốc giới số 1219 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 604,07m, tọa độ địa lý 21° 49' 35,383" vĩ độ Bắc, 107° 01' 08,868" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1219, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Nam, đến mốc giới số 1220. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,204km.

Mốc giới số 1220 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 552,89m, tọa độ địa lý 21° 49' 29,019" vĩ độ Bắc, 107° 01' 09,550" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1220, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông - Đông Nam, cắt qua khe, đến mốc giới số 1220/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,243km.

Mốc giới số 1220/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 529,86m, tọa độ địa lý 21° 49' 26,363" vĩ độ Bắc, 107° 01' 17,526" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1220/1, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Nam, đến mốc giới số 1220/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,296km.

Mốc giới số 1220/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 423,30m, tọa độ địa lý 21° 49' 20,286" vĩ độ Bắc, 107° 01' 25,506" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1220/2, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Nam, đến mốc giới số 1221. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,116km.

Mốc giới số 1221 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 407,11m, tọa độ địa lý 21° 49' 16,574" vĩ độ Bắc, 107° 01' 25,696" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1221, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông, đến mốc giới số 1221/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,042km.

Mốc giới số 1221/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 402,60m, tọa độ địa lý 21° 49' 16,356" vĩ độ Bắc, 107° 01' 27,148" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1221/1, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 1222. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,215km.

Mốc giới số 1222 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 344,79m, tọa độ địa lý 21° 49' 10,577" vĩ độ Bắc, 107° 01' 31,138" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1222, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam - Đông Nam, cắt qua một đường mòn, đến mốc giới số 1223. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,052km.

Mốc giới số 1223 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên dốc núi, có độ cao là 341,31m, tọa độ địa lý 21° 49' 09,049" vĩ độ Bắc, 107° 01' 31,947" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1223, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông, cắt qua đường cái từ Chi Ma (Việt Nam) đi Ai Dian (Trung Quốc), đến mốc giới số 1224. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,209km.

Mốc giới số 1224 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bãi đất bằng, có độ cao là 344,72m, tọa độ địa lý 21° 49' 10,251" vĩ độ Bắc, 107° 01' 39,111" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1224, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Nam, đến mốc giới số 1225. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,078km.

Mốc giới số 1225 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bãi đất bằng, cạnh đường mòn, có độ cao 346,71m, tọa độ địa lý 21° 49' 08,409" vĩ độ Bắc, 107° 01' 40,999" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1225, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Nam, đến mốc giới số 1226. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,267km.

Mốc giới số 1226 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên dốc núi, có độ cao là 376,46m, tọa độ địa lý 21° 49' 02,103" vĩ độ Bắc, 107° 01' 47,369" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1226, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông, đến mốc giới số 1226/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,155km.

Mốc giới số 1226/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, có độ cao là 350,61m, tọa độ địa lý 21° 49' 01,896" vĩ độ Bắc, 107° 01' 52,758" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1226/1, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông Nam, qua điểm có độ cao 345m, đến mốc giới số 1226/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,118km.

Mốc giới số 1226/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 361,34m, tọa độ địa lý 21° 48' 59,251" vĩ độ Bắc, 107° 01' 55,698" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1226/2, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông, đến mốc giới số 1227. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,422km.

Mốc giới số 1227 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, cạnh đường mòn, có độ cao là 340,75m, tọa độ địa lý 21° 48' 59,130" vĩ độ Bắc, 107° 02' 10,375" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1227, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 1227/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,248km.

Mốc giới số 1227/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 342,98m, tọa độ địa lý 21° 48' 57,076" vĩ độ Bắc, 107° 02' 18,287" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1227/1, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông Nam, đến mốc giới số 1227/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,368km.

Mốc giới số 1227/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 339,18m, tọa độ địa lý 21° 48' 48,353" vĩ độ Bắc, 107° 02' 26,280" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1227/2, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 1228. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,303km.

Mốc giới số 1228 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 373,31m, tọa độ địa lý 21° 48' 44,246" vĩ độ Bắc, 107° 02' 35,853" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1228, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông - Đông Bắc, đến mốc giới số 1229. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,360km.

Mốc giới số 1229 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 323,77m, tọa độ địa lý 21° 48' 49,333" vĩ độ Bắc, 107° 02' 45,838" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1229, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông - Đông Nam, cắt qua khe, đến mốc giới số 1230. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,184km.

Mốc giới số 1230 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 327,31m, tọa độ địa lý 21° 48' 46,413" vĩ độ Bắc, 107° 02' 51,417" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1230, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông - Đông Bắc, đến mốc giới số 1231. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,138km.

Mốc giới số 1231 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 319,75m, tọa độ địa lý 21° 48' 47,984" vĩ độ Bắc, 107° 02' 55,582" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1231, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông, đến mốc giới số 1231/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,162km.

Mốc giới số 1231/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 326,45m, tọa độ địa lý 21° 48' 47,397" vĩ độ Bắc, 107° 03' 01,190" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1231/1, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông Nam, đến mốc giới số 1231/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,301km.

Mốc giới số 1231/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 306,58m, tọa độ địa lý 21° 48' 42,495" vĩ độ Bắc, 107° 03' 06,472" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1231/2, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông, cắt qua một đường đất, đến mốc giới số 1232. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,228km.

Mốc giới số 1232 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 306,12m, tọa độ địa lý 21° 48' 41,932" vĩ độ Bắc, 107° 03' 14,386" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1232, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông, cắt qua một con suối, đến mốc giới số 1233. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,191km.

Mốc giới số 1233 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 323,51m, tọa độ địa lý 21° 48' 41,414" vĩ độ Bắc, 107° 03' 20,999" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1233, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 1233/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,143km.

Mốc giới số 1233/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 309,28m, tọa độ địa lý 21° 48' 39,224" vĩ độ Bắc, 107° 03' 25,368" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1233/1, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông, cắt qua khe, đến mốc giới số 1233/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,155km.

Mốc giới số 1233/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 334,13m, tọa độ địa lý 21° 48' 38,897" vĩ độ Bắc, 107° 03' 30,742" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1233/2, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 1234. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,185km.

Mốc giới số 1234 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 330,17m, tọa độ địa lý 21° 48' 36,122" vĩ độ Bắc, 107° 03' 36,448" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1234, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông Nam, đến mốc giới số 1235. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,130km.

Mốc giới số 1235 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 329,31m, tọa độ địa lý 21° 48' 33,729" vĩ độ Bắc, 107° 03' 40,146" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1235, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông - Đông Bắc, đến mốc giới số 1235/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,106km.

Mốc giới số 1235/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 328,63m, tọa độ địa lý 21° 48' 34,819" vĩ độ Bắc, 107° 03' 43,627" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1235/1, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông - Đông Bắc, cắt qua một đường mòn, đến mốc giới số 1235/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,187km.

Mốc giới số 1235/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 326,22m, tọa độ địa lý 21° 48' 37,768" vĩ độ Bắc, 107° 03' 49,320" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1235/2, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông Nam, qua điểm có độ cao 342m, đến mốc giới số 1236. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,200km.

Mốc giới số 1236 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 327,87m, tọa độ địa lý 21° 48' 32,728" vĩ độ Bắc, 107° 03' 53,469" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1236, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông, cắt qua một đường mòn, đến mốc giới số 1237. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,277km.

Mốc giới số 1237 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 302,46m, tọa độ địa lý 21° 48' 32,541" vĩ độ Bắc, 107° 04' 03,096" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1237, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông, cắt qua một con suối, đến mốc giới số 1238. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,329km.

Mốc giới số 1238 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bãi đất bằng, có độ cao là 303,07m, tọa độ địa lý 21° 48' 32,466" vĩ độ Bắc, 107° 04' 14,556" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1238, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông, đến mốc giới số 1239. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,209km.

Mốc giới số 1239 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 309,02m, tọa độ địa lý 21° 48' 31,646" vĩ độ Bắc, 107° 04' 21,782" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1239, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông - Đông Nam, cắt qua một con suối, đến mốc giới số 1240. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,272km.

Mốc giới số 1240 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 351,45m, tọa độ địa lý 21° 48' 29,544" vĩ độ Bắc, 107° 04' 30,979" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1240, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông - Đông Bắc, đến mốc giới số 1241. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,704km.

Mốc giới số 1241 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 441,78m, tọa độ địa lý 21° 48' 33,655" vĩ độ Bắc, 107° 04' 51,220" kinh độ Đông

Từ mốc giới số 1241, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 1242. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,547km.

Mốc giới số 1242 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 302,35m, tọa độ địa lý 21° 48' 27,982" vĩ độ Bắc, 107° 05' 08,524" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1242, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam - Đông Nam, cắt qua một con suối, đến mốc giới số 1243. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,067km.

Mốc giới số 1243 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên dốc núi, có độ cao là 308,33m, tọa độ địa lý 21° 48' 25,844" vĩ độ Bắc, 107° 05' 09,026" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1243, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam, cắt qua một con suối, đến mốc giới số 1244. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,210km.

Mốc giới số 1244 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 311,34m, tọa độ địa lý 21° 48' 19,029" vĩ độ Bắc, 107° 05' 08,862"kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1244, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông Nam, qua điểm có độ cao 456m, đến mốc giới số 1245. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,834km.

Mốc giới số 1245 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 430,83m, tọa độ địa lý 21° 47' 59,614" vĩ độ Bắc, 107° 05' 26,713" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1245, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 1246. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,717km.

Mốc giới số 1246 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 401,96m, tọa độ địa lý 21° 47' 55,001" vĩ độ Bắc, 107° 05' 49,343" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1246, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông Nam, đến mốc giới số 1247. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,593km.

Mốc giới số 1247 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 440,63m, tọa độ địa lý 21° 47' 39,988" vĩ độ Bắc, 107° 06' 01,373" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1247, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Đông, qua đỉnh núi Hin Cải (Zhang Shi Shan) có độ cao 514m, đến mốc giới số 1248. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,547km.

Mốc giới số 1248 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 484,43m, tọa độ địa lý 21° 47' 33,786" vĩ độ Bắc, 107° 06' 48,918" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1248, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Nam - Đông Nam, qua điểm có độ cao 440m, đến mốc giới số 1248/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,175km.

Mốc giới số 1248/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 408,68m, tọa độ địa lý 21° 47' 04,109" vĩ độ Bắc, 107° 07' 07,306" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1248/1, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam - Đông Nam, cắt qua một đường mòn, đến mốc giới số 1248/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,250km.

Mốc giới số 1248/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 363,75m, tọa độ địa lý 21° 46' 56,896" vĩ độ Bắc, 107° 07' 11,286" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1248/2, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 1249. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,184km.

Mốc giới số 1249 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 347,91m, tọa độ địa lý 21° 46' 51,819" vĩ độ Bắc, 107° 07' 14,665" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1249, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông Nam, đến mốc giới số 1249/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,326km.

Mốc giới số 1249/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 326,03m, tọa độ địa lý 21° 46' 44,587" vĩ độ Bắc, 107° 07' 22,656" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1249/1, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Nam, đến mốc giới số 1249/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,079km.

Mốc giới số 1249/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên dốc núi, có độ cao là 315,84m, tọa độ địa lý 21° 46' 42,447" vĩ độ Bắc, 107° 07' 24,149" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1249/2, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Nam, đến mốc giới số 1250. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,117km.

Mốc giới số 1250 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bãi đất bằng, cạnh đường mòn, có độ cao là 315,19m, tọa độ địa lý 21° 46' 40,189" vĩ độ Bắc, 107° 07' 27,414" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1250, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Nam, cắt qua một con suối, đến mốc giới số 1251. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,204km.

Mốc giới số 1251 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 352,15m, tọa độ địa lý 21° 46' 36,067" vĩ độ Bắc, 107° 07' 32,952" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1251, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Đông, qua điểm có độ cao 355m, đến mốc giới số 1252. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,939km.

Mốc giới số 1252 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 364,41m, tọa độ địa lý 21° 46' 33,237" vĩ độ Bắc, 107° 08' 02,103" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1252, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Nam - Đông Nam, cắt qua một đường mòn, đến mốc giới số 1253. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,677km.

Mốc giới số 1253 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 416,88m, tọa độ địa lý 21° 46' 13,361" vĩ độ Bắc, 107° 08' 10,092" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1253, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Tây Nam, đến điểm có độ cao 432m, sau đó theo đường sống núi, hướng chung là hướng Nam, đến mốc giới số 1254. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,318km.

Mốc giới số 1254 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 413,59m, tọa độ địa lý 21° 46' 05,460" vĩ độ Bắc, 107° 08' 06,075" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1254, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Đông, cắt qua một đường mòn, đến điểm có độ cao 430m, sau đó theo đường sống núi, hướng chung Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 1255. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,799km.

Mốc giới số 1255 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 410,06m, tọa độ địa lý 21° 45' 49,755" vĩ độ Bắc, 107° 08' 20,135" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1255, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 1256. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,404km.

Mốc giới số 1256 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 391,36m, tọa độ địa lý 21° 45' 45,333" vĩ độ Bắc, 107° 08' 31,589" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1256, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Đông, cắt qua một đường mòn, đến mốc giới số 1257. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,420km.

Mốc giới số 1257 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 408,29m, tọa độ địa lý 21° 45' 47,265" vĩ độ Bắc, 107° 08' 44,732" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1257, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông Nam, đến mốc giới số 1258. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,415km.

Mốc giới số 1258 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, cạnh đường mòn, có độ cao là 467,77m, tọa độ địa lý 21° 45' 38,121" vĩ độ Bắc, 107° 08' 54,442" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1258, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 1259. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,380km.

Mốc giới số 1259 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 602,09m, tọa độ địa lý 21° 45' 27,093" vĩ độ Bắc, 107° 09' 37,578" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1259, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 1260. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,345km.

Mốc giới số 1260 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 613,61m, tọa độ địa lý 21° 45' 18,292" vĩ độ Bắc, 107° 09' 43,660" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1260, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 1261. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,543km.

Mốc giới số 1261 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 587,25m, tọa độ địa lý 21° 45' 05,519" vĩ độ Bắc, 107° 09' 48,047" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1261, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông - Đông Nam, qua điểm có độ cao 570m, đến mốc giới số 1262. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,439km.

Mốc giới số 1262 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 598,10m, tọa độ địa lý 21° 45' 00,609" vĩ độ Bắc, 107° 10' 01,261" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1262, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông - Đông Bắc, cắt qua một đường mòn, qua điểm có độ cao 624m, đến mốc giới số 1263. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,727km.

Mốc giới số 1263 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 640,92m, tọa độ địa lý 21° 45' 08,907" vĩ độ Bắc, 107° 10' 21,499" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1263, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông Nam, qua điểm có độ cao 621m, đến mốc giới số 1264. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,731km.

Mốc giới số 1264 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 601,47m, tọa độ địa lý 21° 44' 54,598" vĩ độ Bắc, 107° 10' 38,755" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1264, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Đông, qua điểm có độ cao 591m, đến đỉnh núi Pò Đông Lùng (Kou Ban Shan) có độ cao 634m, sau đó theo đường sống núi, hướng chung Đông - Đông Nam, cắt qua một đường mòn, đến mốc giới số 1265. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,324km.

Mốc giới số 1265 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 524,27m, tọa độ địa lý 21° 44' 37,629" vĩ độ Bắc, 107° 11' 14,075" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1265, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông Nam, qua đỉnh núi Khau Bang (Mu Niang Shan) có độ cao 533m, đến mốc giới số 1266. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,228km.

Mốc giới số 1266 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 517,48m, tọa độ địa lý 21° 44' 08,719" vĩ độ Bắc, 107° 11' 35,037" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1266, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 1267. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,582km.

Mốc giới số 1267 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, có độ cao là 469,19m, tọa độ địa lý 21° 43' 59,804" vĩ độ Bắc, 107° 11' 49,902" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1267, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Nam, đến mốc giới số 1268. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,444km.

Mốc giới số 1268 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 501,24m, tọa độ địa lý 21° 43' 47,695" vĩ độ Bắc, 107° 11' 50,667" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1268, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Nam, qua đỉnh núi Pò Si SLương (Bo Nei Shan) có độ cao 521m, đến điểm có độ cao 510m (tọa độ địa lý 21° 43' 21,64" vĩ độ Bắc, 107° 11' 47,08" kinh độ Đông), sau đó theo đường thẳng, hướng Nam - Tây Nam, đến mốc giới số 1269. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,040km.

Mốc giới số 1269 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bãi đất bằng, phía Tây đường cái từ Nà Lầm (Việt Nam) đi Na Ma (Trung Quốc), có độ cao là 503,13m, tọa độ địa lý 21° 43' 20,459" vĩ độ Bắc, 107° 11' 46,765" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1269, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Nam, cắt vuông góc đường cái từ Nà Lầm (Việt Nam) đi Na Ma (Trung Quốc), đến mốc giới số 1270. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,012km.

Mốc giới số 1270 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bãi đất bằng, phía Đông đường cái từ Nà Lầm (Việt Nam) đi Na Ma (Trung Quốc), có độ cao là 503,22m, tọa độ địa lý 21° 43' 20,214" vĩ độ Bắc, 107° 11' 47,091" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1270, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Nam, đến mốc giới số 1271. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,075km.

Mốc giới số 1271 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 525,06m, tọa độ địa lý 21° 43' 17,786" vĩ độ Bắc, 107° 11' 47,070 kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1271, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông - Đông Nam, qua đỉnh núi Pò Toong Phục có độ cao 507m, đến mốc giới số 1272. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,516km.

Mốc giới số 1272 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 434,16m, tọa độ địa lý 21° 42' 54,251" vĩ độ Bắc, 107° 12' 27,921" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1272, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 1272/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,200km.

Mốc giới số 1272/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 496,72m, tọa độ địa lý 21° 42' 51,887" vĩ độ Bắc, 107° 12' 34,382" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1272/1, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Đông, đến mốc giới số 1272/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,411km.

Mốc giới số 1272/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 555,90m, tọa độ địa lý 21° 42' 49,979" vĩ độ Bắc, 107° 12' 47,964" kinh độ Đông

Từ mốc giới số 1272/2, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 1273. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,161km.

Mốc giới số 1273 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, cạnh đường mòn, có độ cao là 580,43m, tọa độ địa lý 21° 42' 47,389" vĩ độ Bắc, 107° 12' 52,820" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1273, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Nam, cắt qua một con suối, đến mốc giới số 1274. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,329km.

Mốc giới số 1274 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 502,70m, tọa độ địa lý 21° 42' 38,811" vĩ độ Bắc, 107° 12' 59,625" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1274, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông - Đông Nam, qua điểm có độ cao 661m, đến mốc giới số 1275. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,042km.

Mốc giới số 1275 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, cạnh đường mòn, có độ cao là 680,23m, tọa độ địa lý 21° 42' 25,620" vĩ độ Bắc, 107° 14' 03,003" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1275, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Đông, qua điểm có độ cao 781m, đến mốc giới số 1276. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,671km.

Mốc giới số 1276 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, cạnh đường mòn, có độ cao là 733,45m, tọa độ địa lý 21° 42' 19,153" vĩ độ Bắc, 107° 14' 52,217" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1276, đường biên giới theo đường phân thuỷ giữa các nhánh thượng lưu của suối Bản Quầy đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của suối không tên đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung là hướng Bắc, qua điểm có độ cao 702m, đến mốc giới số 1277. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,595km.

Mốc giới số 1277 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đường phân thuỷ, có độ cao là 796,91m, tọa độ địa lý 21° 43' 02,561" vĩ độ Bắc, 107° 15' 02,088" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1277, đường biên giới theo đường phân thuỷ nêu trên, hướng chung Đông - Đông Bắc, đến đỉnh núi Cao Kiei Son (Kui Huai Shan) có độ cao 872m, sau đó theo đường phân thuỷ nêu trên, hướng chung Bắc - Đông Bắc, qua điểm có độ cao 817m, đến mốc giới số 1278. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,573km.

Mốc giới số 1278 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đường phân thủy, có độ cao là 775,20m, tọa độ địa lý 21° 43' 32,204" vĩ độ Bắc, 107° 15' 33,172" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1278, đường biên giới theo đường phân thuỷ giữa các nhánh thượng lưu của các suối Bản Quầy, suối Tắp Tính đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của suối không tên đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung Đông - Đông Nam, đến điểm có độ cao 825m (đo trên bản đồ), sau đó theo đường phân thuỷ nêu trên, hướng chung Bắc - Đông Bắc, cắt qua một đường mòn, đến mốc giới số 1279. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,981km.

Mốc giới số 1279 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 844,53m, tọa độ địa lý 21° 43' 47,588" vĩ độ Bắc, 107° 15' 51,334" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1279, đường biên giới theo đường phân thuỷ giữa các nhánh thượng lưu của suối Tắp Tính đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của suối không tên đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung Đông - Đông Bắc, qua điểm có độ cao 842m, đến mốc giới số 1280. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,919km.

Mốc giới số 1280 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 868,43m, tọa độ địa lý 21° 43' 54,198" vĩ độ Bắc, 107° 16' 20,586" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1280, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông - Đông Nam, cắt qua một đường mòn, đến mốc giới số 1280/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,228km.

Mốc giới số 1280/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 861,13m, tọa độ địa lý 21° 43' 52,605" vĩ độ Bắc, 107° 16' 27,285" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1280/1, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Bắc - Đông Bắc, cắt qua khe và một đường mòn, đến mốc giới số 1280/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,257km.

Mốc giới số 1280/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đường phân thủy, có độ cao là 831,48m, tọa độ địa lý 21° 43' 59,551" vĩ độ Bắc, 107° 16' 32,221" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1280/2, đường biên giới theo đường phân thuỷ giữa các nhánh thượng lưu của suối Tắp Tính đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của suối không tên đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung là hướng Đông, qua điểm có độ cao 832m, đến mốc giới số 1281. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,417km.

Mốc giới số 1281 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đường phân thủy, có độ cao là 896,89m, tọa độ địa lý 21° 43' 56,231" vĩ độ Bắc, 107° 17' 15,080" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1281, đường biên giới theo đường phân thuỷ nêu trên, hướng chung là hướng Bắc, qua điểm có độ cao 870m (đo trên bản đồ), đến mốc giới số 1282. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,557km.

Mốc giới số 1282 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 827,02m, tọa độ địa lý 21° 44' 10,807" vĩ độ Bắc, 107° 17' 14,196" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1282, đường biên giới theo đường phân thuỷ giữa các nhánh thượng lưu của suối Tắp Tính đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của suối không tên đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung Đông - Đông Bắc, qua điểm có độ cao 834m, đến mốc giới số 1283. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,756km.

Mốc giới số 1283 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 818,44m, tọa độ địa lý 21° 44' 32,687" vĩ độ Bắc, 107° 18' 04,882" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1283, đường biên giới theo đường phân thuỷ giữa các nhánh thượng lưu của suối Tắp Tính đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của suối không tên đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 1284. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,253km.

Mốc giới số 1284 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 797,73m, tọa độ địa lý 21° 44' 29,425" vĩ độ Bắc, 107° 18' 11,393" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1284, đường biên giới theo đường phân thuỷ giữa các nhánh thượng lưu của các suối Tắp Tính, suối Bản Mạ đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của suối không tên đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung Đông Nam, qua điểm có độ cao 889m, đến mốc giới số 1285. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,983km.

Mốc giới số 1285 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 841,84m, tọa độ địa lý 21° 43' 48,941" vĩ độ Bắc, 107° 18' 48,366" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1285, đường biên giới theo đường phân thuỷ nêu trên, hướng chung là hướng Nam, đến điểm có độ cao 830m (đo trên bản đồ), sau đó theo đường phân thuỷ nêu trên, hướng chung là hướng Đông, đến mốc giới số 1286. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,423km.

Mốc giới số 1286 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 858,44m, tọa độ địa lý 21° 43' 31,622" vĩ độ Bắc, 107° 19' 20,865" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1286, đường biên giới theo đường phân thuỷ giữa các nhánh thượng lưu của suối Bản Mạ đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của suối không tên đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung là hướng Nam, qua điểm có độ cao 876m, đến mốc giới số 1287. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,555km.

Mốc giới số 1287 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, có độ cao là 804,75m, tọa độ địa lý 21° 42' 46,368" vĩ độ Bắc, 107° 19' 16,121" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1287, đường biên giới theo đường phân thuỷ nêu trên, hướng chung Nam - Đông Nam, qua điểm có độ cao 902m, đến mốc giới số 1288. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,946km.

Mốc giới số 1288 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đường phân thuỷ, có độ cao là 786,67m, tọa độ địa lý 21° 42' 22,211" vĩ độ Bắc, 107° 19' 27,520" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1288, đường biên giới theo đường phân thuỷ nêu trên, hướng chung Đông Nam, qua điểm có độ cao 712m, đến mốc giới số 1289. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,452km.

Mốc giới số 1289 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 736,17m, tọa độ địa lý 21° 41' 56,545" vĩ độ Bắc, 107° 20' 06,296" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1289, đường biên giới theo đường phân thuỷ nêu trên, hướng chung Đông Nam, qua điểm có độ cao 747m, đến mốc giới số 1290. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,022km.

Mốc giới số 1290 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 711,20m, tọa độ địa lý 21° 41' 17,958" vĩ độ Bắc, 107° 20' 40,480" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1290, đường biên giới theo đường phân thuỷ giữa các nhánh thượng lưu của suối Bản Mạ đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của suối không tên đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung Nam - Đông Nam, đến điểm có độ cao 690m (đo trên bản đồ), sau đó theo đường thẳng, hướng Tây Nam, đến mốc giới số 1291. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,279km.

Mốc giới số 1291 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đường phân thuỷ, có độ cao là 708,98m, tọa độ địa lý 21° 41' 09,763" vĩ độ Bắc, 107° 20' 40,369" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1291, đường biên giới theo đường phân thuỷ nêu trên, hướng chung Nam - Đông Nam, qua điểm có độ cao 783m, đến mốc giới số 1292. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,921km.

Mốc giới số 1292 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, có độ cao là 707,33m, tọa độ địa lý 21° 40' 47,533" vĩ độ Bắc, 107° 20' 54,129" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1292, đường biên giới theo đường phân thuỷ nêu trên, hướng chung Tây - Tây Nam, đến điểm có độ cao 834m, sau đó theo đường phân thuỷ nêu trên, hướng chung Đông Nam, cắt qua một đường mòn, đến mốc giới số 1293. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,990km.

Mốc giới số 1293 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đường phân thuỷ, có độ cao là 646,12m, tọa độ địa lý 21° 40' 15,497" vĩ độ Bắc, 107° 21' 17,565" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1293, đường biên giới theo đường phân thuỷ giữa các nhánh thượng lưu của suối Bản Mạ đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của suối không tên đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung là hướng Đông, đến điểm có độ cao 708m, sau đó theo đường phân thuỷ nêu trên, hướng chung là hướng Nam, cắt qua một đường mòn, đến mốc giới số 1294. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,699km.

Mốc giới số 1294 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đường phân thuỷ, có độ cao là 677,39 m, tọa độ địa lý 21° 39' 59,872" vĩ độ Bắc, 107° 21' 22,644" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1294, đường biên giới theo đường phân thuỷ nêu trên, hướng chung Đông - Đông Nam, qua điểm có độ cao 689m, đến mốc giới số 1295. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,300km.

Mốc giới số 1295 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đường phân thuỷ, có độ cao là 680,75m, tọa độ địa lý 21° 39' 55,873" vĩ độ Bắc, 107° 21' 31,770" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1295, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Nam, đến mốc giới số 1296. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,211km.

Mốc giới số 1296 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi nhỏ, có độ cao là 631,70m, tọa độ địa lý 21° 39' 50,659" vĩ độ Bắc, 107° 21' 36,536" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1296, đường biên giới theo đường phân thuỷ giữa các nhánh thượng lưu của suối Bản Mạ đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của suối không tên đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung là hướng Nam, đến mốc giới số 1296/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,846km.

Mốc giới số 1296/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 698,43m, tọa độ địa lý 21° 39' 30,054" vĩ độ Bắc, 107° 21' 34,715" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1296/1, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam, đến mốc giới số 1296/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,345km.

Mốc giới số 1296/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 775,74m, tọa độ địa lý 21° 39' 18,995" vĩ độ Bắc, 107° 21' 32,843" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1296/2, đường biên giới theo đường phân thuỷ giữa các nhánh thượng lưu của suối Bản Mạ đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của suối không tên đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 1296/3. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,375km.

Mốc giới số 1296/3 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đường phân thuỷ, có độ cao là 772,57m, tọa độ địa lý 21° 39' 09,032" vĩ độ Bắc, 107° 21' 36,656" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1296/3, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Nam, đến mốc giới số 1296/4. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,137km.

Mốc giới số 1296/4 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 810,39m, tọa độ địa lý 21° 39' 05,690" vĩ độ Bắc, 107° 21' 39,787" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1296/4, đường biên giới theo đường phân thuỷ giữa các nhánh thượng lưu của suối Bản Mạ đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của suối không tên đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung là hướng Nam, qua điểm có độ cao 806m, đến mốc giới số 1296/5. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,229km.

Mốc giới số 1296/5 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 802,88m, tọa độ địa lý 21° 38' 59,484" vĩ độ Bắc, 107° 21' 39,882" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1296/5, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam, đến mốc giới số 1296/6. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,100km.

Mốc giới số 1296/6 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đường phân thuỷ, có độ cao là 778,65m, tọa độ địa lý 21° 38' 56,243" vĩ độ Bắc, 107° 21' 39,868" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1296/6, đường biên giới theo đường phân thuỷ giữa các nhánh thượng lưu của suối Bản Mạ đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của suối không tên đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung là hướng Nam, qua điểm có độ cao 845m, đến mốc giới số 1297. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,318km.

Mốc giới số 1297 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đường phân thuỷ, có độ cao là 821,18m, tọa độ địa lý 21° 38' 19,673" vĩ độ Bắc, 107° 21' 46,867" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1297, đường biên giới theo đường phân thuỷ nêu trên, hướng chung Nam - Tây Nam, đến mốc giới số 1297/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,114km.

Mốc giới số 1297/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 841,44m, tọa độ địa lý 21° 38' 16,600" vĩ độ Bắc, 107° 21' 45,999" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1297/1, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam - Tây Nam, đến mốc giới số 1297/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,302km.

Mốc giới số 1297/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đường phân thuỷ, cạnh đường mòn, có độ cao là 909,88m, tọa độ địa lý 21° 38' 07,207" vĩ độ Bắc, 107° 21' 42,980" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1297/2, đường biên giới theo đường phân thuỷ giữa các nhánh thượng lưu của suối Bản Mạ đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của suối không tên đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung Tây Nam, đến mốc giới số 1297/3. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,638km.

Mốc giới số 1297/3 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đường phân thuỷ, có độ cao là 948,45m, tọa độ địa lý 21° 37' 57,163" vĩ độ Bắc, 107° 21' 26,459" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1297/3, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Tây - Tây Nam, đến mốc giới số 1297/4. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,360km.

Mốc giới số 1297/4 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 1020,71m, tọa độ địa lý 21° 37' 51,418" vĩ độ Bắc, 107° 21' 15,550" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1297/4, đường biên giới theo đường phân thuỷ giữa các nhánh thượng lưu của suối Khuổi Tà đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của suối không tên đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung Nam - Đông Nam, cắt qua một đường mòn, qua điểm có độ cao 906m, đến mốc giới số 1298. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,105km.

Mốc giới số 1298 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đường phân thuỷ, có độ cao là 873,01m, tọa độ địa lý 21° 37' 21,141" vĩ độ Bắc, 107° 21' 26,474" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1298, đường biên giới theo đường phân thuỷ nêu trên, hướng chung Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 1299. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,228km.

Mốc giới số 1299 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 845,12m, tọa độ địa lý 21° 36' 49,213" vĩ độ Bắc, 107° 21' 35,716" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1299, đường biên giới theo đường phân thuỷ nêu trên, hướng chung Nam - Tây Nam, qua điểm có độ cao 911m, đến mốc giới số 1300. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,990km.

Mốc giới số 1300 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 916,27m, tọa độ địa lý 21° 36' 24,178" vĩ độ Bắc, 107° 21' 25,579" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1300, đường biên giới theo đường phân thuỷ giữa suối Khe Vù đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của suối không tên đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung Nam - Đông Nam, đến điểm có độ cao 863m (tọa độ địa lý 21° 36' 18,08" vĩ độ Bắc, 107° 21' 28,42" kinh độ Đông), sau đó theo đường phân thuỷ nêu trên, hướng chung Đông Nam, qua điểm có độ cao 807m (tọa độ địa lý 21° 36' 10,33" vĩ độ Bắc, 107° 21' 36,73" kinh độ Đông), đến mốc giới số 1300/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,600km.

Mốc giới số 1300/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đường phân thuỷ, có độ cao là 787,87m, tọa độ địa lý 21° 36' 09,002"vĩ độ Bắc, 107° 21' 37,933" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1300/1, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 1300/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,096km.

Mốc giới số 1300/2 là mốc đơn phụ, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên dốc núi, có độ cao là 751,07m, tọa độ địa lý 21° 36' 07,356" vĩ độ Bắc, 107° 21' 40,758" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1300/2, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông, đến điểm có độ cao 779m, sau đó theo đường sống núi, hướng chung là hướng Nam, đến mốc giới số 1300/3. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,226km.

Mốc giới số 1300/3 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 761,86m, tọa độ địa lý 21° 36' 02,545" vĩ độ Bắc, 107° 21' 42,852" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1300/3, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 1300/4. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,169km.

Mốc giới số 1300/4 là mốc đơn phụ, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, có độ cao là 680,54m, tọa độ địa lý 21° 35' 57,934" vĩ độ Bắc, 107° 21' 46,032" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1300/4, đường biên giới theo đường phân thuỷ giữa suối Khe Vù đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của suối không tên đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 1301. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,154km.

Mốc giới số 1301 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 703,63m, tọa độ địa lý 21° 35' 56,779" vĩ độ Bắc, 107° 21' 51,007" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1301, đường biên giới theo đường phân thuỷ nêu trên, hướng chung Đông - Đông Bắc, đến mốc giới số 1302. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,702km.

Mốc giới số 1302 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 666,82m, tọa độ địa lý 21° 36' 07,276" vĩ độ Bắc, 107° 22' 11,542" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1302, đường biên giới theo đường phân thuỷ giữa suối Khe Vù, các nhánh thượng lưu của suối Ngán Phe đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của suối không tên đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung Đông - Đông Nam, qua điểm có độ cao 651m, điểm có độ cao 762m, đến điểm có độ cao 978m, sau đó theo đường phân thuỷ nêu trên, hướng chung Đông Bắc, đến mốc giới số 1302/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,482km.

Mốc giới số 1302/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, có độ cao là 807,17m, tọa độ địa lý 21° 36' 06,950" vĩ độ Bắc, 107° 23' 17,847" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1302/1, đường biên giới theo đường phân thuỷ giữa các nhánh thượng lưu của suối Ngán Phe đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của suối không tên đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung Đông

Bắc, qua điểm có độ cao 865m, đến mốc giới số 1302/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,764km.

Mốc giới số 1302/2 là mốc đơn phụ, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đường phân thuỷ, có độ cao là 772,43m, tọa độ địa lý 21° 36' 23,107" vĩ độ Bắc, 107° 23' 33,155" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1302/2, đường biên giới theo đường phân thuỷ nêu trên, hướng chung Đông Bắc, đến điểm có độ cao 884m, sau đó theo đường phân thuỷ nêu trên, hướng chung Bắc - Tây Bắc, đến mốc giới số 1303. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,676km.

Mốc giới số 1303 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, có độ cao là 866,90m, tọa độ địa lý 21° 37' 02,201" vĩ độ Bắc, 107° 23' 43,578" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1303, đường biên giới theo đường phân thuỷ giữa các nhánh thượng lưu của các suối Ngán Phe, suối Peo Tà đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của suối không tên đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung Đông - Đông Bắc, đến điểm có độ cao 816m, sau đó theo đường phân thuỷ nêu trên, hướng chung là hướng Bắc, đến mốc giới số 1304. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,567km.

Mốc giới số 1304 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đường phân thuỷ, có độ cao là 809,33m, tọa độ địa lý là 21° 37' 24,118" vĩ độ Bắc, 107° 24' 30,223" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1304, đường biên giới theo đường phân thuỷ giữa các nhánh thượng lưu của các suối Peo Tà, suối Bắc Cương đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của suối không tên đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung Đông Bắc, qua điểm có độ cao 838m, điểm có độ cao 935m, điểm có độ cao 951m, điểm có độ cao 959m, đỉnh núi Bắc Cương có độ cao 1134m, đến mốc giới số 1305. Chiều dài đoạn biên giới này là 4,882km.

Mốc giới số 1305 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, có độ cao là 1090,24m, tọa độ địa lý là 21° 39' 01,498" vĩ độ Bắc, 107° 26' 08,599" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1305, đường biên giới theo đường phân thuỷ giữa các nhánh thượng lưu của suối Bắc Cương đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của các suối Ma Tai Gou, suối Di Ninh Gou đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung Đông - Đông Bắc, qua điểm có độ cao 1146m, điểm có độ cao 1085m, điểm có độ cao 1113m, điểm có độ cao 1072m, điểm có độ cao 925m, đến điểm có độ cao 728m (tọa độ địa lý 21° 39' 38,53" vĩ độ Bắc, 107° 28' 30,75" kinh độ Đông), sau đó theo đường thẳng, hướng Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 1306. Chiều dài đoạn biên giới này là 5,092km.

Mốc giới số 1306 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, có độ cao là 696,91m, tọa độ địa lý 21° 39' 36,585" vĩ độ Bắc, 107° 28' 31,847" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1306, đường biên giới theo đường phân thuỷ giữa các nhánh thượng lưu của suối Bắc Cương đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của suối Di Ninh Gou đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 1306/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,344km.

Mốc giới số 1306/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 781,85m, tọa độ địa lý 21° 39' 32,895" vĩ độ Bắc, 107° 28' 42,986" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1306/1, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Bắc, cắt qua khe, đến mốc giới số 1306/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,098km.

Mốc giới số 1306/2 là mốc đơn phụ, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 802,27m, tọa độ địa lý 21° 39' 35,032" vĩ độ Bắc, 107° 28' 45,520" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1306/2, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông Nam, đến mốc giới số 1307. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,414km.

Mốc giới số 1307 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 881,83m, tọa độ địa lý 21° 39' 26,384" vĩ độ Bắc, 107° 28' 56,227" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1307, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Nam - Tây Nam, đến mốc giới số 1307/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,311km.

Mốc giới số 1307/1 là mốc đơn phụ, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 803,58m, tọa độ địa lý 21° 39' 17,594" vĩ độ Bắc, 107° 28' 51,110" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1307/1, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Tây Nam, đến mốc giới số 1307/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,042km.

Mốc giới số 1307/2 là mốc đơn phụ, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 796,08m, tọa độ địa lý 21° 39' 16,605" vĩ độ Bắc, 107° 28' 50,099" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1307/2, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 1308. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,059km.

Mốc giới số 1308 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đường mòn, có độ cao là 770,19m, tọa độ địa lý 21° 39' 14,740" vĩ độ Bắc, 107° 28' 50,533" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1308, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam - Đông Nam 40m, đến giao điểm giữa đường thẳng này với trung tuyến dòng chảy suối không tên, từ đây chuyển thành biên giới nước, sau đó xuôi theo trung tuyến dòng chảy suối không tên, hướng chung Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 1309, tức là giao điểm đường nối liền cột mốc số 1309(1) và cột mốc số 1309(2) với trung tuyến dòng chảy suối không tên. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,444km, trong đó độ dài đường biên giới nước là 0,404km.

Mốc giới số 1309 là mốc đôi cùng số.

Cột mốc số 1309(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ suối không tên phía Trung Quốc, có độ cao là 563,95m, tọa độ địa lý 21° 39' 01,907" vĩ độ Bắc, 107° 28' 56,669" kinh độ Đông; cột mốc số 1309(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ suối không tên phía Việt Nam, có độ cao là 564,05m, tọa độ địa lý 21° 39' 00,956" vĩ độ Bắc, 107° 28' 55,448" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc 1309(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc 1309(2) là 20,33m; khoảng cách từ cột mốc 1309(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc 1309(1) là 25,43m.

Từ mốc giới số 1309, đường biên giới xuôi theo trung tuyến dòng chảy suối không tên, hướng chung Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 1310, tức là giao điểm của trung tuyến dòng chảy suối không tên với trung tuyến dòng chảy suối Dong Xiang Gou trong lãnh thổ Trung Quốc. Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 0,393km.

Mốc giới số 1310 là mốc ba cùng số.

Cột mốc số 1310(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ suối phía Việt Nam, nơi giao nhau của suối không tên với suối Dong Xiang Gou trong lãnh thổ Trung Quốc, có độ cao là 480,93m, tọa độ địa lý 21° 38' 53,146" vĩ độ Bắc, 107° 29' 02,188" kinh độ Đông; cột mốc số 1310(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ suối phía Trung Quốc, nơi giao nhau của suối không tên với suối Dong Xiang Gou trong lãnh thổ Trung Quốc, có độ cao là 482,90m, tọa độ địa lý 21° 38' 51,262" vĩ độ Bắc, 107° 29' 04,480" kinh độ Đông; cột mốc số 1310(3) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ suối phía Trung Quốc, nơi giao nhau của suối không tên với suối Dong Xiang Gou trong lãnh thổ Trung Quốc, có độ cao là 482,63m, tọa độ địa lý 21° 38' 48,707" vĩ độ Bắc, 107° 29' 03,479" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 1310(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1310(2) là 43,85m; khoảng cách từ cột mốc số 1310(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1310(1) là 43,96m; khoảng cách từ cột mốc 1310(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1310(3) là 61,97m; khoảng cách từ cột mốc 1310(3) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1310(1) là 79,62m; khoảng cách từ cột mốc số 1310(2) đến cột mốc số 1310(3) là 83,76m.

Khoảng cách từ cột mốc số 1310(1) đến giao điểm của trung tuyến dòng chảy suối không tên với trung tuyến dòng chảy suối Dong Xiang Gou trong lãnh thổ Trung Quốc là 62,47m; khoảng cách từ cột mốc số 1310(2) đến giao điểm của trung tuyến dòng chảy suối không tên với trung tuyến dòng chảy suối Dong Xiang Gou trong lãnh thổ Trung Quốc là 53,41m; khoảng cách từ cột mốc 1310(3) đến giao điểm của trung tuyến dòng chảy suối không tên với trung tuyến dòng chảy suối Dong Xiang Gou trong lãnh thổ Trung Quốc là 79,14m.

Từ mốc giới số 1310, đường biên giới xuôi theo trung tuyến dòng chảy hoặc trung tuyến dòng chảy chính suối Tài Vằn (Na Sha He), hướng chung là hướng Nam, đến mốc giới 1311, tức là giao điểm của đường nối liền cột mốc số 1311(1) và cột mốc số 1311(2) với trung tuyến dòng chảy suối Tài Vằn (Na Sha He). Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 2,405km.

Trong đoạn suối biên giới này có 2 cồn, trong đó cồn Kou Du Dao 1 số hiệu 1 quy thuộc Trung Quốc, cồn Khấu Độc 2 số hiệu 2 quy thuộc Việt Nam.

Mốc giới số 1311 là mốc đôi cùng số.

Cột mốc số 1311(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ suối Tài Vằn (Na Sha He) phía Trung Quốc, có độ cao là 349,73m, tọa độ địa lý 21° 37' 44,988" vĩ độ Bắc, 107° 29' 07,717" kinh độ Đông; cột mốc số 1311(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ suối Tài Vằn (Na Sha He) phía Việt Nam, có độ cao là 346,04m, tọa độ địa lý 21° 37' 41,709" vĩ độ Bắc, 107° 29' 05,546" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 1311(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1311(2) là 65,81m; khoảng cách từ cột mốc số 1311(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1311(1) là 52,92m.

Từ mốc giới số 1311, đường biên giới xuôi theo trung tuyến dòng chảy suối Tài Vằn (Na Sha He), hướng chung Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 1312, tức là giao điểm của đường nối liền cột mốc số 1312(1) và cột mốc số 1312(2) với trung tuyến dòng chảy suối Tài Vằn (Na Sha He). Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 1,212km.

Mốc giới số 1312 là mốc đôi cùng số.

Cột mốc số 1312(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ suối Tài Vằn (Na Sha He) phía Trung Quốc, có độ cao là 308,29m, tọa độ địa lý là 21° 37' 29,817" vĩ độ Bắc, 107° 29' 37,612" kinh độ Đông; cột mốc số 1312(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ suối Tài Vằn (Na Sha He) phía Việt Nam, có độ cao là 298,39m, tọa độ địa lý 21° 37' 28,600" vĩ độ Bắc, 107° 29' 31,649" kinh độ Đông;

Khoảng cách từ cột mốc số 1312(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1312(2) là 89,26m; khoảng cách từ cột mốc số 1312(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1312(1) là 86,45m.

Từ mốc giới số 1312, đường biên giới xuôi theo trung tuyến dòng chảy hoặc trung tuyến dòng chảy chính suối Nà Sa, hướng chung Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 1313, tức là giao điểm của đường nối liền cột mốc số 1313(1) và cột mốc số 1313(2) với trung tuyến dòng chảy suối Nà Sa. Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 1,337km.

Trong đoạn suối biên giới này có 1 cồn, cồn Phân Phương số hiệu 3 quy thuộc Việt Nam.

Mốc giới số 1313 là mốc đôi cùng số.

Cột mốc số 1313(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ suối Nà Sa phía Trung Quốc, có độ cao là 216,49m, tọa độ địa lý 21° 36' 51,362" vĩ độ Bắc, 107° 29' 54,409" kinh độ Đông; cột mốc số 1313(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ suối Nà Sa phía Việt Nam, có độ cao là 216,20m, tọa độ địa lý là 21° 36' 53,195" vĩ độ Bắc, 107° 29' 49,594" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 1313(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1313(2) là 66,13m; khoảng cách từ cột mốc số 1313(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1313(1) là 83,53m.

Từ mốc giới số 1313, đường biên giới xuôi theo trung tuyến dòng chảy hoặc trung tuyến dòng chảy chính suối Nà Sa, hướng chung Nam - Tây Nam, đến mốc giới số 1313/1, tức là giao điểm của đường nối liền cột mốc số 1313/1(1) và cột mốc số 1313/1(2) với trung tuyến dòng chảy suối Nà Sa. Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 0,923km.

Trong đoạn suối biên giới này có 3 cồn, trong đó cồn Mei Tian Dao số hiệu 4, cồn số hiệu 6 quy thuộc Trung Quốc, cồn số hiệu 5 quy thuộc Việt Nam.

Mốc giới số 1313/1 là mốc đôi cùng số phụ.

Cột mốc số 1313/1(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ suối Nà Sa phía Trung Quốc, có độ cao là 204,22m, tọa độ địa lý 21° 36' 27,386" vĩ độ Bắc, 107° 29' 41,740" kinh độ Đông; cột mốc số 1313/1(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ suối Nà Sa phía Việt Nam, có độ cao là 202,00m, tọa độ địa lý 21° 36' 27,129" vĩ độ Bắc, 107° 29' 39,130" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 1313/1(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1313/1(2) là 18,33m; khoảng cách từ cột mốc số 1313/1(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1313/1(1) là 57,24m.

Từ mốc giới số 1313/1, đường biên giới xuôi theo trung tuyến dòng chảy suối Nà Sa, hướng chung Nam - Tây Nam, đến mốc giới số 1314, tức là giao điểm của đường nối liền cột mốc số 1314(1) và cột mốc số 1314(2) với trung tuyến dòng chảy suối Nà Sa. Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 0,464km.

Mốc giới số 1314 là mốc đôi cùng số.

Cột mốc số 1314(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ suối Nà Sa phía Trung Quốc, có độ cao là 194,12m, tọa độ địa lý 21° 36' 14,129" vĩ độ Bắc, 107° 29' 33,950" kinh độ Đông; cột mốc số 1314(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ suối Nà Sa phía Việt Nam, có độ cao là 194,55m, tọa độ địa lý 21° 36' 15,214" vĩ độ Bắc, 107° 29' 32,975" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 1314(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1314(2) là 30,86m; khoảng cách từ cột mốc số 1314(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1314(1) là 12,76m.

Từ mốc giới số 1314, đường biên giới xuôi theo trung tuyến dòng chảy suối Nà Sa, hướng chung Tây Nam 30m, đến giao điểm của trung tuyến dòng chảy suối Nà Sa với trung tuyến dòng chảy suối Xu Wei He trong lãnh thổ Trung Quốc, sau đó xuôi theo trung tuyến dòng chảy suối Nà Sa, hướng chung Tây - Tây Bắc, đến mốc giới số 1315, tức là giao điểm của đường nối liền cột mốc số 1315(1) và cột mốc số 1315(2) với trung tuyến dòng chảy suối Nà Sa. Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 0,110km.

Mốc giới số 1315 là mốc đôi cùng số.

Cột mốc số 1315(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ suối Nà Sa phía Trung Quốc, có độ cao là 195,84m, tọa độ địa lý 21° 36' 12,638" vĩ độ Bắc, 107° 29' 30,791" kinh độ Đông; cột mốc số 1315(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ suối Nà Sa phía Việt Nam, có độ cao là 195,52m, tọa độ địa lý 21° 36' 16,187" vĩ độ Bắc, 107° 29' 29,200" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 1315(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1315(2) là 75,90m; khoảng cách từ cột mốc số 1315(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1315(1) là 42,55m.

Từ mốc giới số 1315, đường biên giới xuôi theo trung tuyến dòng chảy hoặc trung tuyến dòng chảy chính suối Nà Sa, hướng chung Tây Nam, đến mốc giới số 1316, tức là giao điểm trung tuyến dòng chảy chính suối Nà Sa với trung tuyến dòng chảy chính sông Đồng Mô. Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 1,064km.

Trong đoạn suối biên giới này có 4 cồn (bãi), trong đó cồn Jie Bei Po Dao số hiệu 7, bãi Na Sha Tan 1 số hiệu 8, bãi Na Sha Tan 2 số hiệu 10 quy thuộc Trung Quốc, cồn số hiệu 9 quy thuộc Việt Nam.

Mốc giới số 1316 là mốc ba cùng số.

Cột mốc số 1316(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bãi Na Sha Tan 1 số hiệu 8 phía Trung Quốc, nơi giao nhau của suối Nà Sa với sông Đồng Mô, có độ cao là 186,95m, tọa độ địa lý 21° 35' 55,947" vĩ độ Bắc, 107° 29' 01,016" kinh độ Đông; cột mốc số 1316(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bãi Đồng Mô số hiệu 1 phía Việt Nam, nơi giao nhau của suối Nà Sa với sông Đồng Mô, có độ cao là l87,55m, tọa độ địa lý 21° 35' 53,961" vĩ độ Bắc, 107° 28' 59,935" kinh độ Đông; cột mốc số 1316(3) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ suối phía Việt Nam, nơi giao nhau của suối Nà Sa với sông Đồng Mô, có độ cao là 201,01m, tọa độ địa lý 21° 35' 58,484" vĩ độ Bắc, 107° 28' 58,014" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 1316(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1316(2) là 34,71m; khoảng cách từ cột mốc số 1316(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1316(1) là 33,91m; khoảng cách từ cột mốc số 1316(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1316(3) là 34,99m; khoảng cách từ cột mốc số 1316(3) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1316(1) là 81,48m; khoảng cách từ cột mốc số 1316(2) đến cột mốc số 1316(3) là 149,83m.

Khoảng cách từ cột mốc số 1316(1) đến giao điểm của trung tuyến dòng chảy chính suối Nà Sa với trung tuyến dòng chảy chính sông Đồng Mô là 51,83m. Khoảng cách từ cột mốc số 1316(2) đến giao điểm của trung tuyến dòng chảy chính suối Nà Sa với trung tuyến dòng chảy chính sông Đồng Mô là 72,58m. Khoảng cách từ cột mốc số 1316(3) đến giao điểm của trung tuyến dòng chảy chính suối Nà Sa với trung tuyến dòng chảy chính sông Đồng Mô là 77,72m.

Từ mốc giới số 1316, đường biên giới ngược theo trung tuyến dòng chảy hoặc trung tuyến dòng chảy chính sông Đồng Mô, hướng chung là hướng Đông, đến điểm A (tọa độ địa lý 21° 35' 53,78" vĩ độ Bắc, 107° 29' 26,22" kinh độ Đông), sau đó theo đường thẳng, hướng Đông - Đông Nam 44m, đến điểm B (tọa độ địa lý 21° 35' 53,39" vĩ độ Bắc, 107° 29' 27,68" kinh độ Đông), rồi theo đường thẳng, hướng Đông Nam, đến mốc giới số 1317, tức là giao điểm của đường nối liền cột mốc số 1317(1) và cột mốc số 1317(2) với đường nối liền điểm B và điểm giữa ngầm tràn đường cái từ Hoành Mô (Việt Nam) đi Dong Zhong (Trung Quốc). Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 0,861km.

Trong đoạn sông biên giới này có 2 bãi, trong đó bãi Đồng Mô số hiệu 1, bãi số hiệu 2 đều quy thuộc Việt Nam.

Mốc giới số 1317 là mốc đôi cùng số.

Cột mốc số 1317(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Đồng Mô phía Trung Quốc, phía Đông ngầm tràn đường cái từ Hoành Mô (Việt Nam) đi Dong Zhong (Trung Quốc), có độ cao là 196,73m, tọa độ địa lý 21° 35' 53,581" vĩ độ Bắc, 107° 29' 29,684" kinh độ Đông; cột mốc số 1317(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bãi Đồng Mô số hiệu 1 sông Đồng Mô phía Việt Nam, phía Tây ngầm tràn đường cái từ Hoành Mô (Việt Nam) đi Dong Zhong (Trung Quốc), có độ cao là 197,22m, tọa độ địa lý 21° 35' 52,670" vĩ độ Bắc, 107° 29' 26,449" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 1317(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1317(2) là 51,67m. Khoảng cách từ cột mốc số 1317(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1317(1) là 45,60m.

Từ mốc giới số 1317, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Nam, đến điểm giữa ngầm tràn đường cái từ Hoành Mô (Việt Nam) đi Dong Zhong (Trung Quốc), sau đó theo đường thẳng, hướng Đông Nam, cắt qua đảo nhỏ trên thượng nguồn ngầm tràn đường cái từ Hoành Mô (Việt Nam) đi Dong Zhong (Trung Quốc), đến điểm giữa mỏ tường kè bờ sông Đồng Mô, rồi ngược theo trung tuyến dòng chảy sông Đồng Mô, hướng chung Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 1318, tức là giao điểm của đường nối liền cột mốc số 1318(1) và cột mốc số 1318(2) với trung tuyến dòng chảy sông Đồng Mô. Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 1,161km.

Mốc giới số 1318 là mốc đôi cùng số.

Cột mốc số 1318(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Đồng Mô phía Trung Quốc, có độ cao là 204,88m, tọa độ địa lý 21° 35' 45,487" vĩ độ Bắc, 107° 30' 03,550" kinh độ Đông; cột mốc số 1318(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Đồng Mô phía Việt Nam, có

độ cao là 205,87m, tọa độ địa lý 21° 35' 42,938" vĩ độ Bắc, 107° 30' 04,821" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 1318(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1318(2) là 46,24m. Khoảng cách từ cột mốc số 1318(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1318(1) là 40,34m.

Từ mốc giới số 1318, đường biên giới ngược theo trung tuyến dòng chảy sông Đồng Mô, hướng chung Đông - Đông Bắc, đến mốc giới số 1318/1, tức là giao điểm của đường nối liền cột mốc số 1318/1(1) và cột mốc số 1318/1(2) với trung tuyến dòng chảy sông Đồng Mô. Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 0,485km.

Mốc giới số 1318/1 là mốc đôi cùng số phụ.

Cột mốc số 1318/1(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên cồn Dong Pian Dao số hiệu 3 sông Đồng Mô phía Trung Quốc, có độ cao là 210,49m, tọa độ địa lý 21° 35' 51,469" vĩ độ Bắc, 107° 30' 19,008" kinh độ Đông; cột mốc số 1318/1(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Đồng Mô phía Việt Nam, có độ cao là 208,44m, tọa độ địa lý 21° 35' 48,293" vĩ độ Bắc, 107° 30' 17,198" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 1318/1(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1318/1(2) là 23,77m. Khoảng cách từ cột mốc số 1318/1(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1318/1(1) là 87,05m.

Từ mốc giới số 1318/1, đường biên giới ngược theo trung tuyến dòng chảy nhánh sông Đồng Mô, hướng chung Đông - Đông Nam 750m, sau đó theo đường sâu nhất vết nước tự nhiên lòng sông cạn của nhánh sông này, hướng chung là hướng Đông, đến mốc giới số 1319, tức là giao điểm của trung tuyến dòng chảy sông Đồng Mô với trung tuyến dòng chảy một nhánh của nó. Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 1,541km.

Trong đoạn sông biên giới này có 1 cồn, cồn Dong Pian Dao, số hiệu 3 quy thuộc Trung Quốc.

Mốc giới số 1319 là mốc ba cùng số.

Cột mốc số 1319(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông phía Việt Nam, nơi phân dòng của sông Đồng Mô và một nhánh của nó, có độ cao là 224,89m, tọa độ địa lý 21° 35' 35,690" vĩ độ Bắc, 107° 31' 06,906" kinh độ Đông; cột mốc số 1319(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên cồn Dong Pian Dao số hiệu 3 phía Trung Quốc, nơi phân dòng của sông Đồng Mô và một nhánh của nó, có độ cao là 223,57m, tọa độ địa lý 21° 35' 39,388" vĩ

độ Bắc, 107° 31' 04,504" kinh độ Đông; cột mốc số 1319(3) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông phía Trung Quốc, nơi phân dòng của sông Đồng Mô và một nhánh của nó, có độ cao là 236,05m, tọa độ địa lý là 21° 35' 38,213" vĩ độ Bắc, 107° 31' 09,885" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 1319(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1319(2) là 79,62m; khoảng cách từ cột mốc số 1319(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1319(1) là 53,57m; khoảng cách từ cột mốc số 1319(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1319(3) là 64,10m; khoảng cách từ cột mốc số 1319(3) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1319(1) là 51,64m; khoảng cách từ cột mốc số 1319(2) đến cột mốc số 1319(3) là 159,10m.

Khoảng cách từ cột mốc số 1319(1) đến giao điểm của trung tuyến dòng chảy sông Đồng Mô với trung tuyến dòng chảy một nhánh của nó là 64,69m. Khoảng cách từ cột mốc số 1319(2) đến giao điểm của trung tuyến dòng chảy sông Đồng Mô với trung tuyến dòng chảy một nhánh của nó là 124,35m. Khoảng cách từ cột mốc số 1319(3) đến giao điểm của trung tuyến dòng chảy sông Đồng Mô với trung tuyến dòng chảy một nhánh của nó là 58,26m.

Từ mốc giới số 1319, đường biên giới ngược theo trung tuyến dòng chảy hoặc trung tuyến dòng chảy chính sông Đồng Mô, hướng chung là hướng Đông, đến mốc giới số 1320, tức là giao điểm của đường nối liền cột mốc số 1320(1) và cột mốc số 1320(2) với trung tuyến dòng chảy sông Đồng Mô. Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 1,545km.

Trong đoạn sông biên giới này có 2 cồn (bãi), trong đó bãi số hiệu 4 quy thuộc Việt Nam, cồn số hiệu 5 quy thuộc Trung Quốc.

Mốc giới số 1320 là mốc đôi cùng số.

Cột mốc số 1320(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Đồng Mô phía Trung Quốc, có độ cao là 259,52m, tọa độ địa lý 21° 35' 30,983" vĩ độ Bắc, 107° 31' 54,203" kinh độ Đông; cột mốc số 1320(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Đồng Mô phía Việt Nam, có độ cao là 250,93m, tọa độ địa lý 21° 35' 27,739" vĩ độ Bắc, 107° 31' 56,891" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 1320(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1320(2) là 90,26m. Khoảng cách từ cột mốc số 1320(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1320(1) là 36,07m.

Từ mốc giới số 1320, đường biên giới ngược theo trung tuyến dòng chảy hoặc trung tuyến dòng chảy chính sông Đồng Mô, hướng chung Đông - Đông

Bắc, đến mốc giới số 1320/1, tức là giao điểm của đường nối liền cột mốc số 1320/1(1) và cột mốc số 1320/1(2) với trung tuyến dòng chảy chính sông Đồng Mô. Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 0,684km.

Trong đoạn sông biên giới này có 1 bãi, bãi Nà Quan số hiệu 6 quy thuộc Việt Nam.

Mốc giới số 1320/1 là mốc đôi cùng số phụ.

Cột mốc số 1320/1(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Đồng Mô phía Trung Quốc, có độ cao là 271,80m, tọa độ địa lý là 21° 35' 41,257" vĩ độ Bắc, 107° 32' 15,926" kinh độ Đông; cột mốc số 1320/1(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bãi Nà Quan số hiệu 6 sông Đồng Mô phía Việt Nam, có độ cao là 251,29m, tọa độ địa lý 21° 35' 37,364" vĩ độ Bắc, 107° 32' 13,136" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 1320/1(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1320/1(2) là 68,98m; khoảng cách từ cột mốc số 1320/1(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1320/1(1) là 75,29m.

Từ mốc giới số 1320/1, đường biên giới ngược theo trung tuyến dòng chảy hoặc trung tuyến dòng chảy chính sông Đồng Mô, hướng chung Đông Nam, đến mốc giới số 1321, tức là giao điểm của trung tuyến dòng chảy sông Đồng Mô với trung tuyến dòng chảy suối Cốc Lỷ trong lãnh thổ Việt Nam. Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 0,896km.

Mốc giới số 1321 là mốc ba cùng số.

Cột mốc số 1321(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông phía Trung Quốc, nơi giao nhau của sông Đồng Mô với suối Cốc Lỷ trong lãnh thổ Việt Nam, có độ cao là 265,43m, tọa độ địa lý 21° 35′ 23,253″ vĩ độ Bắc, 107° 32′ 34,809″ kinh độ Đông; cột mốc số 1321(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ suối phía Việt Nam, nơi giao nhau của sông Đồng Mô với suối Cốc Lỷ trong lãnh thổ Việt Nam, có độ cao là 263,03m, tọa độ địa lý 21° 35' 22,128" vĩ độ Bắc, 107° 32' 37,163" kinh độ Đông; cột mốc số 1321(3) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông phía Việt Nam, nơi giao nhau của sông Đồng Mô với suối Cốc Lỷ trong lãnh thổ Việt Nam, có độ cao là 263,69m, tọa độ địa lý 21° 35' 20,068" vĩ độ Bắc, 107° 32' 34,732" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 1321(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1321(2) là 32,80m; khoảng cách từ cột mốc số 1321(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1321(1) là 43,30m, khoảng cách từ cột mốc số 1321(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1321(3) là 40,11m; khoảng cách từ cột mốc số

1321(3) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1321(1) là 57,96m; khoảng cách từ cột mốc số 1321(2) đến cột mốc số 1321(3) là 94,45m.

Khoảng cách từ cột mốc số 1321(1) đến giao điểm của trung tuyến dòng chảy sông Đồng Mô với trung tuyến dòng chảy suối Cốc Lỷ trong lãnh thổ Việt Nam là 37,89m; khoảng cách từ cột mốc số 1321(2) đến giao điểm của trung tuyến dòng chảy sông Đồng Mô với trung tuyến dòng chảy suối Cốc Lỷ trong lãnh thổ Việt Nam là 52,72m; khoảng cách từ cột mốc số 1321(3) đến giao điểm của trung tuyến dòng chảy sông Đồng Mô với trung tuyến dòng chảy suối Cốc Lỷ trong lãnh thổ Việt Nam là 65,55m.

Từ mốc giới số 1321, đường biên giới ngược theo trung tuyến dòng chảy hoặc trung tuyến dòng chảy chính suối Bỉ Lao, hướng chung Bắc - Đông Bắc, đến mốc giới số 1322, tức là giao điểm của đường nối liền cột mốc số 1322(1) và cột mốc số 1322(2) với trung tuyến dòng chảy suối Bỉ Lao. Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 2,042km.

Trong đoạn suối biên giới này có 2 cồn (bãi), trong đó bãi Nà Kép số hiệu 1 quy thuộc Việt Nam, cồn Na Jie Yu Long Ba Dao số hiệu 2 quy thuộc Trung Quốc.

Mốc giới số 1322 là mốc đôi cùng số.

Cột mốc số 1322(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ suối Bỉ Lao phía Trung Quốc, có độ cao là 317,73m, tọa độ địa lý 21° 36' 18,827" vĩ độ Bắc, 107° 33' 07,737" kinh độ Đông; cột mốc số 1322(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ suối Bỉ Lao phía Việt Nam, có độ cao là 312,85m, tọa độ địa lý 21° 36' 16,975" vĩ độ Bắc, 107° 33' 12,191" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 1322(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1322(2) là 89,71m. Khoảng cách từ cột mốc số 1322(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1322(1) là 50,61m.

Từ mốc giới số 1322, đường biên giới ngược theo trung tuyến dòng chảy hoặc trung tuyến dòng chảy chính suối Bỉ Lao, hướng chung Đông Bắc, đến mốc giới số 1323, tức là giao điểm của đường nối liền cột mốc số 1323(1) và cột mốc số 1323(2) với trung tuyến dòng chảy chính suối Bỉ Lao. Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 1,195km.

Trong đoạn suối biên giới này có 2 cồn (bãi), trong đó cồn Hong Da Tan Dao số hiệu 3 quy thuộc Trung Quốc, bãi Cây Thông số hiệu 4 quy thuộc Việt Nam.

Mốc giới số 1323 là mốc đôi cùng số.

Cột mốc số 1323(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên cồn Hong Da Tan Dao số hiệu 3 suối Bỉ Lao phía Trung Quốc, có độ cao là 332,34m, tọa độ địa lý 21° 36' 48,294" vĩ độ Bắc, 107° 33' 34,803" kinh độ Đông; cột mốc số 1323(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ suối Bỉ Lao phía Việt Nam, có độ cao là 337,72m, tọa độ địa lý 21° 36' 45,661" vĩ độ Bắc, 107° 33' 37,133" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 1323(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1323(2) là 37,85m. Khoảng cách từ cột mốc số 1323(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1323(1) là 67,35m.

Từ mốc giới số 1323, đường biên giới ngược theo trung tuyến dòng chảy hoặc trung tuyến dòng chảy chính suối Bỉ Lao, hướng chung Đông - Đông Bắc, đến mốc giới số 1323/1, tức là giao điểm của đường nối liền cột mốc số 1323/1(1) và cột mốc số 1323/1(2) với trung tuyến dòng chảy suối Bỉ Lao. Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 1,617km.

Trong đoạn suối biên giới này có 2 cồn (bãi), trong đó cồn Xiang Che Dao số hiệu 5 quy thuộc Trung Quốc, bãi Phai Lầu 1 số hiệu 6 quy thuộc Việt Nam.

Mốc giới số 1323/1 là mốc đôi cùng số phụ.

Cột mốc số 1323/1(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ suối Bỉ Lao phía Trung Quốc, có độ cao là 367,05m, tọa độ địa lý 21° 37' 01,003" vĩ độ Bắc, 107° 34' 20,624" kinh độ Đông; cột mốc số 1323/1(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bãi Phai Lầu 1 số hiệu 6 suối Bỉ Lao phía Việt Nam, có độ cao là 365,84m, tọa độ địa lý 21° 36' 59,340" vĩ độ Bắc, 107° 34' 21,929" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 1323/1(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1323/1(2) là 18,65m; khoảng cách từ cột mốc số 1323/1(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1323/1(1) là 44,86m.

Từ mốc giới số 1323/1, đường biên giới ngược theo trung tuyến dòng chảy hoặc trung tuyến dòng chảy chính suối Bỉ Lao, hướng chung là hướng Đông, đến mốc giới số 1324, tức là giao điểm của trung tuyến dòng chảy chính suối Bỉ Lao với trung tuyến dòng chảy nhánh của nó. Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 0,788km.

Trong đoạn suối biên giới này có 3 cồn (bãi), trong đó cồn Wa Yao Tian Dao số hiệu 7, cồn Sha Tian Dao 1 số hiệu 9 quy thuộc Trung Quốc, bãi Phai Lầu 2 số hiệu 8 quy thuộc Việt Nam.

Mốc giới số 1324 là mốc ba cùng số.

Cột mốc số 1324(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên cồn Sha Tian Dao 1 số hiệu 9 phía Trung Quốc, nơi giao nhau của suối Bỉ Lao với nhánh của nó, có độ cao là 386,87m, tọa độ địa lý 21° 37' 03,253" vĩ độ Bắc, 107° 34' 47,266" kinh độ Đông; cột mốc số 1324(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ suối phía Việt Nam, nơi giao nhau của suối Bỉ Lao với nhánh của nó, có độ cao là 394,30m, tọa độ địa lý 21° 37' 00,262" vĩ độ Bắc, 107° 34' 46,728" kinh độ Đông; cột mốc số 1324(3) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bãi Phai Lầu 2 số hiệu 8 phía Việt Nam, nơi giao nhau của suối Bỉ Lao với nhánh của nó, có độ cao là 384,67m, tọa độ địa lý 21° 37' 02,417" vĩ độ Bắc, 107° 34' 44,563" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 1324(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1324(2) là 46,64m; khoảng cách từ cột mốc số 1324(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1324(1) là 46,72m; khoảng cách từ cột mốc số 1324(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1324(3) là 54,15m; khoảng cách từ cột mốc số 1324(3) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1324(1) là 27,84m; khoảng cách từ cột mốc số 1324(2) đến cột mốc số 1324(3) là 91,00m.

Khoảng cách từ cột mốc số 1324(1) đến giao điểm của trung tuyến dòng chảy chính suối Bỉ Lao và trung tuyến dòng chảy nhánh của nó là 51,14m. Khoảng cách từ cột mốc số 1324(2) đến giao điểm của trung tuyến dòng chảy chính suối Bỉ Lao và trung tuyến dòng chảy nhánh của nó là 53,78m. Khoảng cách từ cột mốc số 1324(3) đến giao điểm của trung tuyến dòng chảy chính suối Bỉ Lao và trung tuyến dòng chảy nhánh của nó là 49,05m.

Từ mốc giới số 1324, đường biên giới ngược theo trung tuyến dòng chảy hoặc trung tuyến dòng chảy chính suối Bỉ Lao, hướng chung Đông Nam, đến mốc giới số 1325, tức là giao điểm của trung tuyến dòng chảy suối Bỉ Lao với trung tuyến dòng chảy suối Phai Lầu trong lãnh thổ Việt Nam. Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 1,012km.

Trong đoạn suối biên giới này có 3 cồn, trong đó cồn Sha Tian Dao 2 số hiệu 10, cồn Hong Lu Dao số hiệu 12 quy thuộc Trung Quốc, cồn Đầm Giáp Thuỷ số hiệu 11 quy thuộc Việt Nam.

Mốc giới số 1325 là mốc ba cùng số.

Cột mốc số 1325(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ suối phía Trung Quốc, nơi giao nhau của suối Bỉ Lao với suối Phai Lầu trong lãnh thổ Việt Nam, có độ cao là 425,13m, tọa độ địa lý là 21° 36' 40,042" vĩ độ Bắc, 107° 35' 07,486" kinh độ Đông; cột mốc số 1325(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ suối phía Việt Nam, nơi giao nhau của suối Bỉ Lao với suối Phai Lầu trong lãnh thổ Việt Nam, có độ cao là 431,84m, tọa độ địa

lý 21° 36' 36,707" vĩ độ Bắc, 107° 35' 05,947" kinh độ Đông; cột mốc số 1325(3) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ suối phía Việt Nam, nơi giao nhau của suối Bỉ Lao với suối Phai Lầu trong lãnh thổ Việt Nam, có độ cao là 424,09m, tọa độ địa lý là 21° 36' 39,027" vĩ độ Bắc, 107° 35' 05,093" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 1325(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1325(2) là 56,24m; khoảng cách từ cột mốc số 1325(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1325(1) là 55,60m; khoảng cách từ cột mốc số 1325(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1325(3) là 33,03m; khoảng cách từ cột mốc số 1325(3) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1325(1) là 42,62m; khoảng cách từ cột mốc số 1325(2) đến cột mốc số 1325(3) là 75,55m.

Khoảng cách từ cột mốc số 1325(1) đến giao điểm của trung tuyến dòng chảy suối Bỉ Lao với trung tuyến dòng chảy suối Phai Lầu trong lãnh thổ Việt Nam là 48,40m. Khoảng cách từ cột mốc số 1325(2) đến giao điểm của trung tuyến dòng chảy suối Bỉ Lao với trung tuyến dòng chảy suối Phai Lầu trong lãnh thổ Việt Nam là 66,60m. Khoảng cách từ cột mốc số 1325(3) đến giao điểm của trung tuyến dòng chảy suối Bỉ Lao với trung tuyến dòng chảy suối Phai Lầu trong lãnh thổ Việt Nam là 39,20m.

Từ mốc giới số 1325, đường biên giới ngược theo trung tuyến dòng chảy suối Cao Lạn, hướng chung Đông Nam, cắt qua một đập nước, đến điểm A, tức là điểm cách đập nước 5m về phía thượng nguồn (tọa độ địa lý 21° 36' 15,99" vĩ độ Bắc, 107° 35' 34,05" kinh độ Đông), từ đây chuyển thành biên giới đất liền, sau đó theo đường thẳng, hướng Đông 31m, đến mốc giới số 1326. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,176km, trong đó độ dài đường biên giới nước là 1,145km.

Mốc giới số 1326 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ Đông suối Cao Lạn, cạnh đường mòn, có độ cao là 521,45m, tọa độ địa lý 21° 36' 16,143" vĩ độ Bắc, 107° 35' 35,119" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1326, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông - Đông Bắc, đến mốc giới số 1326/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,085km.

Mốc giới số 1326/1 là mốc đơn phụ, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sườn núi, có độ cao là 536,49m, tọa độ địa lý 21° 36' 17,152" vĩ độ Bắc, 107° 35' 37,862" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1326/1, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông, đến mốc giới số 1326/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,817km.

Mốc giới số 1326/2 là mốc đơn phụ, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sườn núi, có độ cao là 912,28m, tọa độ địa lý 21° 36' 13,408" vĩ độ Bắc, 107° 36' 05,951" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1326/2, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông, cắt qua một đường mòn, đến mốc giới số 1327. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,155km.

Mốc giới số 1327 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 948,09m, tọa độ địa lý 21° 36' 12,712" vĩ độ Bắc, 107° 36' 11,269" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1327, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông - Đông Bắc, đến mốc giới số 1328. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,060km.

Mốc giới số 1328 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ phía Tây của suối Mã Song, có độ cao là 560,16m, tọa độ địa lý 21° 36' 29,284" vĩ độ Bắc, 107° 36' 43,564" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1328, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông, cắt qua suối Mã Song và cắt qua một đường mòn, đến mốc giới số 1329. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,269km.

Mốc giới số 1329 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sườn núi, có độ cao là 653,28m, tọa độ địa lý 21° 36' 29,751" vĩ độ Bắc, 107° 36' 52,899" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1329, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông, đến mốc giới số 1330. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,412km.

Mốc giới số 1330 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sườn núi, có độ cao là 827,32m, tọa độ địa lý 21° 36' 30,453" vĩ độ Bắc, 107° 37' 07,207" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1330, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông, đến mốc giới số 1331. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,338km.

Mốc giới số 1331 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 914,68m, tọa độ địa lý 21° 36' 31,745" vĩ độ Bắc, 107° 37' 18,873" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1331, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông, cắt qua một đường mòn và suối Tiểu Khanh Vĩ, đến mốc giới số 1332. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,907km.

Mốc giới số 1332 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 677,70m, tọa độ địa lý 21° 36' 25,685" vĩ độ Bắc, 107° 37' 49,698" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1332, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông, cắt qua một con suối, đến mốc giới số 1333. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,894km.

Mốc giới số 1333 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sườn núi, có độ cao là 877,63m, tọa độ địa lý 21° 36' 25,594" vĩ độ Bắc, 107° 38' 20,750" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1333, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông, cắt qua một con suối, đến mốc giới số 1334. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,548km.

Mốc giới số 1334 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, cạnh đường mòn, có độ cao là 864,48m, tọa độ địa lý 21° 36' 25,593" vĩ độ Bắc, 107° 38' 39,792" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1334, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông, cắt qua suối Đại Khanh Vĩ, đến mốc giới số 1335. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,800km.

Mốc giới số 1335 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên dốc núi, có độ cao là 734,60m, tọa độ địa lý 21° 36' 25,594" vĩ độ Bắc, 107° 39' 07,572" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1335, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông - Đông Bắc, đến mốc giới số 1336. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,444km.

Mốc giới số 1336 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sườn núi, có độ cao là 919,50m, tọa độ địa lý 21° 36' 30,673" vĩ độ Bắc, 107° 39' 21,990" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1336, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông - Đông Bắc, đến mốc giới số 1337. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,492km.

Mốc giới số 1337 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi Khanh Hoài Lĩnh, có độ cao là 1103,74m, tọa độ địa lý 21° 36' 36,289" vĩ độ Bắc, 107° 39' 37,975" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1337, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Bắc, đến mốc giới số 1337/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,087km.

Mốc giới số 1337/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 1084,21m, tọa độ địa lý 21° 36' 38,545" vĩ độ Bắc, 107° 39' 39,803" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1337/1, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông - Đông Bắc, đến mốc giới số 1337/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,073km.

Mốc giới số 1337/2 là mốc đơn phụ, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 1048,83m, tọa độ địa lý 21° 36' 39,547" vĩ độ Bắc, 107° 39' 42,099" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1337/2, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông Bắc 13m, đến đầu khe núi không tên, sau đó xuôi theo trung tuyến đáy khe

núi không tên, hướng chung Đông Bắc, đến mốc giới số 1338, tức là giao điểm của đường nối liền cột mốc số 1338(1) và cột mốc số 1338(2) với trung tuyến đáy khe núi không tên. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,169km.

Mốc giới số 1338 là mốc đôi cùng số.

Cột mốc số 1338(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ khe núi không tên phía Trung Quốc, có độ cao là 945,27m, tọa độ địa lý 21° 36' 43,467" vĩ độ Bắc, 107° 39' 45,344" kinh độ Đông; cột mốc số 1338(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ khe núi không tên phía Việt Nam, có độ cao là 943,13m, tọa độ địa lý 21° 36' 41,834" vĩ độ Bắc, 107° 39' 49,140" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 1338(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1338(2) là 42,04m; khoảng cách từ cột mốc số 1338(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1338(1) là 78,24m.

Từ mốc giới số 1338, đường biên giới xuôi theo trung tuyến đáy khe núi không tên, hướng chung Đông Bắc 360m, đến giao điểm của trung tuyến đáy khe núi không tên và trung tuyến dòng chảy khe Thiêu Khôi, từ đây chuyển thành biên giới nước, sau đó xuôi theo trung tuyến dòng chảy khe Thiêu Khôi, hướng chung Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 1339, tức là giao điểm của đường nối liền cột mốc số 1339(1) và cột mốc số 1339(2) với trung tuyến dòng chảy khe Thiêu Khôi. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,464km, trong đó độ dài đường biên giới nước là 1,104km.

Mốc giới số 1339 là mốc đôi cùng số.

Cột mốc số 1339(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ khe Thiêu Khôi phía Trung Quốc, có độ cao là 394,00m, tọa độ địa lý 21° 36' 35,003" vĩ độ Bắc, 107° 40' 29,391" kinh độ Đông; cột mốc số 1339(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ khe Thiêu Khôi phía Việt Nam, có độ cao là 394,99m, tọa độ địa lý 21° 36' 33,981" vĩ độ Bắc, 107° 40' 28,540" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 1339(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1339(2) là 22,31m; khoảng cách từ cột mốc số 1339(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1339(1) là 17,59m.

Từ mốc giới số 1339, đường biên giới xuôi theo trung tuyến dòng chảy khe Thiêu Khôi, hướng chung Đông - Đông Bắc, đến mốc giới số 1340, tức là giao điểm của đường nối liền cột mốc số 1340(1) và cột mốc số 1340(2) với trung tuyến dòng chảy khe Thiêu Khôi. Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 0,566km.

Mốc giới số 1340 là mốc đôi cùng số.

Cột mốc số 1340(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ khe Thiêu Khôi phía Trung Quốc, có độ cao là 345,37m, tọa độ địa lý 21° 36' 41,447" vĩ độ Bắc, 107° 40' 45,674" kinh độ Đông; cột mốc số 1340(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ khe Thiêu Khôi phía Việt Nam, có độ cao là 318,63m, tọa độ địa lý 21° 36' 38,299" vĩ độ Bắc, 107° 40' 44,882" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 1340(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1340(2) là 54,71m; khoảng cách từ cột mốc số 1340(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1340(1) là 44,89m.

Từ mốc giới số 1340, đường biên giới xuôi theo trung tuyến dòng chảy khe Thiêu Khôi, hướng chung là hướng Đông, đến giao điểm của trung tuyến dòng chảy khe Thiêu Khôi, sông Ka Long với trung tuyến dòng chảy suối không tên trong lãnh thổ Trung Quốc, sau đó xuôi theo trung tuyến dòng chảy hoặc trung tuyến dòng chảy chính sông Ka Long, hướng chung Đông - Đông Bắc, đến mốc giới số 1341, tức là giao điểm của đường nối liền cột mốc số 1341(1) và cột mốc số 1341(2) với trung tuyến dòng chảy sông Ka Long. Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 1,363km.

Trong đoạn sông biên giới này có 1 bãi, bãi Vân Mây số hiệu 1 quy thuộc Việt Nam.

Mốc giới số 1341 là mốc đôi cùng số.

Cột mốc số 1341(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Ka Long phía Trung Quốc, có độ cao là 208,98m, tọa độ địa lý 21° 36' 51,551" vĩ độ Bắc, 107° 41' 23,201" kinh độ Đông; cột mốc số 1341(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Ka Long phía Việt Nam, có độ cao là 207,11m, tọa độ địa lý 21° 36' 50,477" vĩ độ Bắc, 107° 41' 24,495" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 1341(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1341(2) là 20,48m; khoảng cách từ cột mốc số 1341(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1341(1) là 29,32m.

Từ mốc giới số 1341, đường biên giới xuôi theo trung tuyến dòng chảy sông Ka Long, hướng chung là hướng Đông, đến mốc giới số 1342, tức là giao điểm của trung tuyến dòng chảy sông Ka Long với trung tuyến dòng chảy suối Vắn Tốc trong lãnh thổ Việt Nam. Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 0,944km.

Mốc giới số 1342 là mốc ba cùng số.

Cột mốc số 1342(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông phía Trung Quốc, nơi giao nhau của sông Ka Long và suối Vắn Tốc trong lãnh thổ Việt Nam, có độ cao là 225,45m, tọa độ địa lý 21° 37' 00,078" vĩ độ Bắc, 107° 41' 53,547" kinh độ Đông; cột mốc số 1342(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông phía Việt Nam, nơi giao nhau của sông Ka Long và suối Vắn Tốc trong lãnh thổ Việt Nam, có độ cao là 247,94m, tọa độ địa lý 21° 36' 51,950" vĩ độ Bắc, 107° 41' 56,865" kinh độ Đông; cột mốc số 1342(3) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông phía Việt Nam, nơi giao nhau của sông Ka Long và suối Vắn Tốc trong lãnh thổ Việt Nam, có độ cao là 248,54m, tọa độ địa lý 21° 36' 54,600" vĩ độ Bắc, 107° 41' 47,693" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 1342(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1342(2) là 151,04m; khoảng cách từ cột mốc 1342(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1342(1) là 116,83m; khoảng cách từ cột mốc số 1342(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1342(3) là 120,84m; khoảng cách từ cột mốc số 1342(3) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1342(1) là 117,63m; khoảng cách từ cột mốc số 1342(2) đến cột mốc số 1342(3) là 276,39m.

Khoảng cách từ cột mốc số 1342(1) đến giao điểm của trung tuyến dòng chảy sông Ka Long với trung tuyến dòng chảy suối Vắn Tốc trong lãnh thổ Việt Nam là 135,05m. Khoảng cách từ cột mốc số 1342(2) đến giao điểm của trung tuyến dòng chảy sông Ka Long với trung tuyến dòng chảy suối Vắn Tốc trong lãnh thổ Việt Nam là 150,56m. Khoảng cách từ cột mốc số 1342(3) đến giao điểm của trung tuyến dòng chảy sông Ka Long với trung tuyến dòng chảy suối Vắn Tốc trong lãnh thổ Việt Nam là 169,90m.

Từ mốc giới số 1342, đường biên giới xuôi theo trung tuyến dòng chảy hoặc trung tuyến dòng chảy chính sông Ka Long, hướng chung Đông - Đông Bắc, đến mốc giới số 1343, tức là giao điểm của đường nối liền cột mốc số 1343(1) và cột mốc số 1343(2) với trung tuyến dòng chảy sông Ka Long. Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 1,389km.

Trong đoạn sông biên giới này có 2 cồn, trong đó cồn Nan Lu Ping Dao số hiệu 2, cồn Nan Wo Dao số hiệu 3 đều quy thuộc Trung Quốc.

Mốc giới số 1343 là mốc đôi cùng số.

Cột mốc số 1343(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Ka Long phía Trung Quốc, có độ cao là 128,81m, tọa độ địa lý 21° 37' 12,276" vĩ độ Bắc, 107° 42' 35,795" kinh độ Đông; cột mốc số 1343(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Ka Long phía Việt Nam, có

độ cao là 130,53m, tọa độ địa lý 21° 37' 10,559" vĩ độ Bắc, 107° 42' 36,932" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 1343(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1343(2) là 39,01m; khoảng cách từ cột mốc số 1343(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1343(1) là 23,17m.

Từ mốc giới số 1343, đường biên giới xuôi theo trung tuyến dòng chảy sông Ka Long, hướng chung Đông Bắc, đến mốc giới số 1344, tức là giao điểm của đường nối liền cột mốc số 1344(1) và cột mốc số 1344(2) với trung tuyến dòng chảy sông Ka Long. Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 1,084km.

Mốc giới số 1344 là mốc đôi cùng số.

Cột mốc số 1344(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Ka Long phía Trung Quốc, phía Tây ngầm tràn đường cái từ Bắc Phong Sinh (Việt Nam) đi Li Huo (Trung Quốc), có độ cao là 113,95m, tọa độ địa lý là 21° 37' 30,302" vĩ độ Bắc, 107° 43' 02,865" kinh độ Đông; cột mốc số 1344(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Ka Long phía Việt Nam, phía Đông ngầm tràn đường cái từ Bắc Phong Sinh (Việt Nam) đi Li Huo (Trung Quốc), có độ cao là 112,69m, tọa độ địa lý 21° 37' 30,310" vĩ độ Bắc, 107° 43' 05,328" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 1344(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1344(2) là 32,07m; khoảng cách từ cột mốc số 1344(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1344(1) là 38,83m.

Từ mốc giới số 1344, đường biên giới xuôi theo trung tuyến dòng chảy sông Ka Long, hướng chung Đông - Đông Bắc, đến mốc giới số 1344/1, tức là giao điểm của đường nối liền cột mốc số 1344/1(1) và cột mốc số 1344/1(2) với trung tuyến dòng chảy sông Ka Long. Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 1,739km.

Mốc giới số 1344/1 là mốc đôi cùng số phụ.

Cột mốc số 1344/1(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Ka Long phía Trung Quốc, có độ cao là 92,90m, tọa độ địa lý 21° 37' 52,503" vĩ độ Bắc, 107° 43' 54,466" kinh độ Đông; cột mốc số 1344/1(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Ka Long phía Việt Nam, có độ cao là 91,35m, tọa độ địa lý 21° 37' 50,819" vĩ độ Bắc, 107° 43' 56,667" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 1344/1(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1344/1(2) là 30,22m; khoảng cách từ cột mốc số 1344/1(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1344/1(1) là 51,63m.

Từ mốc giới số 1344/1, đường biên giới xuôi theo trung tuyến dòng chảy sông Ka Long, hướng chung Đông Bắc, đến mốc giới số 1345, tức là giao điểm của đường nối liền cột mốc số 1345(1) và cột mốc số 1345(2) với trung tuyến dòng chảy sông Ka Long. Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 1,561km.

Mốc giới số 1345 là mốc đôi cùng số.

Cột mốc số 1345(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Ka Long phía Trung Quốc, có độ cao là 77,27m, tọa độ địa lý 21° 38' 24,214" vĩ độ Bắc, 107° 44' 36,151" kinh độ Đông; cột mốc số 1345(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Ka Long phía Việt Nam, có độ cao là 75,26m, tọa độ địa lý 21° 38' 22,287" vĩ độ Bắc, 107° 44' 35,962" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 1345(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1345(2) là 28,31m; khoảng cách từ cột mốc số 1345(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1345(1) là 31,28m.

Từ mốc giới số 1345, đường biên giới xuôi theo trung tuyến dòng chảy hoặc trung tuyến dòng chảy chính sông Ka Long, hướng chung Đông - Đông Bắc, đến mốc giới số 1346, tức là giao điểm của trung tuyến dòng chảy sông Ka Long với trung tuyến dòng chảy suối Liu Shi He trong lãnh thổ Trung Quốc. Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 1,217km.

Trong đoạn sông biên giới này có 1 cồn, cồn Na Bo Dao số hiệu 4 quy thuộc Trung Quốc.

Mốc giới số 1346 là mốc ba cùng số.

Cột mốc số 1346(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông phía Việt Nam, nơi giao nhau của sông Ka Long và suối Liu Shi He trong lãnh thổ Trung Quốc, có độ cao là 63,73m, tọa độ địa lý 21° 38' 32,022" vĩ độ Bắc, 107° 45' 13,897" kinh độ Đông; cột mốc số 1346(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông phía Trung Quốc, nơi giao nhau của sông Ka Long và suối Liu Shi He trong lãnh thổ Trung Quốc, có độ cao là 64,06m, tọa độ địa lý 21° 38' 35,375" vĩ độ Bắc, 107° 45' 13,174" kinh độ Đông; cột mốc số 1346(3) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông phía Trung Quốc, nơi giao nhau của sông Ka Long và suối Liu Shi He trong lãnh thổ Trung

Quốc, có độ cao là 64,07m, tọa độ địa lý 21° 38' 34,549" vĩ độ Bắc, 107° 45' 15,731" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 1346(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1346(2) là 61,12m; khoảng cách từ cột mốc số 1346(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1346(1) là 44,19m; khoảng cách từ cột mốc số 1346(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1346(3) là 50,42m; khoảng cách từ cột mốc số 1346(3) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1346(1) là 43,61m; khoảng cách từ cột mốc số 1346(2) đến cột mốc số 1346(3) là 77,86m.

Khoảng cách từ cột mốc số 1346(1) đến giao điểm của trung tuyến dòng chảy sông Ka Long với trung tuyến dòng chảy suối Liu Shi He trong lãnh thổ Trung Quốc là 49,93m. Khoảng cách từ cột mốc số 1346(2) đến giao điểm của trung tuyến dòng chảy sông Ka Long với trung tuyến dòng chảy suối Liu Shi He trong lãnh thổ Trung Quốc là 77,13m. Khoảng cách từ cột mốc số 1346(3) đến giao điểm của trung tuyến dòng chảy sông Ka Long với trung tuyến dòng chảy suối Liu Shi He trong lãnh thổ Trung Quốc là 44,60m.

Từ mốc giới số 1346, đường biên giới xuôi theo trung tuyến dòng chảy hoặc trung tuyến dòng chảy chính sông Ka Long, hướng chung là hướng Đông, qua giữa cống thoát nước trên ngầm tràn đường cái từ Pò Hèn (Việt Nam) đi Tan San (Trung Quốc), đến mốc giới số 1347, tức là giao điểm của đường nối liền cột mốc số 1347(1) và cột mốc số 1347(2) với trung tuyến dòng chảy sông Ka Long. Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 0,837km.

Trong đoạn sông biên giới này có 1 bãi, bãi Hồng Quế số hiệu 5 quy thuộc Việt Nam.

Mốc giới số 1347 là mốc đôi cùng số.

Cột mốc số 1347(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Ka Long phía Trung Quốc, phía Tây Bắc ngầm tràn đường cái từ Pò Hèn (Việt Nam) đi Tan San (Trung Quốc), có độ cao là 59,31m, tọa độ địa lý 21° 38' 35,641" vĩ độ Bắc, 107° 45' 41,637" kinh độ Đông; cột mốc số 1347(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Ka Long phía Việt Nam, phía Đông Nam ngầm tràn đường cái từ Pò Hèn (Việt Nam) đi Tan San (Trung Quốc), có độ cao là 58,86m, tọa độ địa lý 21° 38' 32,559" vĩ độ Bắc, 107° 45' 43,544" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 1347(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1347(2) là 75,58m. Khoảng cách từ cột mốc số 1347(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1347(1) là 34,04m.

Từ mốc giới số 1347, đường biên giới xuôi theo trung tuyến dòng chảy hoặc trung tuyến dòng chảy chính sông Ka Long, hướng chung Đông - Đông Bắc, đến mốc giới số 1348, tức là giao điểm của đường nối liền cột mốc số 1348(1) và cột mốc số 1348(2) với trung tuyến dòng chảy chính sông Ka Long. Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 1,015km.

Trong đoạn sông biên giới này có 1 bãi, bãi Ban Mai số hiệu 6 quy thuộc Việt Nam.

Mốc giới số 1348 là mốc đôi cùng số.

Cột mốc số 1348(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Ka Long phía Trung Quốc, có độ cao là 51,52m, tọa độ địa lý 21° 38' 43,051" vĩ độ Bắc, 107° 46' 14,774" kinh độ Đông; cột mốc số 1348(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bãi Ban Mai số hiệu 6 sông Ka Long phía Việt Nam, có độ cao là 52,06m, tọa độ địa lý 21° 38' 41,752" vĩ độ Bắc, 107° 46' 17,639" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 1348(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1348(2) là 47,81m. Khoảng cách từ cột mốc số 1348(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1348(1) là 43,84m.

Từ mốc giới số 1348, đường biên giới xuôi theo trung tuyến dòng chảy hoặc trung tuyến dòng chảy chính sông Ka Long, hướng chung Đông - Đông Bắc, đến mốc giới số 1348/1, tức là giao điểm của đường nối liền cột mốc số 1348/1(1) và cột mốc số 1348/1(2) với trung tuyến dòng chảy sông Ka Long. Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 1,420km.

Trong đoạn sông biên giới này có 1 cồn, cồn Na Leng Dao số hiệu 7 quy thuộc Trung Quốc.

Mốc giới số 1348/1 là mốc đôi cùng số phụ.

Cột mốc số 1348/1(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Ka Long phía Trung Quốc, có độ cao là 45,63m, tọa độ địa lý 21° 39' 00,174" vĩ độ Bắc, 107° 46' 48,926" kinh độ Đông; cột mốc số 1348/1(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Ka Long phía Việt Nam, có độ cao là 46,75m, tọa độ địa lý 21° 39' 01,757" vĩ độ Bắc, 107° 46' 51,723" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 1348/1(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1348/1(2) là 44,28m; khoảng cách từ cột mốc số 1348/1(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1348/1(1) là 49,79m.

Từ mốc giới số 1348/1, đường biên giới xuôi theo trung tuyến dòng chảy hoặc trung tuyến dòng chảy chính sông Ka Long, hướng chung Đông Bắc, đến mốc giới số 1349, tức là giao điểm của đường nối liền cột mốc số 1349(1) và cột mốc số 1349(2) với trung tuyến dòng chảy chính sông Ka Long. Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 1,338km.

Trong đoạn sông biên giới này có 4 cồn (bãi), trong đó cồn Meng Shu Tian Dao 1 số hiệu 9, cồn Meng Shu Tian Dao 2 số hiệu 10 quy thuộc Trung Quốc, bãi Suối Đôi 1 số hiệu 8, bãi Suối Đôi 2 số hiệu 11 quy thuộc Việt Nam.

Mốc giới số 1349 là mốc đôi cùng số.

Cột mốc số 1349(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Ka Long phía Trung Quốc, có độ cao là 44,52m, tọa độ địa lý 21° 39' 23,620" vĩ độ Bắc, 107° 47' 19,926" kinh độ Đông; cột mốc số 1349(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bãi Suối Đôi 2 số hiệu 11 sông Ka Long phía Việt Nam, có độ cao là 41,66m, tọa độ địa lý 21° 39' 21,841" vĩ độ Bắc, 107° 47' 17,567" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 1349(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1349(2) là 45,50m; khoảng cách từ cột mốc số 1349(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1349(1) là 41,75m.

Từ mốc giới số 1349, đường biên giới xuôi theo trung tuyến dòng chảy hoặc trung tuyến dòng chảy chính sông Ka Long, hướng chung là hướng Đông, đến mốc giới số 1349/1, tức là giao điểm của đường nối liền cột mốc số 1349/1(1) và cột mốc số 1349/1(2) với trung tuyến dòng chảy sông Ka Long. Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 1,390km.

Trong đoạn sông biên giới này có 1 cồn, cồn Shuang Long Dao số hiệu 12 quy thuộc Trung Quốc.

Mốc giới số 1349/1 là mốc đôi cùng số phụ.

Cột mốc số 1349/1(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Ka Long phía Trung Quốc, có độ cao là 35,87m, tọa độ địa lý 21° 39' 18,671" vĩ độ Bắc, 107° 48' 01,417" kinh độ Đông; cột mốc số 1349/1(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Ka Long phía Việt Nam, có độ cao là 40,56m, tọa độ địa lý 21° 39' 14,958" vĩ độ Bắc, 107° 48' 01,270" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 1349/1(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1349/1(2) là 60,46m; khoảng cách từ cột mốc số 1349/1(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1349/1(1) là 53,94m.

Từ mốc giới số 1349/1, đường biên giới xuôi theo trung tuyến dòng chảy hoặc trung tuyến dòng chảy chính sông Ka Long, hướng chung Đông Bắc, đến mốc giới số 1349/2, tức là giao điểm của trung tuyến dòng chảy chính sông Ka Long với trung tuyến dòng chảy một nhánh của sông Bei Lun He trong lãnh thổ Trung Quốc. Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 0,769km.

Trong đoạn sông biên giới này có 2 cồn (bãi), trong đó cồn Heng Jiang Dao số hiệu 13 quy thuộc Trung Quốc, bãi Lá Dâu số hiệu 14 quy thuộc Việt Nam.

Mốc giới số 1349/2 là mốc ba cùng số phụ.

Cột mốc số 1349/2(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bãi Lá Dâu số hiệu 14 phía Việt Nam, nơi giao nhau của sông Ka Long với một nhánh sông Bei Lun He trong lãnh thổ Trung Quốc, có độ cao là 34,25m, tọa độ địa lý 21° 39' 30,636" vĩ độ Bắc, 107° 48' 17,279" kinh độ Đông; cột mốc số 1349/2(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông phía Trung Quốc, nơi giao nhau của sông Ka Long với một nhánh sông Bei Lun He trong lãnh thổ Trung Quốc, có độ cao là 39,49m, tọa độ địa lý 21° 39' 32,174" vĩ độ Bắc, 107° 48' 15,604" kinh độ Đông; cột mốc số 1349/2(3) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên cồn Jia Shui Dao số hiệu 15 phía Trung Quốc, nơi giao nhau của sông Ka Long với một nhánh sông Bei Lun He trong lãnh thổ Trung Quốc, có độ cao là 33,32m, tọa độ địa lý 21° 39' 31,787" vĩ độ Bắc, 107° 48' 18,755"kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 1349/2(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1349/2(2) là 30,49m; khoảng cách từ cột mốc số 1349/2(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1349/2(1) là 37,07m; khoảng cách từ cột mốc số 1349/2(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1349/2(3) là 34,73m; khoảng cách từ cột mốc số 1349/2(3) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1349/2(1) là 20,61m; khoảng cách từ cột mốc số 1349/2(2) đến cột mốc số 1349/2(3) là 91,45m.

Khoảng cách từ cột mốc số 1349/2(1) đến giao điểm của trung tuyến dòng chảy chính sông Ka Long với trung tuyến dòng chảy một nhánh sông Bei Lun He trong lãnh thổ Trung Quốc là 40,05m. Khoảng cách từ cột mốc số 1349/2(2) đến giao điểm của trung tuyến dòng chảy chính sông Ka Long với trung tuyến dòng chảy một nhánh sông Bei Lun He trong lãnh thổ Trung Quốc là 51,10m. Khoảng cách từ cột mốc số1349/2(3) đến giao điểm của trung tuyến dòng chảy chính sông Ka Long với trung tuyến dòng chảy một nhánh sông Bei Lun He trong lãnh thổ Trung Quốc là 40,29m.

Từ mốc giới số 1349/2, đường biên giới xuôi theo trung tuyến dòng chảy chính sông Ka Long, hướng chung là hướng Đông, đến mốc giới số 1350, tức là giao điểm của trung tuyến dòng chảy chính sông Ka Long với trung tuyến dòng chảy sông Bei Lun He trong lãnh thổ Trung Quốc. Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 0,444km.

Trong đoạn sông biên giới này có 1 cồn, cồn Jia Shui Dao số hiệu 15 quy thuộc Trung Quốc.

Mốc giới số 1350 là mốc ba cùng số.

Cột mốc số 1350(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bãi Lá Dâu số hiệu 14 phía Việt Nam, nơi giao nhau của sông Ka Long với sông Bei Lun He trong lãnh thổ Trung Quốc, có độ cao là 34,08m, tọa độ địa lý 21° 39' 26,853" vĩ độ Bắc, 107° 48' 29,773" kinh độ Đông; cột mốc số 1350(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên cồn Jia Shui Dao số hiệu 15 phía Trung Quốc, nơi giao nhau của sông Ka Long với sông Bei Lun He trong lãnh thổ Trung Quốc, có độ cao là 32,93m, tọa độ địa lý 21° 39' 30,011" vĩ độ Bắc, 107° 48' 27,858" kinh độ Đông; cột mốc số 1350(3) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông phía Trung Quốc, nơi giao nhau của sông Ka Long với sông Bei Lun He trong lãnh thổ Trung Quốc, có độ cao là 39,14m, tọa độ địa lý 21° 39' 31,565" vĩ độ Bắc, 107° 48' 33,334" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 1350(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1350(2) là 58,38m; khoảng cách từ cột mốc số 1350(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1350(1) là 53,40m; khoảng cách từ cột mốc số 1350(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1350(3) là 90,56m; khoảng cách từ cột mốc số 1350(3) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1350(1) là 87,10m; khoảng cách từ cột mốc số 1350(2) đến cột mốc số 1350(3) là 164,71m.

Khoảng cách từ cột mốc số 1350(1) đến giao điểm của trung tuyến dòng chảy chính sông Ka Long với trung tuyến dòng chảy sông Bei Lun He trong lãnh thổ Trung Quốc là 87,90m. Khoảng cách từ cột mốc số 1350(2) đến giao điểm của trung tuyến dòng chảy chính sông Ka Long với trung tuyến dòng chảy sông Bei Lun He trong lãnh thổ Trung Quốc là 79,40m. Khoảng cách từ cột mốc số 1350(3) đến giao điểm của trung tuyến dòng chảy chính sông Ka Long với trung tuyến dòng chảy sông Bei Lun He trong lãnh thổ Trung Quốc là 98,80m.

Từ mốc giới số 1350, đường biên giới xuôi theo trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại sông Ka Long (Bei Lun He), hướng chung là hướng Đông, đến mốc giới số 1351, tức là giao điểm của đường nối liền cột mốc số 1351(1) và cột

mốc số 1351(2) với trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại sông Ka Long (Bei Lun He). Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 0,734km.

Trong đoạn sông biên giới này có 1 bãi, bãi Côn Sơn số hiệu 1 quy thuộc Việt Nam.

Mốc giới số 1351 là mốc đôi cùng số.

Cột mốc số 1351(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Ka Long (Bei Lun He) phía Trung Quốc, có độ cao là 41,42m, tọa độ địa lý 21° 39' 33,074" vĩ độ Bắc, 107° 48' 54,606" kinh độ Đông; cột mốc số 1351(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bãi Côn Sơn số hiệu 1 sông Ka Long (Bei Lun He) phía Việt Nam, có độ cao là 33,45m, tọa độ địa lý 21° 39' 28,398" vĩ độ Bắc, 107° 48' 53,426" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 1351(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1351(2) là 50,01m. Khoảng cách từ cột mốc số 1351(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1351(1) là 97,96m.

Từ mốc giới số 1351, đường biên giới xuôi theo trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại sông Ka Long (Bei Lun He), hướng chung Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 1351/1, tức là giao điểm của đường nối liền cột mốc số 1351/1(1) và cột mốc số 1351/1(2) với trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại sông Ka Long (Bei Lun He). Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 1,405km.

Trong đoạn sông biên giới này có 1 bãi, bãi Phong Châu số hiệu 2 quy thuộc Việt Nam.

Mốc giới số 1351/1 là mốc đôi cùng số phụ.

Cột mốc số 1351/1(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Ka Long (Bei Lun He) phía Trung Quốc, có độ cao là 44,99m, tọa độ địa lý 21° 39' 14,943" vĩ độ Bắc, 107° 49' 35,915" kinh độ Đông; cột mốc số 1351/1(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bãi Phong Châu số hiệu 2 sông Ka Long (Bei Lun He) phía Việt Nam, có độ cao là 32,29m, tọa độ địa lý 21° 39' 11,131" vĩ độ Bắc, 107° 49' 34,816" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 1351/1(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1351/1(2) là 56,87m. Khoảng cách từ cột mốc số 1351/1(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1351/1(1) là 64,71m.

Từ mốc giới số 1351/1, đường biên giới xuôi theo trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại sông Ka Long (Bei Lun He), hướng chung Đông Nam, đến mốc giới số 1352, tức là giao điểm của đường nối liền cột mốc số 1352(1) và cột mốc

số 1352(2) với trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại sông Ka Long (Bei Lun He). Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 1,987km.

Trong đoạn sông biên giới này có 3 cồn, trong đó cồn Na Bu Dao số hiệu 3, cồn Shen Wu Dao 1 số hiệu 4, cồn Shen Wu Dao 2 số hiệu 5 đều quy thuộc Trung Quốc.

Mốc giới số 1352 là mốc đôi cùng số.

Cột mốc số 1352(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Ka Long (Bei Lun He) phía Trung Quốc, có độ cao là 36,49m, tọa độ địa lý 21° 38' 36,346" vĩ độ Bắc, 107° 50' 22,823" kinh độ Đông; cột mốc số 1352(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Ka Long (Bei Lun He) phía Việt Nam, có độ cao là 29,15m, tọa độ địa lý 21° 38' 32,813" vĩ độ Bắc, 107° 50' 21,204" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 1352(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1352(2) là 53,03m. Khoảng cách từ cột mốc số 1352(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1352(1) là 65,35m.

Từ mốc giới số 1352, đường biên giới xuôi theo trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại sông Ka Long (Bei Lun He), hướng chung Đông Bắc, đến mốc giới số 1353, tức là giao điểm giữa trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại sông Ka Long (Bei Lun He) với trung tuyến dòng chảy suối Na Liang He trong lãnh thổ Trung Quốc. Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 2,446km.

Trong đoạn sông biên giới này có 2 bãi, trong đó bãi Con Thoi số hiệu 6, bãi Tràng Cát số hiệu 7 đều quy thuộc Việt Nam.

Mốc giới số 1353 là mốc ba cùng số.

Cột mốc số 1353(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông phía Việt Nam, nơi giao nhau của sông Ka Long (Bei Lun He) và sông Na Liang He trong lãnh thổ Trung Quốc, có độ cao là 37,49m, tọa độ địa lý 21° 39' 07,138" vĩ độ Bắc, 107° 51' 17,867" kinh độ Đông; cột mốc số 1353(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông phía Trung Quốc, nơi giao nhau của sông Ka Long (Bei Lun He) và sông Na Liang He trong lãnh thổ Trung Quốc, có độ cao là 28,07m, tọa độ địa lý 21° 39' 08,814" vĩ độ Bắc, 107° 51' 11,431" kinh độ Đông; cột mốc số 1353(3) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông phía Trung Quốc, nơi giao nhau của sông Ka Long (Bei Lun He) và sông Na Liang He trong lãnh thổ Trung Quốc, có độ cao là 32,67m, tọa độ địa lý 21° 39' 12,585" vĩ độ Bắc, 107° 51' 15,000" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 1353(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1353(2) là 58,84m; khoảng cách từ cột mốc số

1353(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1353(1) là 133,47m; khoảng cách từ cột mốc số 1353(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1353(3) là 95,98m; khoảng cách từ cột mốc số 1353(3) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1353(1) là 90,96m. Khoảng cách từ cột mốc số 1353(2) đến cột mốc số 1353(3) là 155,03m.

Khoảng cách từ cột mốc số 1353(1) đến giao điểm giữa trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại sông Ka Long (Bei Lun He) với trung tuyến dòng chảy sông Na Liang He trong lãnh thổ Trung Quốc là 63,20m. Khoảng cách từ cột mốc số 1353(2) đến giao điểm giữa trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại sông Ka Long (Bei Lun He) với trung tuyến dòng chảy sông Na Liang He trong lãnh thổ Trung Quốc là 131,90m. Khoảng cách từ cột mốc số 1353(3) đến giao điểm giữa trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại sông Ka Long (Bei Lun He) với trung tuyến dòng chảy sông Na Liang He trong lãnh thổ Trung Quốc là 138,90m.

Từ mốc giới số 1353, đường biên giới xuôi theo trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại sông Ka Long (Bei Lun He), hướng chung Đông Bắc, sau đó chuyển hướng Đông Nam, đến mốc giới số 1354, tức là giao điểm của đường nối liền cột mốc số 1354(1) và cột mốc số 1354(2) với trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại sông Ka Long (Bei Lun He). Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 1,213km.

Trong đoạn sông biên giới này có 2 cồn, trong đó cồn Zhong Jian Dao 1 số hiệu 8, cồn Zhong Jian Dao 2 số hiệu 9 đều quy thuộc Trung Quốc.

Mốc giới số 1354 là mốc đôi cùng số.

Cột mốc số 1354(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Ka Long (Bei Lun He) phía Trung Quốc, có độ cao là 25,35m, tọa độ địa lý 21° 39' 02,575" vĩ độ Bắc, 107° 51' 39,116" kinh độ Đông; cột mốc số 1354(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Ka Long (Bei Lun He) phía Việt Nam, có độ cao là 33,55m, tọa độ địa lý 21° 38' 57,894" vĩ độ Bắc, 107° 51' 35,383" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 1354(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1354(2) là 116,43m. Khoảng cách từ cột mốc số 1354(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1354(1) là 63,36m.

Từ mốc giới số 1354, đường biên giới xuôi theo trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại sông Ka Long (Bei Lun He), hướng chung Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 1355, tức là giao điểm của đường nối liền cột mốc số 1355(1) và cột mốc số 1355(2) với trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại sông Ka Long (Bei Lun He). Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 2,678km.

Trong đoạn sông biên giới này có 1 bãi, bãi Dun Jiao Sha Zhou số hiệu 10 quy thuộc Trung Quốc.

Mốc giới số 1355 là mốc đôi cùng số.

Cột mốc số 1355(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Ka Long (Bei Lun He) phía Trung Quốc, có độ cao là 31,89m, tọa độ địa lý 21° 38' 22,496" vĩ độ Bắc, 107° 52' 43,903" kinh độ Đông; cột mốc số 1355(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Ka Long (Bei Lun He) phía Việt Nam, có độ cao là 30,14m, tọa độ địa lý 21° 38' 21,879" vĩ độ Bắc, 107° 52' 37,051" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 1355(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1355(2) là 49,95m. Khoảng cách từ cột mốc số 1355(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1355(1) là 148,23m.

Từ mốc giới số 1355, đường biên giới xuôi theo trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại sông Ka Long (Bei Lun He), hướng chung là hướng Nam, đến mốc giới số 1356, tức là giao điểm của đường nối liền cột mốc số 1356(1) và cột mốc số 1356(2) với trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại sông Ka Long (Bei Lun He). Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 1,120km.

Trong đoạn sông biên giới này có 1 bãi, bãi Tổ Chim số hiệu 11 quy thuộc Việt Nam.

Mốc giới số 1356 là mốc đôi cùng số.

Cột mốc số 1356(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Ka Long (Bei Lun He) phía Trung Quốc, có độ cao là 48,33m, tọa độ địa lý 21° 37' 50,664" vĩ độ Bắc, 107° 52' 46,122" kinh độ Đông; cột mốc số 1356(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Ka Long (Bei Lun He) phía Việt Nam, có độ cao là 61,71m, tọa độ địa lý 21° 37' 43,565" vĩ độ Bắc, 107° 52' 43,139" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 1356(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1356(2) là 101,79m. Khoảng cách từ cột mốc số 1356(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1356(1) là 133,07m.

Từ mốc giới số 1356, đường biên giới xuôi theo trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại sông Ka Long (Bei Lun He), hướng chung Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 1357, tức là giao điểm của đường nối liền cột mốc số 1357(1) và cột mốc số 1357(2) với trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại sông Ka Long (Bei Lun He). Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 1,065km.

Mốc giới số 1357 là mốc đôi cùng số.

Cột mốc số 1357(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Ka Long (Bei Lun He) phía Trung Quốc, có độ cao là 37,59m, tọa độ địa lý 21° 37' 36,718" vĩ độ Bắc, 107° 53' 20,085" kinh độ Đông; cột mốc số 1357(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Ka Long (Bei Lun He) phía Việt Nam, có độ cao là 30,70m, tọa độ địa lý 21° 37' 32,092" vĩ độ Bắc, 107° 53' 14,020" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 1357(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1357(2) là 100,22m. Khoảng cách từ cột mốc số 1357(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1357(1) là 125,15m.

Từ mốc giới số 1357, đường biên giới xuôi theo trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại sông Ka Long (Bei Lun He), hướng chung Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 1358, tức là giao điểm giữa trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại sông Ka Long (Bei Lun He) với trung tuyến dòng chảy suối Wang Jiao Gou trong lãnh thổ Trung Quốc. Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 1,529km.

Mốc giới số 1358 là mốc ba cùng số.

Cột mốc số 1358(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông phía Việt Nam, nơi giao nhau của sông Ka Long (Bei Lun He) và suối Wang Jiao Gou trong lãnh thổ Trung Quốc, có độ cao là 24,85m, tọa độ địa lý 21° 36' 56,971" vĩ độ Bắc, 107° 53' 22,875" kinh độ Đông; cột mốc số 1358(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông phía Trung Quốc, nơi giao nhau của sông Ka Long (Bei Lun He) và suối Wang Jiao Gou trong lãnh thổ Trung Quốc, có độ cao là 24,84m, tọa độ địa lý 21° 37' 00,024" vĩ độ Bắc, 107° 53' 29,373" kinh độ Đông; cột mốc số 1358(3) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông phía Trung Quốc, nơi giao nhau của sông Ka Long (Bei Lun He) và suối Wang Jiao Gou trong lãnh thổ Trung Quốc, có độ cao là 23,82m, tọa độ địa lý 21° 36' 57,966" vĩ độ Bắc, 107° 53' 29,695" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 1358(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1358(2) là 161,31m; khoảng cách từ cột mốc số 1358(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1358(1) là 48,09m; khoảng cách từ cột mốc số 1358(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1358(3) là 147,15m; khoảng cách từ cột mốc số 1358(3) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1358(1) là 51,61m; khoảng cách từ cột mốc số 1358(2) đến cột mốc số 1358(3) là 64,05m.

Khoảng cách từ cột mốc số 1358(1) đến giao điểm giữa trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại sông Ka Long (Bei Lun He) với trung tuyến dòng chảy suối Wang Jiao Gou trong lãnh thổ Trung Quốc là 147,20m. Khoảng cách từ cột

mốc số 1358(2) đến giao điểm giữa trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại sông Ka Long (Bei Lun He) với trung tuyến dòng chảy suối Wang Jiao Gou trong lãnh thổ Trung Quốc là 77,60m. Khoảng cách từ cột mốc số 1358(3) đến giao điểm giữa trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại sông Ka Long (Bei Lun He) với trung tuyến dòng chảy suối Wang Jiao Gou trong lãnh thổ Trung Quốc là 51,60m.

Từ mốc giới số 1358, đường biên giới xuôi theo trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại sông Ka Long (Bei Lun He), hướng chung Tây - Tây Nam, đến mốc giới số 1359, tức là giao điểm của đường nối liền cột mốc số 1359(1) và cột mốc số 1359(2) với trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại sông Ka Long (Bei Lun He). Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 1,038km.

Mốc giới số 1359 là mốc đôi cùng số.

Cột mốc số 1359(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Ka Long (Bei Lun He) phía Trung Quốc, có độ cao là 23,51m, tọa độ địa lý 21° 36' 40,408" vĩ độ Bắc, 107° 53' 02,037 kinh độ Đông; cột mốc số 1359(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Ka Long (Bei Lun He) phía Việt Nam, có độ cao là 45,75m, tọa độ địa lý 21° 36' 44,203" vĩ độ Bắc, 107° 52' 56,696" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 1359(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1359(2) là 110,31m. Khoảng cách từ cột mốc số 1359(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1359(1) là 82,83m.

Từ mốc giới số 1359, đường biên giới xuôi theo trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại sông Ka Long (Bei Lun He), hướng chung Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 1360, tức là giao điểm của đường nối liền cột mốc số 1360(1) và cột mốc số 1360(2) với trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại sông Ka Long (Bei Lun He). Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 1,416km.

Mốc giới số 1360 là mốc đôi cùng số.

Cột mốc số 1360(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Ka Long (Bei Lun He) phía Trung Quốc, có độ cao là 44,84m, tọa độ địa lý 21° 36' 25,527" vĩ độ Bắc, 107° 53' 34,468" kinh độ Đông; cột mốc số 1360(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Ka Long (Bei Lun He) phía Việt Nam, có độ cao là 16,09m, tọa độ địa lý 21° 36' 20,774" vĩ độ Bắc, 107° 53' 29,667" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 1360(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1360(2) là 103,34m. Khoảng cách từ cột mốc số 1360(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1360(1) là 97,99m.

Từ mốc giới số 1360, đường biên giới xuôi theo trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại sông Ka Long (Bei Lun He), hướng chung Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 1361, tức là giao điểm của đường nối liền cột mốc số 1361(1) và cột mốc số 1361(2) với trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại sông Ka Long (Bei Lun He). Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 2,177km.

Trong đoạn sông biên giới này có 1 bãi, bãi Hợp Long số hiệu 12 quy thuộc Việt Nam.

Mốc giới số 1361 là mốc đôi cùng số.

Cột mốc số 1361(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Ka Long (Bei Lun He) phía Trung Quốc, có độ cao là 30,47m, tọa độ địa lý 21° 35' 36,090" vĩ độ Bắc, 107° 54' 00,632" kinh độ Đông; cột mốc số 1361(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Ka Long (Bei Lun He) phía Việt Nam, có độ cao là 19,66m, tọa độ địa lý 21° 35' 34,785" vĩ độ Bắc, 107° 53' 53,784" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 1361(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1361(2) là 110,19m. Khoảng cách từ cột mốc số 1361(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1361(1) là 91,07m.

Từ mốc giới số 1361, đường biên giới xuôi theo trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại sông Ka Long (Bei Lun He), hướng chung Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 1362, tức là giao điểm của đường nối liền cột mốc số 1362(1) và cột mốc số 1362(2) với trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại sông Ka Long (Bei Lun He). Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 0,946km.

Trong đoạn sông biên giới này có 1 bãi, bãi Rong Shu Jiao Tan số hiệu 13 quy thuộc Trung Quốc.

Mốc giới số 1362 là mốc đôi cùng số.

Cột mốc số 1362(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Ka Long (Bei Lun He) phía Trung Quốc, có độ cao là 14,59m, tọa độ địa lý 21° 35' 17,363" vĩ độ Bắc, 107° 54' 05,799" kinh độ Đông; cột mốc số 1362(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Ka Long (Bei Lun He) phía Việt Nam, có độ cao là 43,27m, tọa độ địa lý 21° 35' 08,936" vĩ độ Bắc, 107° 54' 05,796" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 1362(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1362(2) là 163,65m. Khoảng cách từ cột mốc số 1362(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1362(1) là 95,84m.

Từ mốc giới số 1362, đường biên giới xuôi theo trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại sông Ka Long (Bei Lun He), hướng chung là hướng Đông, đến mốc giới số 1363, tức là giao điểm của đường nối liền cột mốc số 1363(1) và cột mốc số 1363(2) với trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại sông Ka Long (Bei Lun He). Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 3,020km.

Trong đoạn sông biên giới này có 2 bãi, trong đó bãi Thanh Bình 1 số hiệu 14, bãi Thanh Bình 2 số hiệu 15 đều quy thuộc Việt Nam.

Mốc giới số 1363 là mốc đôi cùng số.

Cột mốc số 1363(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Ka Long (Bei Lun He) phía Trung Quốc, có độ cao là 19,89m, tọa độ địa lý 21° 35' 23,896" vĩ độ Bắc, 107° 55' 26,804" kinh độ Đông; cột mốc số 1363(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Ka Long (Bei Lun He) phía Việt Nam, có độ cao là 14,19m, tọa độ địa lý 21° 35' 18,631" vĩ độ Bắc, 107° 55' 25,403" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 1363(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1363(2) là 68,53m. Khoảng cách từ cột mốc số 1363(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1363(1) là 98,55m.

Từ mốc giới số 1363, đường biên giới xuôi theo trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại sông Ka Long (Bei Lun He), hướng chung là hướng Nam, đến mốc giới số 1364, tức là giao điểm của đường nối liền cột mốc số 1364(1) và cột mốc số 1364(2) với trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại sông Ka Long (Bei Lun He). Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 0,481km.

Trong đoạn sông biên giới này có 1 bãi, bãi Li Bi Tan số hiệu 16 quy thuộc Trung Quốc.

Mốc giới số 1364 là mốc đôi cùng số.

Cột mốc số 1364(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bãi Li Bi Tan số hiệu 16 sông Ka Long (Bei Lun He) phía Trung Quốc, có độ cao là 5,10m, tọa độ địa lý 21° 35' 08,958" vĩ độ Bắc, 107° 55' 27,874" kinh độ Đông; cột mốc số 1364(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Ka Long (Bei Lun He) phía Việt Nam, có độ cao là 30,05m, tọa độ địa lý 21° 35' 08,634" vĩ độ Bắc, 107° 55' 20,252" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 1364(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1364(2) là 81,40m. Khoảng cách từ cột mốc số 1364(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1364(1) là 138,35m.

Từ mốc giới số 1364, đường biên giới xuôi theo trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại sông Ka Long (Bei Lun He), hướng chung Đông Nam, đến mốc giới số 1365, tức là giao điểm của đường nối liền cột mốc số 1365(1) và cột mốc số 1365(2) với trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại sông Ka Long (Bei Lun He). Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 2,870km.

Trong đoạn sông biên giới này có 1 bãi, bãi Yu Wo Tan số hiệu 17 quy thuộc Trung Quốc.

Mốc giới số 1365 là mốc đôi cùng số.

Cột mốc số 1365(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Ka Long (Bei Lun He) phía Trung Quốc, có độ cao là 29,89m, tọa độ địa lý 21° 34' 09,622" vĩ độ Bắc, 107° 56' 38,824" kinh độ Đông; cột mốc số 1365(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Ka Long (Bei Lun He) phía Việt Nam, có độ cao là 9,03m, tọa độ địa lý 21° 34' 08,061" vĩ độ Bắc, 107° 56' 31,913" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 1365(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1365(2) là 99,39m. Khoảng cách từ cột mốc số 1365(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1365(1) là 105,39m.

Từ mốc giới số 1365, đường biên giới xuôi theo trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại sông Ka Long (Bei Lun He), hướng chung là hướng Nam, đến mốc giới số 1366, tức là giao điểm của đường nối liền cột mốc số 1366(1) và cột mốc số 1366(2) với trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại sông Ka Long (Bei Lun He). Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 1,790km.

Trong đoạn sông biên giới này có 1 bãi, bãi Hải Long số hiệu 18 quy thuộc Việt Nam.

Mốc giới số 1366 là mốc đôi cùng số.

Cột mốc số 1366(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Ka Long (Bei Lun He) phía Trung Quốc, có độ cao là 11,34m, tọa độ địa lý 21° 33' 17,427" vĩ độ Bắc, 107° 56' 50,231" kinh độ Đông; cột mốc số 1366(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Ka Long (Bei Lun He) phía Việt Nam, có độ cao là 20,55m, tọa độ địa lý 21° 33' 12,485" vĩ độ Bắc, 107° 56' 44,020" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 1366(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1366(2) là 144,78m. Khoảng cách từ cột mốc số 1366(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1366(1) là 90,13m.

Từ mốc giới số 1366, đường biên giới xuôi theo trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại sông Ka Long (Bei Lun He), hướng chung Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 1367, tức là giao điểm của đường nối liền cột mốc số 1367(1) và cột mốc số 1367(2) với trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại sông Ka Long (Bei Lun He). Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 2,196km.

Mốc giới số 1367 là mốc đôi cùng số.

Cột mốc số 1367(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Ka Long (Bei Lun He) phía Trung Quốc, có độ cao là 7,66m, tọa độ địa lý 21° 32' 14,811" vĩ độ Bắc, 107° 57' 21,679" kinh độ Đông; cột mốc số 1367(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Ka Long (Bei Lun He) phía Việt Nam, có độ cao là 14,90m, tọa độ địa lý 21° 32' 09,580" vĩ độ Bắc, 107° 57' 17,580" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 1367(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1367(2) là 141,11m. Khoảng cách từ cột mốc số 1367(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1367(1) là 58,64m.

Từ mốc giới số 1367, đường biên giới xuôi theo trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại sông Ka Long (Bei Lun He), hướng chung là hướng Đông, đến mốc giới số 1368, tức là giao điểm của trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại sông Bắc Luân với trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại sông Ka Long trong lãnh thổ Việt Nam. Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 1,125km.

Mốc giới số 1368 là mốc ba cùng số.

Cột mốc số 1368(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông phía Trung Quốc, nơi phân dòng của sông Ka Long (Bei Lun He) và sông Ka Long trong lãnh thổ Việt Nam, có độ cao là 6,35m, tọa độ địa lý 21° 32' 11,769" vĩ độ Bắc, 107° 57' 58,103" kinh độ Đông; cột mốc số 1368(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông phía Việt Nam, nơi phân dòng của sông Ka Long (Bei Lun He) và sông Ka Long trong lãnh thổ Việt Nam, có độ cao là 6,73m, tọa độ địa lý 21° 32' 07,273" vĩ độ Bắc, 107° 58' 00,847" kinh độ Đông; cột mốc số 1368(3) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông phía Việt Nam, nơi phân dòng của sông Ka Long (Bei Lun He) và sông Ka Long trong lãnh thổ Việt Nam, có độ cao là 6,92m, tọa độ địa lý 21° 32' 07,290" vĩ độ Bắc, 107° 57' 53,101" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 1368(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1368(2) là 64,43m; khoảng cách từ cột mốc số 1368(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1368(1) là 94,98m; khoảng cách từ cột mốc số 1368(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1368(3) là 74,25m; khoảng cách từ cột mốc số

1368(3) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1368(1) là 125,25m; khoảng cách từ cột mốc số 1368(2) đến cột mốc số 1368(3) là 223,17m.

Khoảng cách từ cột mốc số 1368(1) đến giao điểm giữa trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại sông Ka Long (Bei Lun He) với trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại sông Ka Long trong lãnh thổ Việt Nam là 75,00m. Khoảng cách từ cột mốc số 1368(2) đến giao điểm giữa trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại sông Ka Long (Bei Lun He) với trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại sông Ka Long trong lãnh thổ Việt Nam là 157,20m. Khoảng cách từ cột mốc số 1368(3) đến giao điểm giữa trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại sông Ka Long (Bei Lun He) với trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại sông Ka Long trong lãnh thổ Việt Nam là 124,20m.

Từ mốc giới số 1368, đường biên giới xuôi theo trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại sông Bắc Luân, hướng chung Đông - Đông Bắc, đến mốc giới số 1369, tức là giao điểm của đường nối liền cột mốc số 1369(1) và cột mốc giới số 1369(2) với trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại sông Bắc Luân. Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 0,360km.

Trong đoạn sông biên giới này có 1 bãi, bãi Công Viên số hiệu 19 quy thuộc Việt Nam.

Mốc giới số 1369 là mốc đôi cùng số.

Cột mốc số 1369(1) là mốc loại lớn, làm bằng đá hoa cương, có gắn quốc huy, đặt trên bờ sông Bắc Luân phía Trung Quốc, phía Tây Bắc cầu Bắc Luân từ cửa khẩu Móng Cái (Việt Nam) đi Đông Hưng (Trung Quốc), có độ cao là 10,54m, tọa độ địa lý 21° 32' 15,518" vĩ độ Bắc, 107° 58' 05,338" kinh độ Đông; cột mốc số 1369(2) là mốc loại lớn, làm bằng đá hoa cương, có gắn quốc huy, đặt trên bờ sông Bắc Luân phía Việt Nam, phía Đông Nam cầu Bắc Luân từ cửa khẩu Móng Cái (Việt Nam) đi Đông Hưng (Trung Quốc), có độ cao là 10,66m, tọa độ địa lý 21° 32' 12,956" vĩ độ Bắc, 107° 58' 08,374" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 1369(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1369(2) là 52,37m. Khoảng cách từ cột mốc số 1369(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1369(1) là 65,42m.

Từ mốc giới số 1369, đường biên giới xuôi theo trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại sông Bắc Luân, hướng chung Đông Bắc, đến mốc giới số 1370, tức là giao điểm của trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại sông Bắc Luân với trung tuyến dòng chảy suối Shen Gou He trong lãnh thổ Trung Quốc. Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 1,690km.

Trong đoạn sông biên giới này có 1 bãi, bãi Mắt Ngỗng số hiệu 20 quy thuộc Việt Nam.

Mốc giới số 1370 là mốc ba cùng số.

Cột mốc số 1370(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông phía Việt Nam, nơi giao nhau của sông Bắc Luân và suối Shen Gou He trong lãnh thổ Trung Quốc, có độ cao là 4,57m, tọa độ địa lý 21° 32' 39,695" vĩ độ Bắc, 107° 58' 45,780" kinh độ Đông; cột mốc số 1370(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông phía Trung Quốc, nơi giao nhau của sông Bắc Luân và suối Shen Gou He trong lãnh thổ Trung Quốc, có độ cao là 5,43m, tọa độ địa lý 21° 32' 42,725" vĩ độ Bắc, 107° 58' 44,155" kinh độ Đông; cột mốc số 1370(3) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông phía Trung Quốc, nơi giao nhau của sông Bắc Luân và suối Shen Gou He trong lãnh thổ Trung Quốc, có độ cao là 6,85m, tọa độ địa lý 21° 32' 43,510" vĩ độ Bắc, 107° 58' 46,075" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 1370(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1370(2) là 46,96m; khoảng cách từ cột mốc số 1370(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1370(1) là 57,47m; khoảng cách từ cột mốc số 1370(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1370(3) là 41,64m; khoảng cách từ cột mốc số 1370(3) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1370(1) là 76,13m; khoảng cách từ cột mốc số 1370(2) đến cột mốc số 1370(3) là 60,36m.

Khoảng cách từ cột mốc số 1370(1) đến giao điểm của trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại sông Bắc Luân với trung tuyến dòng chảy suối Shen Gou He trong lãnh thổ Trung Quốc là 45,83m. Khoảng cách từ cột mốc số 1370(2) đến giao điểm của trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại sông Bắc Luân với trung tuyến dòng chảy suối Shen Gou He trong lãnh thổ Trung Quốc là 62,17m. Khoảng cách từ cột mốc số 1370(3) đến giao điểm của trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại sông Bắc Luân với trung tuyến dòng chảy suối Shen Gou He trong lãnh thổ Trung Quốc là 73,76m.

Từ mốc giới số 1370, đường biên giới xuôi theo trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại sông Bắc Luân, hướng chung là hướng Đông, đến mốc giới số 1371, tức là giao điểm của trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại sông Bắc Luân với trung tuyến dòng chảy sông Lục Lầm trong lãnh thổ Việt Nam. Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 2,069km.

Mốc giới số 1371 là mốc ba cùng số.

Cột mốc số 1371(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông phía Trung Quốc, nơi phân dòng của sông Bắc Luân và sông Lục Lầm trong lãnh thổ Việt Nam, có độ cao là 3,05m, tọa độ địa lý 21° 32' 50,459" vĩ độ Bắc,

107° 59' 54,194" kinh độ Đông; cột mốc số 1371(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông phía Việt Nam, nơi phân dòng của sông Bắc Luân và sông Lục Lầm trong lãnh thổ Việt Nam, có độ cao là 1,65m, tọa độ địa lý 21° 32' 48,250" vĩ độ Bắc, 107° 59' 57,992" kinh độ Đông; cột mốc số 1371(3) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông phía Việt Nam, nơi phân dòng của sông Bắc Luân và sông Lục Lầm trong lãnh thổ Việt Nam, có độ cao là 3,87m, tọa độ địa lý 21° 32' 46,066" vĩ độ Bắc, 107° 59' 54,479" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 1371(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1371(2) là 56,20m; khoảng cách từ cột mốc số 1371(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1371(1) là 72,65m; khoảng cách từ cột mốc số 1371(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1371(3) là 48,38m; khoảng cách từ cột mốc số 1371(3) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1371(1) là 87,15m; khoảng cách từ cột mốc số 1371(2) đến cột mốc số 1371(3) là 121,50m.

Khoảng cách từ cột mốc số 1371(1) đến giao điểm của trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại sông Bắc Luân với trung tuyến dòng chảy sông Lục Lầm trong lãnh thổ Việt Nam là 46,80m. Khoảng cách từ cột mốc số 1371(2) đến giao điểm của trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại sông Bắc Luân với trung tuyến dòng chảy sông Lục Lầm trong lãnh thổ Việt Nam là 94,50m. Khoảng cách từ cột mốc số 1371(3) đến giao điểm của trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại sông Bắc Luân với trung tuyến dòng chảy sông Lục Lầm trong lãnh thổ Việt Nam là 93,10m.

Từ mốc giới số 1371, đường biên giới xuôi theo trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại sông Bắc Luân, hướng chung là hướng Đông, đến mốc giới số 1372, tức là giao điểm của trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại sông Bắc Luân với trung tuyến dòng chảy sông Luo Fu Jiang trong lãnh thổ Trung Quốc. Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 1,187km.

Mốc giới số 1372 là mốc ba cùng số.

Cột mốc số 1372(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông phía Việt Nam, nơi giao nhau của sông Bắc Luân và sông Luo Fu Jiang trong lãnh thổ Trung Quốc, có độ cao là 3,27m, tọa độ địa lý 21° 32' 46,895" vĩ độ Bắc, 108° 00' 32,373" kinh độ Đông; cột mốc số 1372(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông phía Trung Quốc, nơi giao nhau của sông Bắc Luân và sông Luo Fu Jiang trong lãnh thổ Trung Quốc, có độ cao là 2,05m, tọa độ địa lý 21° 32' 54,931" vĩ độ Bắc, 108° 00' 28,843" kinh độ Đông; cột mốc số 1372(3) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên cồn Du Dun Dao số hiệu 21 phía Trung Quốc, nơi giao nhau của sông Bắc Luân và sông

Luo Fu Jiang trong lãnh thổ Trung Quốc, có độ cao là 2,18m, tọa độ địa lý 21° 32' 50,420" vĩ độ Bắc, 108° 00' 36,695" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 1372(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1372(2) là 106,12m; khoảng cách từ cột mốc số 1372(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1372(1) là 161,43m; khoảng cách từ cột mốc số 1372(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1372(3) là 38,15m; khoảng cách từ cột mốc số 1372(3) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1372(1) là 127,03m; khoảng cách từ cột mốc số 1372(2) đến cột mốc số 1372(3) là 265,47m.

Khoảng cách từ cột mốc số 1372(1) đến giao điểm của trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại sông Bắc Luân với trung tuyến dòng chảy sông Luo Fu Jiang trong lãnh thổ Trung Quốc là 52,10m. Khoảng cách từ cột mốc số 1372(2) đến giao điểm của trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại sông Bắc Luân với trung tuyến dòng chảy sông Luo Fu Jiang trong lãnh thổ Trung Quốc là 226,20m. Khoảng cách từ cột mốc số 1372(3) đến giao điểm của trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại sông Bắc Luân với trung tuyến dòng chảy sông Luo Fu Jiang trong lãnh thổ Trung Quốc là 130,10m.

Từ mốc giới số 1372, đường biên giới xuôi theo trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại sông Bắc Luân, hướng chung là hướng Đông, đến mốc giới số 1373, tức là giao điểm của đường nối liền cột mốc số 1373(1) và cột mốc số 1373(2) với trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại sông Bắc Luân. Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 2,763km.

Trong đoạn sông biên giới này có 1 cồn, cồn Du Dun Dao số hiệu 21 quy thuộc Trung Quốc.

Mốc giới số 1373 là mốc đôi cùng số.

Cột mốc số 1373(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Bắc Luân phía Trung Quốc, có độ cao là 2,10m, tọa độ địa lý 21° 32' 56,468" vĩ độ Bắc, 108° 02' 08,309" kinh độ Đông; cột mốc số 1373(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Bắc Luân phía Việt Nam, có độ cao là 4,40m, tọa độ địa lý 21° 32' 45,723" vĩ độ Bắc, 108° 02' 04,452" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 1373(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1373(2) là 227,45m. Khoảng cách từ cột mốc số 1373(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1373(1) là 121,60m.

Từ mốc giới số 1373, đường biên giới xuôi theo trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại sông Bắc Luân, hướng chung Đông Nam, đến điểm A (điểm

phân luồng tàu thuyền đi lại của sông Bắc Luân và lạch Tục Lãm, tọa độ địa lý 21° 32' 45,72" vĩ độ Bắc, 108° 02' 10,61" kinh độ Đông), sau đó theo đường thẳng, hướng Nam - Đông Nam, đến điểm B (tọa độ địa lý 21° 32' 39,19" vĩ độ Bắc, 108° 02' 13,96" kinh độ Đông), rồi theo đường thẳng, hướng Đông - Đông Nam 18m, đến mốc giới số 1374. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,422km, trong đó độ dài đường biên giới nước là 0,404km.

Mốc giới số 1374 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên phía Tây Bắc bãi Tục Lãm (Zhong Jian Sha), có độ cao là 1,04m, tọa độ địa lý 21° 32' 38,937" vĩ độ Bắc, 108° 02' 14,537" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1374, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 1375. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,520km.

Mốc giới số 1375 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bãi Tục Lãm (Zhong Jian Sha), có độ cao là 0,48m, tọa độ địa lý 21° 32' 31,022" vĩ độ Bắc, 108° 02' 30,464" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1375, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Nam, đến mốc giới số 1376. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,759km.

Mốc giới số 1376 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên phía Đông Nam bãi Tục Lãm (Zhong Jian Sha), có độ cao là - 0,26m, tọa độ địa lý 21° 32' 15,858" vĩ độ Bắc, 108° 02' 51,220" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1376, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Nam, đến điểm A (tọa độ địa lý 21° 31' 59,75" vĩ độ Bắc, 108° 03' 05,10" kinh độ Đông, sau đó theo trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại sông Bắc Luân, hướng chung Nam - Đông Nam, đến điểm B (tọa độ địa lý 21° 30' 31,00" vĩ độ Bắc, 108° 03' 54,66" kinh độ Đông), rồi theo đường thẳng, hướng Đông Nam, đến mốc giới số 1377. Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 4,050km.

Mốc giới số 1377 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên phía Tây Bắc bãi Dậu Gót (Heng Shi Sha Zhou), có độ cao là - 0,73m, tọa độ địa lý 21° 30' 23,148" vĩ độ Bắc, 108° 04' 01,281" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1377, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Nam, đến mốc giới số 1378. Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 0,329km.

Mốc giới số 1378 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên phía Đông Nam bãi Dậu Gót (Heng Shi Sha Zhou), có độ cao là - 1,01m, tọa độ địa lý 21° 30' 15,244" vĩ độ Bắc, 108° 04' 08,974" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1378, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Nam, đến điểm A (tọa độ địa lý 21° 30' 08,21" vĩ độ Bắc, 108° 04' 14,87" kinh độ Đông), sau đó xuôi theo trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại sông Bắc Luân, hướng chung Đông Nam, đến điểm kết thúc đường biên giới, tức điểm thứ nhất

của đường phân định lãnh hải trong vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc (tọa độ địa lý 21° 28' 12,5" vĩ độ Bắc, 108° 06' 04,3" kinh độ Đông). Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 5,239km.

PHẦN III
KIỂM TRA, BẢO VỆ HƯỚNG ĐI CỦA ĐƯỜNG BIÊN GIỚI, MỐC GIỚI, ĐƯỜNG THÔNG TẦM NHÌN BIÊN GIỚI

Điều 8

Sau khi Nghị định thư này có hiệu lực, hai Bên căn cứ "Hiệp định về quy chế quản lý biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa" tiến hành kiểm tra, bảo vệ mốc giới, đường thông tầm nhìn biên giới.

Điều 9

1. Sau khi Nghị định thư này có hiệu lực, hai Bên cứ 10 năm sẽ tiến hành kiểm tra liên hợp đường biên giới một lần. Nếu hai Bên đồng ý, có thể thay đổi thời hạn này. Hai Bên cũng có thể thỏa thuận tiến hành kiểm tra liên hợp đối với một số đoạn biên giới.

2. Khi kiểm tra liên hợp, hai Bên cần thành lập Ủy ban liên hợp kiểm tra biên giới. Trình tự, phương pháp làm việc và các vấn đề liên quan khác của việc kiểm tra liên hợp do Ủy ban này thỏa thuận.

3. Kết quả của mỗi lần kiểm tra liên hợp cần làm Nghị định thư kiểm tra liên hợp và bản đồ đính kèm. Nghị định thư kiểm tra liên hợp và bản đồ đính kèm này sau khi có hiệu lực sẽ trở thành văn bản bổ sung của Nghị định thư này.

Điều 10

Sau khi Nghị định thư này có hiệu lực, bất kỳ sự thay đổi của địa hình, sông suối thực địa đều không làm thay thổi vị trí của đường biên giới đã phân giới, trừ khi hai Bên có thỏa thuận khác.

PHẦN IV
KHU VỰC TÀU THUYỀN ĐI LẠI TỰ DO

Điều 11

1. Tàu thuyền của hai Bên có thể tự do đi lại trên luồng hai bên bãi Tục Lãm (Zhong Jian Sha), trên các luồng xung quanh hòn Da Shi Sha Zhou, bãi Dậu Gót (Heng Shi Sha Zhou) tại khu vực cửa sông Bắc Luân, phạm vi khu vực tàu thuyền đi lại tự do xem Phụ lục 1.

2. Cư dân biên giới hai Bên không được vượt qua biên giới để tiến hành các hoạt động đánh bắt, nuôi trồng thủy sản trong khu vực tàu thuyền tự do đi lại.

3. Không Bên nào được xây dựng các công trình nhân tạo trong khu vực tàu thuyền tự do đi lại, trừ khi hai Bên có thỏa thuận khác.

4. Hoạt động của tàu thuyền trong khu vực tự do đi lại thực hiện theo Hiệp định liên quan do hai Bên ký kết.

PHẦN V
ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 12

Khi Nghị định thư này có hiệu lực, đường biên giới đã phân giới và vị trí chính xác của đường biên giới này lấy Nghị định thư này và bản đồ biên giới làm chuẩn.

Nghị định thư này sẽ trở thành Phụ lục của "Hiệp ước biên giới trên đất liền giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa"; bản đồ biên giới sẽ thay thế bản đồ đính kèm "Hiệp ước biên giới trên đất liền giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa".

Điều 13

Hai Bên sẽ thông báo cho nhau bằng văn bản qua đường ngoại giao về việc đã hoàn thành các thủ tục pháp lý trong nước để Nghị định thư này có hiệu lực. Nghị định thư này có hiệu lực kể từ ngày văn bản thông báo cuối cùng được gửi đi.

Nghị định thư này ký ngày 18 tháng 11 năm 2009, tại Bắc Kinh thành hai bản, mỗi bản được viết bằng tiếng Việt và tiếng Trung. Cả hai văn bản đều có giá trị như nhau.

ĐẠI DIỆN CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM	**ĐẠI DIỆN CHÍNH PHỦ** NƯỚC CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA
Hồ Xuân Sơn	**Vũ Đại Vĩ**

(Xem tiếp Công báo số 642 + 643)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN
Điện thoại: 080.44597 - 04.38231182
Fax : 080.44517
Địa chỉ: 1 Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, HN
Email: congbaovpcp@cpt.gov.vn
In tại Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng